

Số: 70/2017/NQ-HĐND

Thanh Hóa, ngày 12 tháng 7 năm 2017

NGHỊ QUYẾT

Quy định danh mục địa bàn (thôn, bản) và khoảng cách học sinh không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày; tỷ lệ khoán kinh phí phục vụ việc nấu ăn cho học sinh trường phổ thông dân tộc bán trú và trường phổ thông có tổ chức nấu ăn tập trung cho học sinh theo quy định tại Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA KHÓA XVII, KỲ HỌP THỨ 3

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật giáo dục số 38/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005; Luật số 44/2009/QH12 ngày 04 tháng 12 năm 2009 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục;

Căn cứ Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về việc quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn;

Căn cứ Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016- 2020; Quyết định số 131/QĐ- TTg ngày 25 tháng 01 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo giai đoạn 2016- 2020;

Xét Tờ trình số 79/TTr-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về Quy định danh mục địa bàn (thôn, bản) và khoảng cách học sinh không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày; tỷ lệ khoán kinh phí phục vụ việc nấu ăn cho học sinh trường phổ thông dân tộc bán trú và trường phổ thông có tổ chức nấu ăn tập trung cho học sinh theo quy định tại Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; Báo cáo thẩm tra số 500/BC-HĐND ngày 05 tháng 7 năm 2017 của Ban Văn hóa- Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định danh mục địa bàn (thôn, bản) và khoảng cách học sinh không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày; tỷ lệ khoán kinh phí phục vụ việc nấu ăn cho học sinh trường phổ thông dân tộc bán trú và trường phổ thông có tổ chức nấu ăn tập trung cho học sinh theo quy định tại Nghị định số 116/2016/NĐ-CP của Chính phủ, với những nội dung sau:

1. Quy định về danh mục địa bàn (thôn, bản) và khoảng cách vùng đặc biệt khó khăn học sinh không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày, gồm: 1.808 thôn, bản. Trong đó: bậc tiểu học có 448 thôn, bản; bậc trung học cơ sở có 377 thôn, bản; bậc trung học phổ thông có 983 thôn, bản. Cụ thể như sau:

a) Danh mục địa bàn (thôn, bản) vùng đặc biệt khó khăn học sinh không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày có khoảng cách từ 4km trở lên đối với học sinh tiểu học, 7km trở lên đối với học sinh trung học cơ sở và 10 km trở lên đối với học sinh trung học phổ thông: 1.527 thôn, bản. Trong đó: bậc tiểu học có 361 thôn, bản; bậc trung học cơ sở có 262 thôn, bản; bậc trung học phổ thông có 904 thôn, bản.

(Nội dung chi tiết tại phụ lục 1 kèm theo)

b) Danh mục địa bàn (thôn, bản), khoảng cách vùng đặc biệt khó khăn học sinh không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày do địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn, học sinh đi học phải qua sông, suối không có cầu, qua đèo, núi cao, qua vùng sạt lở đất, đá, có khoảng cách từ nhà đến trường dưới 4km đối với học sinh tiểu học, dưới 7km đối với học sinh trung học cơ sở và dưới 10km đối với học sinh trung học phổ thông: 281 thôn, bản. Trong đó: bậc tiểu học có 87 thôn, bản; bậc trung học cơ sở có 115 thôn, bản; bậc trung học phổ thông có 79 thôn, bản.

(Nội dung chi tiết tại phụ lục 2 kèm theo)

2. Quy định tỷ lệ khoán kinh phí phục vụ việc nấu ăn cho học sinh trường phổ thông dân tộc bán trú và trường phổ thông có tổ chức nấu ăn tập trung cho học sinh là đối tượng được hưởng chính sách theo quy định tại Nghị định số 116/2016/NĐ-CP của Chính phủ với mức bằng 150% mức lương cơ sở/01 tháng/30 học sinh; số dư từ 15 học sinh trở lên được tính thêm một lần định mức, nhưng mỗi trường chỉ được hưởng không quá 05 lần định mức nêu trên/01 tháng và không quá 09 tháng/01 năm.

3. Các nội dung không quy định tại Nghị quyết này được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 116/2016/NĐ-CP của Chính phủ và các quy định hiện hành của pháp luật có liên quan.

4. Thời gian thực hiện: Từ ngày 01/9/2017.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ Nghị quyết này và các quy định của pháp luật hiện hành tổ chức triển khai thực hiện.

Hàng năm, căn cứ tình hình thực tế của địa phương và quy định của pháp luật hiện hành, điều chỉnh danh mục địa bàn (thôn, bản) và khoảng cách học sinh không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày, trình Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

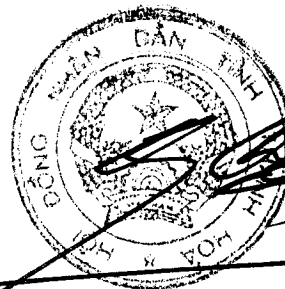
Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa Khóa XVII, Kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 12 tháng 7 năm 2017 và có hiệu lực từ ngày 23 tháng 7 năm 2017./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực: Tỉnh ủy; HĐND tỉnh; UBND tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội; Đại biểu HĐND tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH, HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Ủy ban MTTQ và các đoàn thể cấp tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Trịnh Văn Chiến

Phụ lục 1

DANH MỤC VI ĐIA BÀN (THÔN, BẢN) VÙNG ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN HỌC SINH KHÔNG THEO ĐI ĐẾN TRƯỜNG VÀ TRỞ VỀ NHÀ TRONG NGÀY CÓ KHOẢNG CÁCH TỪ 4KM TRỞ LÊN ĐỐI VỚI HỌC SINH TIỂU HỌC, TỪ 7KM TRỞ LÊN ĐỐI VỚI HỌC SINH TRUNG HỌC CƠ SỞ, TỪ 10KM TRỞ LÊN ĐỐI VỚI HỌC SINH TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

(Kèm theo Nghị quyết số 70/2017/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

| TT | Địa bàn (thôn, bản) | Tên trường | Địa chỉ của trường (Thôn, bản...) | Khoảng cách (Km) | Ghi chú |
|---|-----------------------------|------------------------|-----------------------------------|------------------|---|
| Huyện Mường Lát (Tiểu học: 36 bản, THCS: 39 bản, THPT: 74 bản) | | | | | |
| I. BẬC TIỂU HỌC: 36 bản | | | | | |
| Xã Mường Chanh: 4 bản | | | | | |
| 1 | Bản Nà Hin | Tiểu học Mường Chanh | Bản Piêng Tật | 4,0 km | Thực hiện với HS lớp 4,5 ra khu chính học |
| 2 | Bản Na Chùa | | | 4,1 km | |
| 3 | Bản Chai | | | 4,2 km | |
| 4 | Bản Lách | | | 4,8 km | |
| Xã Quang Chiểu: 6 bản | | | | | |
| 1 | Bản Co Cài | Tiểu học Quang Chiểu 1 | Bản Pọng | 6 km | Thực hiện với HS lớp 4,5 ra khu chính học |
| 2 | Bản Cúm | | | 4 km | |
| 3 | Bản Pù Đừa | | | 7 km | |
| 4 | Bản Hạm | Tiểu học Quang Chiểu 2 | Bản Pùng - Quang Chiểu | 4 km | |
| 5 | Bản Quan Dao | | | 8 km | |
| 6 | Bản Suối Tút | | | 7 km | |
| Xã Tén Tằn: 1 bản | | | | | |
| 1 | Bản Đoàn Kết(Khu Piêng Làn) | Tiểu học Tén Tằn | Bản Đoàn Kết | 5,3 km | thực hiện từ lớp 1-5 |
| Xã Tam Chung: 6 bản | | | | | |
| 1 | Bản Cản | Tiểu học Tam Chung | Điểm trường Lát | 7 km | Thực hiện HS lớp 4,5 ra khu chính học (riêng Chòm Hìn phẳng bản Suối Lóng thực hiện tất cả các lớp) |
| 2 | Bản Tân Hương | | Điểm trường Lát | 8 km | |
| 3 | Bản Suối Lóng | | Điểm trường Lát | 13 km | |
| 4 | Bản Suối Phái | | Điểm trường Lát | 6,5 km | |
| 5 | Bản Pọng | | Điểm trường Lát | 7 km | |
| 6 | Bản Ôn (Chòm Ôn 1) | | Điểm trường Bản Ôn | 5 km | |
| Xã Pù Nhi: 5 bản | | | | | |

| | | | | | |
|---|-------------|-----------------|---------------------|------|---|
| 1 | Bản Cá Nọi | Tiểu học Pù Nhi | Điểm trường Cá Nọi | 5 km | Thực hiện với HS lớp 4,5 ra khu chính học |
| 2 | Bản Pha Đén | | Điểm trường Pha Đén | 5 km | |
| 3 | Bản Hua Pù | | Điểm trường Hua Pù | 5 km | |
| 4 | Bản Com | | Điểm trường Bản Com | 5 km | |
| 5 | Bản Pù Quăn | | Điểm trường Pù Quăn | 9 km | |

Xã Nhi Sơn: 1 bản

| | | | | | |
|---|------------|------------------|--------------|--------|--|
| 1 | Bản Kéo Té | Tiểu học Nhi Sơn | Bản Kéo Hượn | 4,1 km | |
|---|------------|------------------|--------------|--------|--|

Xã Trung Lý: 9 bản

| | | | | | |
|---|-----------------------------|---------------------|------------------------|--------|---|
| 1 | Bản Táo (Khu Kéo Cưa) | Tiểu học Trung Lý 1 | Bản Táo, xã Trung Lý | 5km | thực hiện lớp 5 |
| 2 | Bản Nà Ón | | | 7km | Thực hiện với HS lớp 4,5 ra khu chính học |
| 3 | Bản Ma Hác | | | 8km | |
| 4 | Bản Xa Lao | 9km | | | |
| 5 | Bản Tung | 14km | | | |
| 6 | Bản Hộc | 12km | | | |
| 7 | Bản Co Cài (Khu Tổ Chiềng) | Tiểu học Trung Lý 2 | Bản Co Cài xã Trung Lý | 4,5 km | từ lớp 1-5 |
| 8 | Bản Lìn | Tiểu học Trung Lý 2 | Bản Co Cài xã Trung Lý | 10 km | Thực hiện hs lớp 5 |
| 9 | Bản Cánh Cộng (Khu suối Ui) | | | 4,0 km | Lớp 5 về học Ca Giáng |

Xã Mường Lý: 4 bản

| | | | | | |
|---|----------------------------|-------------------|----------------------|--------|---|
| 1 | Bản Muống 1(Khu Nọng pháy) | Tiểu học Mường Lý | Nàng I - Mường Lý | 7 km | Khu Nọng Pháy |
| 2 | Bản Xa Lung | | | 4,5 km | Từ lớp 1-5 |
| 3 | Bản Nàng 2 | | | 4,5 km | Thực hiện với HS lớp 4,5 ra khu chính học |
| 4 | Bản Chiềng Nưa | Tiểu học Tây Tiến | Bản Xi Lò - Mường Lý | 5,5km | |

II. BẬC THCS: 39 bản

Xã Quang Chiểu: 4 bản

| | | | | | |
|---|--------------|------------------|------------------------|-------|--|
| 1 | Bản Pù Đưa | THCS Quang Chiểu | Bản Pùng - Quang Chiểu | 10 km | |
| 2 | Bản Quan Dao | | | 8 km | |
| 3 | Bản Suối Tút | | | 7 km | |
| 4 | Bản Co Cài | | | 9 km | |

Xã Tén Tản: 1 bản

| | | | | | |
|---|--------------|--------------|------------|------|--|
| 1 | Bản Đoàn Kết | THCS Tén Tản | Bản Na Khả | 7 km | |
|---|--------------|--------------|------------|------|--|

| Xã Tam Chung: 4 bản | | | | | |
|----------------------------|------------------|---------------------------|-----------------------|-------|--|
| 1 | Bản Ôn | PT DTBT THCS Tam Chung | Bản Lát, xã Tam Chung | 22km | |
| 2 | Bản Suối Lóng | | | 8km | |
| 3 | Bản Càn | | | 7km | |
| 4 | Bản Tân Hương | | | 8km | |
| Xã Pù Nhi: 1 bản | | | | | |
| 1 | Bản Pù Quăn | THCS Pù Nhi | Bản Na Tao - Pù Nhi | 9 km | |
| Xã Nhi Sơn: 2 bản | | | | | |
| 1 | Bản Lốc Há | THCS Nhi Sơn | Bản Chim - Nhi Sơn | 8 km | |
| 2 | Bản Kéo Té | | | 7 km | |
| Xã Trung Lý: 15 bản | | | | | |
| 1 | Bản Khảm I | PT DTBT THCS Trung Lý | Bản Táo - Trung Lý | 10 km | |
| 2 | Bản Khảm II | | | 12 km | |
| 3 | Bản Khảm III | | | 14 km | |
| 4 | Bản Pá Quăn | | | 17 km | |
| 5 | Bản Co Cài | | | 22 km | |
| 6 | Bản Tà Cóm | | | 45 km | |
| 7 | Bản Ca Giáng | | | 37 km | |
| 8 | Bản Cánh Cộn | | | 40 km | |
| 9 | Bản Pá Búa | | | 17 km | |
| 10 | Bản Lin | | | 22 km | |
| 11 | Bản Hộc | | | 12 km | |
| 12 | Bản Nà Ôn | | | 7 km | |
| 13 | Bản Xa Lao | | | 10 km | |
| 14 | Bản Ma Hác | | | 9 km | |
| 15 | Bản Tung | | | 15 km | |
| Xã Mường Lý: 12 bản | | | | | |
| 1 | Bản Ún | PT DTBT THCS Mường Lý | Bản Nàng I - Mường Lý | 12km | |
| 2 | Bản Trung Tiến 1 | | | 17km | |
| 3 | Bản Mau | | | 17km | |
| 4 | Bản Xi Lò | | | 10km | |
| 5 | Bản Trung Tiến 2 | | | 10km | |
| 6 | Bản Trung Thắng | | | 20km | |
| 7 | Bản Sài Khao | | | 25km | |
| 8 | Bản Kít | | | 15km | |
| 9 | Bản Chiềng Nưa | | | 12km | |
| 10 | Bản Muống 1 | | | 7km | |

| | | | | | |
|------------------------------|-----------------|--------------------------|-----------------------|-------|--|
| 11 | Bản Cha Lan | PT DTBT THCS Mường Lý | Bản Nàng I - Mường Lý | 17km | |
| 12 | Bản Tài Chánh | | | 13km | |
| III. BẬC THPT: 74 bản | | | | | |
| Xã Mường Chanh: 9 bản | | | | | |
| 1 | Bản Nà Hin | THPT Mường Lát | Thị trấn Mường Lát | 37 km | |
| 2 | Bản Cang | | | 36 km | |
| 3 | Bản Bồng | | | 35 km | |
| 4 | Bản Na Hào | | | 33 km | |
| 5 | Bản Piêng Tật | | | 33 km | |
| 6 | Bản Chai | | | 36 km | |
| 7 | Bản Lách | | | 37 km | |
| 8 | Bản Ngổ | | | 32 km | |
| 9 | Bản Na Chừa | | | 32 km | |
| Xã Quang Chiểu: 13 | | | | | |
| 1 | Bản Sáng | THPT Mường Lát | Thị trấn Mường Lát | 21km | |
| 2 | Bản Xim | | | 17km | |
| 3 | Bản Pùng | | | 20km | |
| 4 | Bản Pù Đừa | | | 24km | |
| 5 | Bản Co Cài | | | 26km | |
| 6 | Bản Hạm | | | 20km | |
| 7 | Bản Quan Dao | | | 30km | |
| 8 | Bản Suối Tút | | | 32km | |
| 9 | Bản Cúm | | | 21km | |
| 10 | Bản Bàn | | | 18km | |
| 11 | Bản Mờng | | | 15km | |
| 12 | Bản Qua | | | 17km | |
| 13 | Bản Pọng | | | 21km | |
| Xã Tén Tằn: 5 bản | | | | | |
| 1 | Bản Piêng Mòn | THPT Mường Lát | Thị trấn Mường Lát | 15km | |
| 2 | Bản Tén Tằn | | | 12km | |
| 3 | Bản Chiềng Công | | | 11km | |
| 4 | Bản Chiên Pục | | | 12km | |
| 5 | Bản Đoàn Kết | | | 10km | |
| Xã Tam Chung: 1 bản | | | | | |
| 1 | Bản Ôn | THPT Mường Lát | Thị trấn Mường Lát | 18km | |
| Xã Pù Nhi: 9 bản | | | | | |

| | | | | | |
|----------------------------|---------------|----------------|--------------------|-------|--|
| 1 | Bản Cá Tớp | THPT Mường Lát | THPT Mường Lát | 17 km | |
| 2 | Bản Cá Nội | | | 19 km | |
| 3 | Bản Pha Đén | | | 21 km | |
| 4 | Bản Hua Pù | | | 23 km | |
| 5 | Bản Na Tao | | | 10 km | |
| 6 | Bản Pù Ngùa | | | 20 km | |
| 7 | Bản Pù Toong | | | 14 km | |
| 8 | Bản Cơm | | | 13 km | |
| 9 | Bản Pù Quăn | | | 24 km | |
| Xã Nhi Sơn: 6 bản | | | | | |
| 1 | Bản Lốc Há | THPT Mường Lát | Thị trấn Mường Lát | 15km | |
| 2 | Bản Pá Hộc | | | 16km | |
| 3 | Bản Kéo Hượn | | | 20km | |
| 4 | Bản Kéo Té | | | 22km | |
| 5 | Bản Chim | | | 18km | |
| 6 | Bản Cật | | | 14km | |
| Xã Trung Lý: 16 bản | | | | | |
| 1 | Bản Táo | THPT Mường Lát | Thị trấn Mường Lát | 40km | |
| 2 | Bản Nà Ôn | | | 45km | |
| 3 | Bản Ma Hác | | | 47km | |
| 4 | Bản Xa Lao | | | 49km | |
| 5 | Bản Tung | | | 57km | |
| 6 | Bản Hộc | | | 52km | |
| 7 | Bản Co Cài | | | 68km | |
| 8 | Bản Ca Giáng | | | 91km | |
| 9 | Bản Cánh Cọng | | | 88km | |
| 10 | Bản Lìn | | | 80km | |
| 11 | Bản Pá Búa | | | 85km | |
| 12 | Bản Khảm I | | | 51km | |
| 13 | Bản Khảm II | | | 52km | |
| 14 | Bản Khảm III | | | 53km | |
| 15 | Bản Pá Quăn | | | 58km | |
| 16 | Tà Cóm | | | 90km | |
| Xã Mường Lý: 15 bản | | | | | |
| 1 | Bản Nàng 1 | THPT Mường Lát | Thị trấn Mường Lát | 30km | |
| 2 | Bản Nàng 2 | | | 28km | |
| 3 | Bản Muống 1 | | | 39km | |

| | | | | | |
|----|------------------|----------------|--------------------|------|--|
| 4 | Bản Muống 2 | THPT Mường Lát | Thị trấn Mường Lát | 25km | |
| 5 | Bản Ún | | | 32km | |
| 6 | Bản Trung Tiến 1 | | | 27km | |
| 7 | Bản Trung Tiến 2 | | | 30km | |
| 8 | Bản Mau | | | 47km | |
| 9 | Bản Kít | | | 42km | |
| 10 | Bản Xi Lò | | | 20km | |
| 11 | Bản Trung Thắng | | | 32km | |
| 12 | Bản Sài Khao | | | 34km | |
| 13 | Bản Chiềng Nưa | | | 15km | |
| 14 | Bản Xa Lung | | | 25km | |
| 15 | Bản Tài Chánh | | | 35km | |

2. Huyện Quan Sơn (Tiểu học: 57 bản, THCS: 37 bản, THPT: 72 bản)

I. BẬC TIỂU HỌC: 57 bản

Xã Trung Xuân: 4 bản

| | | | | | |
|---|-------------------------------|-------------------------|------------------------|--------|--------|
| 1 | Bản Cạn | Tiểu học Trung Xuân | Piềng Phố - Trung Xuân | 4,5 km | Khu lẻ |
| 2 | Bản Phú Nam (Khu Piềng Chang) | Tiểu học Trung Xuân | Piềng Phố - Trung Xuân | 5 km | Khu lẻ |
| 3 | Bản Piềng Phố | Tiểu học &THCS Thị trấn | Khu 6 - Thị trấn | 23 km | |
| 4 | Bản La | | | 20 km | |

Xã Sơn Lư: 4 bản

| | | | | | |
|---|---------|-----------------|----------|------|--|
| 1 | Bản Sỏi | Tiểu học Sơn Lư | Bản Păng | 10km | |
| 2 | Bản Bìn | Tiểu học Sơn Lư | Bản Păng | 8km | |
| 3 | Bản Hẹ | Tiểu học Sơn Lư | Bản Păng | 7km | |
| 4 | Bản Hao | Tiểu học Sơn Lư | Bản Păng | 4km | |

Xã Sơn Hà: 6 bản

| | | | | | |
|---|-------------|-------------------------|------------------|-------|--|
| 1 | Bản Lầu | Tiểu học Sơn Hà | Bản Hạ | 5km | |
| 2 | Bản Xum | Tiểu học Sơn Hà | Bản Hạ | 10km | |
| | | Tiểu học &THCS Thị trấn | Khu 6 - Thị trấn | 10 km | |
| 3 | Bản Hạ | Tiểu học &THCS Thị trấn | Khu 6 - Thị trấn | 7km | |
| 4 | Bản Nà Sáng | | | 23 | |
| 5 | Bản Nà Oí | | | 8km | |
| 6 | Bản Làng | | | 7km | |

Xã Tam Lư: 4 bản

| | | | | | |
|---|----------------|-----------------|---------|-----|--|
| 1 | Bản Tình | Tiểu học Tam Lư | Bản Hậu | 7km | |
| 2 | Bản Muống | | | 4km | |
| 3 | Bản Piềng Khỏe | | | 4km | |

| | | | | | |
|----------------------------|---------------|--------------------------|--------------------|-------|--------|
| 4 | Bản Hậu | Tiểu học & THCS Thị trấn | Khu 6 - Thị trấn | 9km | |
| Xã Tam Thanh: 8 bản | | | | | |
| 1 | Bản Mò | Tiểu học Tam Thanh | Bản Piềng Pa | 4km | |
| 2 | Bản Pa | | | 8km | |
| 3 | Bản Kham | | | 4km | |
| 4 | Bản Ngàm | Tiểu học Tam Thanh | Bản Piềng Pa | 4km | |
| | | Tiểu học & THCS Thị trấn | Khu 6 - Thị trấn | 20km | |
| 5 | Bản Cha Lung | Tiểu học Tam Thanh | Bản Piềng Pa | 6km | |
| | | Tiểu học & THCS Thị trấn | Khu 6 - Thị trấn | 24km | |
| 6 | Bản Na Ấu | Tiểu học & THCS Thị trấn | Khu 6 - Thị trấn | 19km | |
| 7 | Bản Piềng Pa | | | 30km | |
| 8 | Bản Phe | | | 25km | |
| Xã Sơn Điện: 7 bản | | | | | |
| 1 | Bản Na Nghị | Tiểu học Sơn Điện 1 | Bản Bun - Sơn Điện | 8km | |
| | | Tiểu học & THCS Thị trấn | Khu 6 - Thị trấn | 29km | |
| 2 | Bản Nhài | Tiểu học Sơn Điện 1 | Bản Bun - Sơn Điện | 9km | |
| | | Tiểu học & THCS Thị trấn | Khu 6 - Thị trấn | 31km | |
| 3 | Bản Tân Sơn | Tiểu học Sơn Điện 1 | Bản Bun - Sơn Điện | 10km | |
| 4 | Bản Na Phường | Tiểu học Sơn Điện 2 | Km 61, xã Sơn Điện | 15 km | |
| 5 | Bản Na Hồ | | | 13 km | |
| 6 | Bản Xa Mang | | | 8 km | |
| 7 | Bản Ngàm | Tiểu học Sơn Điện 1 | Bản Bun - Sơn Điện | 7 km | |
| | | Tiểu học Sơn Điện 2 | Km 61, xã Sơn Điện | 4 km | |
| | | Tiểu học & THCS Thị trấn | Khu 6 - Thị trấn | 21km | |
| Xã Sơn Thủy: 4 bản | | | | | |
| 1 | Bản Chung Sơn | TH&THCS Thị trấn | Khu 6 - Thị trấn | 50km | |
| 2 | Bản Hiết | | | 40km | |
| 3 | Bản Muống | | | 45km | |
| 4 | Bản Chanh | Tiểu học Sơn Thủy | Bản Muống | 5 km | |
| Xã Na Mèo: 10 bản | | | | | |
| 1 | Bản Bò | Tiểu học Na Mèo | Bản Xộp Huổi | 5km | Khu lẻ |
| 2 | Bản Hiềng | | | 4km | |
| 3 | Bản Na Pọng | | | 4km | |
| 4 | Bản Sa Ná | | | 8km | |
| 5 | Bản Cha Khót | | | 9km | |

| | | | | | | |
|-------------------------------|--------------|-----------------------------|-----------------------|--------|--------|--|
| 6 | Bản Sơn | Tiểu học Na Mèo | Bản Xộp Huổi | 6km | Khu lẻ | |
| | | Tiểu học Na Mèo | Bản Hiềng | 4km | | |
| 7 | Bản Ché Lầu | Tiểu học Na Mèo | Na Mèo | 23km | | |
| 8 | Bản Km 83 | Tiểu học Na Mèo | Bản Xộp Huổi | 4 km | | |
| | | Tiểu học Na Mèo | Na Mèo | 5km | | |
| 9 | Bản Na Mèo | Tiểu học & THCS Thị trấn | Khu 6 - Thị trấn | 31km | | |
| 10 | Bản Xộp Huổi | | | 50km | | |
| Xã Trung Hạ: 3 bản | | | | | | |
| 1 | Bản Bá | Tiểu học & THCS Thị trấn | Khu 6 - Thị trấn | 17km | | |
| 2 | Bản Xầy | | | 14km | | |
| 3 | Bản Din | | | 15km | | |
| Xã Trung Tiến: 2 bản | | | | | | |
| 1 | Bản Lóc | Tiểu học & THCS Thị trấn | Khu 6 - Thị trấn | 11km | | |
| 2 | Tiểu khu 22 | | | 11km | | |
| Xã Trung Thượng: 3 bản | | | | | | |
| 1 | Bản Ngàm | Tiểu học & THCS Thị trấn | Khu 6 - Thị trấn | 8km | | |
| 2 | Bản Bôn | | | 7km | | |
| 3 | Bản Bách | | | 7km | | |
| Xã Mường Mìn: 2 bản | | | | | | |
| 1 | Bản Chiềng | Tiểu học & THCS Thị trấn | Khu 6 - Thị trấn | 33km | | |
| 2 | Bản Bon | | | 30km | | |
| II. BẠC THCS: 37 bản | | | | | | |
| Xã Trung Hạ: 3 bản | | | | | | |
| 1 | Bản Xanh | PT DTBT THCS Trung Hạ | Bản Din | 9km | | |
| 2 | Bản Lang | | | 8km | | |
| 3 | Bản Bá | | | 7km | | |
| Xã Trung Tiến: 2 bản | | | | | | |
| 1 | Bản Đe | PT DTBT THCS Trung Tiến | Bản Chè - Trung Tiến | 9km | | |
| 2 | Bản Pọng | | | 8km | | |
| Xã Trung Thượng: 4 bản | | | | | | |
| 1 | Bản Mây | PTDTBT THCS Trung Thượng | Bản Bách-Trung Thượng | 7,5 km | | |
| 2 | Bản Bàng | | | 9 km | | |
| 3 | Bản Khạn | | | 9 km | | |
| 4 | Bản Bôn | Tiểu học & THCS Thị trấn | Khu 6 - Thị trấn | 7km | | |
| Xã Trung Xuân: 1 bản | | | | | | |
| 1 | Bản Cạn | Tiểu học & THCS Thị trấn | Khu 6 - Thị trấn | 20km | | |

| Xã Sơn Lư: 3 bản | | | | | |
|----------------------------|---------------|--------------------------|------------------------|-------|--|
| 1 | Bản Sỏi | THCS Sơn Lư | Bản Păng - Sơn Lư | 10 km | |
| 2 | Bản Bìn | | | 10 km | |
| 3 | Bản Hẹ | | | 7 km | |
| Xã Sơn Hà: 2 bản | | | | | |
| 1 | Bản Xum | THCS Sơn Hà | Bản Hạ | 10 km | |
| 2 | Bản Lầu | | | 7km | |
| Xã Tam Lư: 2 bản | | | | | |
| 1 | Bản Tình | THCS Tam Lư | Bản Hậu | 7 km | |
| 2 | Bản Hậu | Tiểu học & THCS Thị trấn | Khu 6 - Thị trấn | 15km | |
| Xã Tam Thanh: 2 bản | | | | | |
| 1 | Bản Pa | PT DTBT THCS Tam Thanh | Bản Phe - Tam Thanh | 8,2km | |
| 2 | Bản Na Ấu | Tiểu học & THCS Thị trấn | Khu 6 - Thị trấn | 19km | |
| Xã Sơn Điện: 6 bản | | | | | |
| 1 | Bản Ban | PT DTBT THCS Sơn Điện | Bản Na Nhịu - Sơn Điện | 7 km | |
| 2 | Bản Bun | | | 8 km | |
| 3 | Bản Xa Mang | | | 9 km | |
| 4 | Bản Na Hồ | | | 11 km | |
| 5 | Bản Sùa | | | 12 km | |
| 6 | Bản Na Phường | | | 13 km | |
| Xã Mường Mìn: 1 bản | | | | | |
| 1 | Bản Yên | THCS Mường Mìn | Bản chiềng, Mường Mìn | 11 km | |
| Xã Sơn Thủy: 7 bản | | | | | |
| 1 | Bản Mùa Xuân | PT DTBT THCS Sơn Thủy | Bản Xuân Thành | 24km | |
| 2 | Bản Xía Nội | | | 24km | |
| 3 | Bản Khà | | | 20km | |
| 4 | Bản Chanh | | | 12km | |
| 5 | Bản Cóc | | | 9km | |
| 6 | Bản Hiết | | | 9km | |
| 7 | Bản Muống | | | 7km | |
| Xã Na Mèo: 4 bản | | | | | |
| 1 | Bản Ché Lầu | PT DTBT THCS Na Mèo | Bản Na Mèo xã Na Mèo | 14km | |
| 2 | Bản Cha Khót | | | 9km | |
| 3 | Bản Sơn | | | 8km | |
| 4 | Bản Sa Ná | | | 7km | |

III. BẬC THPT: 72 bản**Xã Tam Thanh: 9 bản**

| | | | | | |
|---|--------------|---------------|---------------------------|-------|--|
| 1 | Bản Pa | THPT Quan Sơn | Km 36 - Thị trấn Quan Sơn | 20 km | |
| 2 | Bản Na Ấu | | | 18 km | |
| 3 | Bản Mò | | | 15 km | |
| 4 | Bản Ngâm | | | 15 km | |
| 5 | Bản Bôn | | | 14 km | |
| 6 | Bản Phe | | | 15 km | |
| 7 | Bản Cha Lung | | | 15 km | |
| 8 | Bản Kham | | | 15 km | |
| 9 | Bản Piêng Pa | | | 16 km | |

Xã Tam Lư: 6 bản

| | | | | | |
|---|----------------|---------------|--------------------------|--------|--|
| 1 | Bản Sại | THPT Quan Sơn | Km 36, Thị trấn Quan Sơn | 14 km | |
| 2 | Bản Hậu | | | 13 km | |
| 3 | Bản Tinh | | | 12 km | |
| 4 | Bản Hát | | | 11 km | |
| 5 | Bản Muống | | | 12 km, | |
| 6 | Bản Piêng Khoé | | | 12 km | |

Xã Sơn Lư: 2 bản

| | | | | | |
|---|---------|---------------|--------------------------|-------|--|
| 1 | Bản Sỏi | THPT Quan Sơn | Km 36, Thị trấn Quan Sơn | 11 km | |
| 2 | Bản Bìn | THPT Quan Sơn | Km 36, Thị trấn Quan Sơn | 11 km | |

Xã Sơn Hà: 1 bản

| | | | | | |
|---|---------|---------------|--------------------------|-------|--|
| 1 | Bản Xum | THPT Quan Sơn | Km 36, Thị trấn Quan Sơn | 11 km | |
|---|---------|---------------|--------------------------|-------|--|

Xã Trung Thượng: 5 bản

| | | | | | |
|---|----------|---------------|--------------------------|-------|--|
| 1 | Bản Bàng | THPT Quan Sơn | Km 36, Thị trấn Quan Sơn | 10 km | |
| 2 | Bản Mây | | | 10 km | |
| 3 | Bản Bách | | | 10 km | |
| 4 | Bản Khạn | | | 12 km | |
| 5 | Bản Ngâm | | | 12 km | |

Xã Trung Tiến: 8 bản

| | | | | | |
|---|-------------|---------------|--------------------------|-------|--|
| 1 | Bản Tong | THPT Quan Sơn | Km 36, Thị trấn Quan Sơn | 13 km | |
| 2 | Bản Lốc | | | 12 km | |
| 3 | Bản Lằm | | | 11 km | |
| 4 | Tiểu Khu 22 | | | 15 km | |

| | | | | | |
|-----------------------------|--------------|-----------------|--------------------------|-------|--|
| 5 | Bản Đe | THPT Quan Sơn | Km 36, Thị trấn Quan Sơn | 16 km | |
| 6 | Bản Cúm | | | 14 km | |
| 7 | Bản Pọng | | | 13 km | |
| 8 | Bản Chè | | | 12 km | |
| Xã Trung Hạ: 6 bản | | | | | |
| 1 | Bản Xầy | THPT Quan Sơn | Km 36, Thị trấn Quan Sơn | 18 km | |
| 2 | Bản Lợi | | | 15 km | |
| 3 | Bản Din | | | 18 km | |
| 4 | Bản Xanh | | | 19 km | |
| 5 | Bản Bá | | | 18 km | |
| 6 | Bản Lang | | | 17 km | |
| Xã Trung Xuân: 7 bản | | | | | |
| 1 | Bản Muống | THPT Quan Sơn | Km 36, Thị trấn Quan Sơn | 21 km | |
| 2 | Bản Phú Nam | | | 21 km | |
| 3 | Piêng Phở | | | 23 km | |
| 4 | Bản Cạn | | | 19 km | |
| 5 | Bản La | | | 19 km | |
| 6 | Bản Phụn | | | 25 km | |
| 7 | Bản Mòn | | | 23 km | |
| Xã Na Mèo: 10 bản | | | | | |
| 1 | Bản Ché Lầu | THPT Quan Sơn 2 | Luốc Lầu, xã Mường Min | 45 km | |
| 2 | Bản Na Mèo | | | 22 km | |
| 3 | Bản Km 83 | | | 17 km | |
| 4 | Bản Xộp Huổi | | | 13 km | |
| 5 | Bản Na Pọng | | | 13 km | |
| 6 | Bản Cha Khót | | | 20 km | |
| 7 | Bản Sa Ná | | | 16 km | |
| 8 | Bản Bo | | | 12 km | |
| 9 | Bản Sơn | | | 15 km | |
| 10 | Bản Hiềng | | | 14 km | |
| Xã Sơn Thủy: 10 bản | | | | | |
| 1 | Bản Mùa Xuân | THPT Quan Sơn 2 | Luốc Lầu, xã Mường Min | 35 km | |
| 2 | Bản Xía Nọi | | | 30 km | |
| 3 | Bản Khả | | | 18 km | |
| 4 | Bản Cóc | | | 17 km | |
| 5 | Bản Chanh | | | 15 km | |

| | | | | | |
|---|---------------------|---------------------|-------------------------|--------|--------|
| 6 | Bản Hiết | THPT Quan Sơn 2 | Luốc Lâu, xã Mường Min | 14 km | |
| 7 | Bản Muống | | | 13 km | |
| 8 | Bản Thủy Chung | | | 11 km | |
| 9 | Bản Thủy Thành | | | 13 km | |
| 10 | Bản Xuân Thành | | | 12 km | |
| Xã Sơn Điện: 7 bản | | | | | |
| 1 | Bản Bun | THPT Quan Sơn 2 | Luốc Lâu, xã Mường Min | 20 km | |
| 2 | Bản Ban | | | 15 km | |
| 3 | Bản Na Hồ | | | 15 km | |
| 4 | Bản Na Phường | | | 17 km | |
| 5 | Bản Súa | | | 15 km | |
| 6 | Bản Ngâm | | | 10 km | |
| 7 | Bản Xa Mang | | | 17 km | |
| Xã Mường Min: 1 bản | | | | | |
| 1 | Bản Yên | THPT Quan Sơn 2 | Bản Luốc Lâu | 10 km | |
| 3. Huyện Quan Hóa (Tiểu học: 36 bản, THCS: 37 bản, THPT: 94 bản) | | | | | |
| I. BẬC TIỂU HỌC: 36 bản | | | | | |
| Xã Xuân Phú: 01 bản | | | | | |
| 1 | Bản Khiêu | Tiểu học Xuân Phú | Bản Chăm - Xuân Phú | 4.0 km | |
| Xã Hồi Xuân: 03 bản | | | | | |
| 1 | Bản Mướp | Tiểu học Hồi Xuân | Bản Khảm, xã Hồi Xuân | 8 km | |
| 2 | Bản Khó | | | 6.5 km | |
| 3 | Bản Nghèo | | | 7.2 km | |
| Xã Nam Động: 02 bản | | | | | |
| 1 | Bản Khương | Tiểu học Nam Động | Bản Chiềng, xã Nam Động | 4,6 km | |
| 2 | Bản Làng | | | 4,6 km | |
| Xã Nam Tiến: 3 bản | | | | | |
| 1 | Bản Cốc III | Tiểu học Nam Tiến | Bản Cốc 2 - Nam Tiến | 4 km | Khu lẻ |
| 2 | Bản Cùm | | Bản Cua - Nam Tiến | 4 km | Khu lẻ |
| 3 | Bản Cua | | Khu phố mới - Nam Tiến | 5 km | |
| Xã Thanh Xuân: 02 bản | | | | | |
| 1 | Bản Giá (Khu ngoài) | Tiểu học Thanh Xuân | Bản Éo, xã Thanh Xuân | 4 km | |
| 2 | Bản Thu Đông | | | 4 km | |
| Xã Phú Lệ: 02 bản | | | | | |

| | | | | | |
|-------------------------------|------------------------------|----------------------|-------------------------|--------|--|
| 1 | Bản Hang | Tiểu học Phú Lệ | Bản Sại - xã Phú Lệ | 8,5 km | |
| 2 | Bản Đuồm | | | 7,5 km | |
| Xã Phú Thanh: 04 bản | | | | | |
| 1 | Bản Uôn | Tiểu học Phú Thanh | Bản Đò, xã Phú Thanh | 11 km | |
| 2 | Bản En | | | 9 km | |
| 3 | Bản Páng | | | 9 km | |
| 4 | Bản Chăng | | | 7 km | |
| Xã Thành Sơn: 5 bản | | | | | |
| 1 | Bản Thành Tân | Tiểu học Thành Sơn | Sơn Thành, xã Thành Sơn | 6,5 km | |
| 2 | Bản Chiềng Yên | | | 4,5 km | |
| 3 | Bản Nam Thành | | | 4 km | |
| 4 | Bản Bai | | | 4 km | |
| 5 | Bản Bước | | Bản Pu, xã Thành Sơn | 5 km | |
| Xã Trung Thành: 07 bản | | | | | |
| 1 | Bản Sạy | Tiểu học Trung Thành | Bản Chiềng, Trung Thành | 7,8 km | |
| 2 | Bản Tang | | | 4,5 km | |
| 3 | Trung Thắng | | | 4,3 km | |
| 4 | Bản Trung Tâm | | | 6,3 km | |
| 5 | Bản Trung Lập | | | 7,3 km | |
| 6 | Bản Cá | | | 4,3 km | |
| 7 | Bước Hiềng | | | 6,3 km | |
| Xã Trung Sơn: 05 bản | | | | | |
| 1 | Bản Bó | Tiểu học Trung Sơn | Bản Co Me, xã Trung Sơn | 5 km | |
| 2 | Bản Pượn | | | 8,5 km | |
| 3 | Bản Co Me (Khu Xước) | | | 7 km | |
| 4 | Bản Chiềng | | | 4 km | |
| 5 | Bản Ta Bán (Tà Bục, Co Púng) | | | 5 km | |
| Xã Thiên Phú: 01 bản | | | | | |
| 1 | Bản Giồi | Tiểu học Thiên Phú | Bản Hàm, xã Thiên Phú | 5,0 km | |
| Xã Hiên Chung: 01 bản | | | | | |
| 1 | Bản Bó | Tiểu học Ngự Lộc 2 | Chiến Thắng, xã Ngự Lộc | 180 km | |
| II. BẬC THCS: 37 bản | | | | | |
| Xã Phú Nghiêm: 01 bản | | | | | |
| 1 | Bản Vinh Quang | THCS Thị Trấn | Khu 7 - TT Quan Hóa | 7 km | |

| Xã Hồi Xuân: 03 bản | | | | | |
|-------------------------------|----------------------------------|------------------|-----------------------------|--------|--|
| 1 | Bản Mướp | THCS Hồi Xuân | Bản Khảm - Hồi Xuân | 8 km | |
| 2 | Bản Nghèo | | | 7 km | |
| 3 | Bản Cốc | | | 8 km | |
| Xã Nam Tiến: 4 bản | | | | | |
| 1 | Bản Cốc I | THCS Nam Tiến | Khu phố Mới - Nam Tiến | 7 km | |
| 2 | Bản Cốc II | | | 7,5 km | |
| 3 | Bản Cùm | | | 10 km | |
| 4 | Bản Cốc III | THCS Nam Tiến | Khu phố Mới - Nam Tiến | 11 km | |
| | | THCS Nam Tiến | Cua - Nam Tiến | 7 km | |
| Xã Hiền Chung: 01 bản | | | | | |
| 1 | Bản Yên | THCS Hiền Chung | Bản Bó - Hiền Chung | 7.5 km | |
| Xã Hiền Kiệt: 02 bản | | | | | |
| 1 | Bản Cháo | THCS Hiền Kiệt | Bản Pọng I, xã Hiền Kiệt | 7 Km | |
| 2 | Bản Ho | | | 10 km | |
| Xã Phú Sơn: 03 bản | | | | | |
| 1 | Bản Tai Giác | THCS Phú Sơn | Bản Chiềng, xã Phú Sơn | 7,5 km | |
| 2 | Bản Khoa | | | 10 km | |
| 3 | Bản Suối Tôn | | | 12 km | |
| Xã Phú Lệ: 02 bản | | | | | |
| 1 | Bản Hang | THCS Phú Lệ | Bản Sại - xã Phú Lệ | 8.5 km | |
| 2 | Bản Đuồm | | | 7.5 km | |
| Xã Thành Sơn: 02 bản | | | | | |
| 1 | Bản Pu | THCS Thành Sơn | Bản Sơn Thành, xã Thành Sơn | 7 km | |
| 2 | Bản Bước | | | 12 km | |
| Xã Trung Thành: 02 bản | | | | | |
| 1 | Bản Sậy | THCS Trung Thành | Bản Chiềng, Trung Thành | 7,5 km | |
| 2 | Bản Trung Lập | | | 7 km | |
| Xã Trung Sơn: 03 bản | | | | | |
| 1 | Bản Pượn | THCS Trung Sơn | Bản Pạo, xã Trung Sơn | 7 km | |
| 2 | Bản Co Me (Khu Xước) | | | 8.5 km | |
| 3 | Bản Ta Bán (Khu Co Pùng, Tà Bực) | | | 7 km | |
| Xã Nam Động: 04 bản | | | | | |

| | | | | | |
|------------------------------|-----------|---------------------------|-------------------------|---------|--|
| 1 | Bản Bất | PT DTBT THCS Nam Động | Bản Chiềng, xã Nam Động | 8,5 km | |
| 2 | Bản Bâu | | | 12 km | |
| 3 | Bản Lỡ | | | 7,5 km | |
| 4 | Bản Nót | | | 16 km | |
| Xã Thanh Xuân: 02 bản | | | | | |
| 1 | Bản Giá | PT DTBT THCS | Bản Éo, xã Thanh Xuân | 11 km | |
| 2 | Bản Vui | Thanh Xuân | | 11 km | |
| Xã Phú Thanh: 04 bản | | | | | |
| 1 | Bản Uôn | PT DTBT THCS Phú Thanh | Bản Đò, xã Phú Thanh | 11 km | |
| 2 | Bản En | | | 9 km | |
| 3 | Bản Páng | | | 9 km | |
| 4 | Bản Chăng | | | 7 km | |
| Xã Thiên Phú: 04 bản | | | | | |
| 1 | Bản Háng | THCS&THPT Quan Hóa | Bản Dôi, xã Thiên Phú | 8 km | |
| 2 | Bản Hàm | | | 10 km | |
| 3 | Bản Lớt | | | 12 km | |
| 4 | Bản Giỏi | | | 14 km | |
| III. BẬC THPT: 94 bản | | | | | |
| Xã Thiên Phú: 03 bản | | | | | |
| 1 | Bản Hàm | THCS&THPT Quan Hóa | Bản Dôi, Thiên Phú | 10 km | |
| 2 | Bản Lớt | | | 12 km | |
| 3 | Bản Giỏi | | | 14 km | |
| Xã Nam Động: 7 bản | | | | | |
| 1 | Bản Bâu | THCS&THPT Quan Hóa | Bản Dôi, Thiên Phú | 11 km | |
| | | THPT Quan Hóa | Khu 4 - TT Quan Hóa | 32 km | |
| 2 | Bản Bất | THCS&THPT Quan Hóa | Bản Dôi, Thiên Phú | 11 km | |
| | | THPT Quan Hóa | Khu 4 - TT Quan Hóa | 29 km | |
| 3 | Bản Lỡ | THCS&THPT Quan Hóa | Bản Dôi, Thiên Phú | 10,5 km | |
| | | THPT Quan Hóa | Khu 4 - TT Quan Hóa | 28 km | |
| 4 | Bản Nót | THCS&THPT Quan Hóa | Bản Dôi, Thiên Phú | 14 km | |
| | | THPT Quan Hóa | Khu 4 - TT Quan Hóa | 35 km | |

| | | | | | |
|-----------------------------|--------------|--------------------|---------------------|-------|--|
| 5 | Bản Chiềng | THPT Quan Hóa | Khu 4 - TT Quan Hóa | 23 km | |
| 6 | Bản Khương | | | 20 km | |
| 7 | Bản Làng | | | 21 km | |
| Xã Hiền Chung: 6 bản | | | | | |
| 1 | Bản Bó | THCS&THPT Quan Hóa | Bản Dôi, Thiên Phú | 11 km | |
| 2 | Bản Hai | | | 14 km | |
| 3 | Bản Hán | | | 13 km | |
| 4 | Bản Pheo | | | 16 km | |
| 5 | Bản Yên | | | 18 km | |
| 6 | Bản Lóp | | | 16 km | |
| Xã Nam Tiến: 13 bản | | | | | |
| 1 | Bản Ken I | THCS&THPT Quan Hóa | Bản Dôi, Thiên Phú | 15 km | |
| | | THPT Quan Hóa | Khu 4 - TT Quan Hóa | 15 km | |
| 2 | Bản Ken II | THCS&THPT Quan Hóa | Bản Dôi, Thiên Phú | 17 km | |
| | | THPT Quan Hóa | Khu 4 - TT Quan Hóa | 13 km | |
| 3 | Bản Tiến Lập | THCS&THPT Quan Hóa | Bản Dôi, Thiên Phú | 14 km | |
| | | THPT Quan Hóa | Khu 4 - TT Quan Hóa | 16 km | |
| 4 | Bản Lép | THCS&THPT Quan Hóa | Bản Dôi, Thiên Phú | 17 km | |
| | | THPT Quan Hóa | Khu 4 - TT Quan Hóa | 15 km | |
| 5 | Bản Khang I | THCS&THPT Quan Hóa | Bản Dôi, Thiên Phú | 14 km | |
| | | THPT Quan Hóa | Khu 4 - TT Quan Hóa | 19 km | |
| 6 | Bản Khang II | THCS&THPT Quan Hóa | Bản Dôi, Thiên Phú | 14 km | |
| | | THPT Quan Hóa | Khu 4 - TT Quan Hóa | 21 km | |
| 7 | Bản Phố Mới | THCS&THPT Quan Hóa | Bản Dôi, Thiên Phú | 13 km | |
| | | THPT Quan Hóa | Khu 4 - TT Quan Hóa | 18 km | |
| 8 | Bản Cua | THCS&THPT Quan Hóa | Bản Dôi, Thiên Phú | 16 km | |
| | | THPT Quan Hóa | Khu 4 - TT Quan Hóa | 23 km | |
| 9 | Bản Cốc I | THCS&THPT Quan Hóa | Bản Dôi, Thiên Phú | 15 km | |
| | | THPT Quan Hóa | Khu 4 - TT Quan Hóa | 24 km | |

| | | | | | |
|-----------------------------|----------------|--------------------|---------------------|---------|--|
| 10 | Bản Cốc II | THCS&THPT Quan Hóa | Bản Dôi, Thiên Phú | 16 km | |
| | | THPT Quan Hóa | Khu 4 - TT Quan Hóa | 25 km | |
| 11 | Bản Cốc III | THCS&THPT Quan Hóa | Bản Dôi, Thiên Phú | 22 km | |
| | | THPT Quan Hóa | Khu 4 - TT Quan Hóa | 31 km | |
| 12 | Bản Cùm | THCS&THPT Quan Hóa | Bản Dôi, Thiên Phú | 18 km | |
| | | THPT Quan Hóa | Khu 4 - TT Quan Hóa | 27 km | |
| 13 | Bản Ngà | THCS&THPT Quan Hóa | Bản Dôi, Thiên Phú | 11 km | |
| | | THPT Quan Hóa | Khu 4 - TT Quan Hóa | 18,5 km | |
| Xã Hiền Kiệt: 7 bản | | | | | |
| 1 | Bản Chiềng Hìn | THCS&THPT Quan Hóa | Bản Dôi, Thiên Phú | 14 km | |
| 2 | Bản Cắm | | | 14 km | |
| 3 | Bản Pọng I | | | 15 km | |
| 4 | Bản Pọng II | | | 17 km | |
| 5 | Bản San | | | 19 km | |
| 6 | Bản Cháo | | | 22 km | |
| 7 | Bản Ho | | | 25 km | |
| Xã Hồi Xuân: 2 bản | | | | | |
| 1 | Bản Cốc | THPT Quan Hóa | Khu 4 - TT Quan Hóa | 10 km | |
| 2 | Bản Mướp | | | 10 km | |
| Xã Nam Xuân: 6 bản | | | | | |
| 1 | Bản Bút | THPT Quan Hóa | Khu 4 - TT Quan Hóa | 11 km | |
| 2 | Bản Khuông | | | 10 km | |
| 3 | Bản Na Lặc | | | 10 km | |
| 4 | Bản Đụn Pù | | | 14 km | |
| 5 | Bản Nam Tân | | | 12 km | |
| 6 | Bản Na Cốc | | | 10 km | |
| Xã Thanh Xuân: 6 bản | | | | | |
| 1 | Bản Éo | THPT Quan Hóa | Khu 4 - TT Quan Hóa | 12 km | |
| 2 | Bản Giá | | | 15 km | |
| 3 | Bản Sa Lắng | | | 14 km | |
| 4 | Bản Thu Đông | | | 15 km | |
| 5 | Bản Tân Sơn | | | 19 km | |
| 6 | Bản Vui | | | 16 km | |

| Xã Phú Xuân: 5 bản | | | | | |
|-------------------------------|----------------|---------------|---------------------|-------|--|
| 1 | Bản Mí | THPT Quan Hóa | Khu 4 - TT Quan Hóa | 19 km | |
| 2 | Bản Phé | | | 17 km | |
| 3 | Bản Bá | | | 18 km | |
| 4 | Bản Pan | | | 15 km | |
| 5 | Bản Mỏ | | | 17 km | |
| Xã Phú Sơn: 5 bản | | | | | |
| 1 | Bản Chiềng | THPT Quan Hóa | Khu 4 - TT Quan Hóa | 26 km | |
| 2 | Bản Ôn | | | 27 km | |
| 3 | Bản Tai Giác | | | 33 km | |
| 4 | Bản Khoa | | | 36 km | |
| 5 | Bản Suối Tôn | | | 38 km | |
| Xã Phú Lệ: 4 bản | | | | | |
| 1 | Bản Sại | THPT Quan Hóa | Khu 4 - TT Quan Hóa | 24 km | |
| 2 | Bản Tân Phúc | | | 26 km | |
| 3 | Bản Đuồm | | | 32 km | |
| 4 | Bản Hang | | | 33 km | |
| Xã Phú Thanh: 6 bản | | | | | |
| 1 | Bản Đò | THPT Quan Hóa | Khu 4 - TT Quan Hóa | 28 km | |
| 2 | Bản En | | | 33 km | |
| 3 | Bản Uôn | | | 31 km | |
| 4 | Bản Chăng | | | 26 km | |
| 5 | Bản Trung Tân | | | 27 km | |
| 6 | Bản Páng | | | 25 km | |
| Xã Thành Sơn: 8 bản | | | | | |
| 1 | Bản Bai | THPT Quan Hóa | Khu 4 - TT Quan Hóa | 46 km | |
| 2 | Bản Pu | | | 43 km | |
| 3 | Bản Bước | | | 47 km | |
| 4 | Bản Thành Tân | | | 45 km | |
| 5 | Bản Nam Thành | | | 43 km | |
| 6 | Bản Sơn Thành | | | 42 km | |
| 7 | Bản Tân Hương | | | 43 km | |
| 8 | Bản Chiềng Yên | | | 43 km | |
| Xã Trung Thành: 10 bản | | | | | |

| | | | | | |
|--|---------------------------|---------------------|---------------------|--------|--|
| 1 | Bản Phai | THPT Quan Hóa | Khu 4 - TT Quan Hóa | 46 km | |
| 2 | Bản Chiềng | | | 46 km | |
| 3 | Bản Trung Tiến | | | 48 km | |
| 4 | Bản Cá | | | 50 km | |
| 5 | Bản Trung Thắng | | | 49 km | |
| 6 | Bản Trung Tâm | | | 52 km | |
| 7 | Bản Trung Lập | | | 51 km | |
| 8 | Bản Tang | | | 49 km | |
| 9 | Bản Sạy | | | 53 km | |
| 10 | Bản Buốc Hiềng | | | 51 km | |
| Xã Trung Sơn: 6 bản | | | | | |
| 1 | Bản Ta Bán | THPT Quan Hóa | Khu 4 - TT Quan Hóa | 53 km | |
| 2 | Bản Pạo | | | 47 km | |
| 3 | Bản Pượn | | | 58 km | |
| 4 | Bản Bó | | | 54 km | |
| 5 | Bản Chiềng | | | 48 km | |
| 6 | Bản Co Me | | | 50 km | |
| 4. Huyện Bá Thước (Tiểu học: 21 thôn, THCS: 25 thôn, THPT: 87 thôn) | | | | | |
| I. BẬC TIỂU HỌC: 21 thôn | | | | | |
| Xã Lũng Cao: 1 thôn | | | | | |
| 1 | Thôn Thành Công (Làng Ho) | Tiểu học Lũng Cao 2 | Thôn Thành Công | 5 km | |
| Xã Thành Sơn: 2 thôn | | | | | |
| 1 | Thôn Nông Công | Tiểu học Thành Sơn | Làng Báng | 5 km | |
| 2 | Thôn Làng Báng | | | 4 km | |
| Xã Kỳ Tân: 2 thôn | | | | | |
| 1 | Thôn Buốc | Tiểu học Kỳ Tân | Thôn Khà | 4 km | |
| 2 | Thôn Buốc Bo | Tiểu học Kỳ Tân | Thôn Hiềng | 4 km | |
| Xã Văn Nho: 5 thôn | | | | | |
| 1 | Thôn Xà Luốc | Tiểu học Văn Nho | Thôn Pọng, Văn Nho | 7 km | |
| 2 | Thôn Chiềng Pháng | | | 4,5 km | |
| 3 | Thôn Cha Kỳ | | | 5,5 km | |

| | | | | | |
|-------------------------------|-----------------------|------------------------|-------------------------------|--------|--|
| 4 | Thôn Chiềng Mòn | Tiểu học Văn Nho | Thôn Pọng, Văn Nho | 5,3 km | |
| 5 | Thôn Kéo Hiềng | | | 5 km | |
| Xã Thiết Ống: 3 thôn | | | | | |
| 1 | Thôn Thiết Giang | Tiểu học Thiết Ống 1 | Đồng Tâm 2 | 5 km | |
| 2 | Thôn Thành Công | | | 4,1 km | |
| 3 | Thôn Sặng | | | 5 km | |
| Xã Ái Thượng: 1 thôn | | | | | |
| 1 | Thôn Tôm | Tiểu học Ái Thượng | Khu Trung Tân Ái Thượng | 4,5 km | |
| Xã Điền Quang: 2 thôn | | | | | |
| 1 | Thôn Xê | Tiểu học Điền Quang 1 | Thôn Lùng Điền Quang | 5 km | |
| 2 | Thôn Đồi Muốn | | | 5 km | |
| Xã Lương Trung: 2 thôn | | | | | |
| 1 | Thôn Chòm Thái | Tiểu học Lương Trung 2 | Thôn Trung Thủy Lương Trung | 6 km | |
| 2 | Thôn Trung Sơn | Tiểu học Lương Trung 1 | Thôn Trung Quang, Lương Trung | 8 km | |
| Xã Lương Nội: 2 thôn | | | | | |
| 1 | Thôn Chông | Tiểu học Lương Nội | Thôn Ben Lương Nội | 4 km | |
| 2 | Thôn Khai | | | 5 km | |
| Xã Lương Ngoại: 1 thôn | | | | | |
| 1 | Thôn Công | Tiểu học Lương Ngoại | Thôn Đạo | 4 km | |
| II. BẬC THCS: 25 thôn | | | | | |
| Xã Lũng Cao: 5 thôn | | | | | |
| 1 | Thôn Kịt | THCS Lũng Cao | Thôn Hin | 10 km | |
| 2 | Thôn Cao Hoong | | | 9 km | |
| 3 | Thôn Thành Công | | | 10 km | |
| 4 | Thôn Cao (Xóm hương) | | | 7 km | |
| 5 | Thôn Pồn | | | 9 km | |
| Xã Cổ Lũng: 3 thôn | | | | | |

| | | | | | |
|-------------------------------|-----------------|--------------------|----------------------------------|--------|--|
| 1 | Thôn Khuyn | THCS Cổ Lũng | Thôn Lọng Cổ Lũng | 7,2 km | |
| 2 | Thôn Hiêu | | | 7 km | |
| 3 | Thôn Eo Điều | | | 8 km | |
| Xã Lũng Niêm: 1 thôn | | | | | |
| 1 | Thôn Bồng | THCS Lũng Niêm | Thôn Đồng Lũng Niêm | 7,1 km | |
| Xã Thành Lâm: 3 thôn | | | | | |
| 1 | Thôn Đôn | THCS Thành Lâm | Thôn Đanh Thành Lâm | 7,1 km | |
| 2 | Thôn Ngòn | | | 7,8 km | |
| 3 | Thôn Bằm | THCS Thành Sơn | Thôn Pà Khả | 8 km | |
| | | THCS Thành Lâm | Thôn Đanh, Thành Lâm | 8,2 km | |
| Xã Thành Sơn: 3 thôn | | | | | |
| 1 | Thôn Nông Công | THCS Thành Sơn | Thôn Pà Khả | 7,2 km | |
| 2 | Thôn Pà Ban | | | 8 km | |
| 3 | Thôn Eo Kén | | | 9 km | |
| Xã Kỳ Tân: 2 thôn | | | | | |
| 1 | Thôn Bo Thượng | THCS Kỳ Tân | Thôn Pặt, Kỳ Tân | 7 km | |
| 2 | Thôn Bốc Bo | | | 8 km | |
| Xã Văn Nho: 1 thôn | | | | | |
| 1 | Thôn Xà Luốc | THCS Văn Nho | Thôn Pọng, Văn Nho | 7 km | |
| Xã Điền Quang: 1 thôn | | | | | |
| 1 | Thôn Hồ Quang | THCS Bùi Xuân Chúc | Thôn Lùng | 7 km | |
| Xã Điền Thượng: 1 thôn | | | | | |
| 1 | Thôn Thượng Sơn | THCS Điền Thượng | Thôn Chiền má | 10 km | |
| Xã Lương Trung: 2 thôn | | | | | |
| 1 | Thôn Chòm Thái | THCS Lương Trung | Thôn Quang Trung, Lương Trung | 8,5 km | |
| 2 | Thôn Trung Sơn | | | 8 km | |
| Xã Lương Nội: 2 thôn | | | | | |
| 1 | Thôn Đằm | THCS Lương Nội | Thôn Đòn, Lương Nội | 9 km | |

| | | | | | |
|-------------------------------|----------------------|------------------|---------------------|---------|--|
| 2 | Thôn Khai | THCS Lương Nội | Thôn Đòn, Lương Nội | 7 km | |
| Xã Lương Ngoại | | | | | |
| 1 | Thôn Công | THCS Lương Ngoại | Thôn Ngọc Sinh | 7,5 km | |
| III. BẬC THPT: 87 thôn | | | | | |
| Xã Lũng Cao: 12 thôn | | | | | |
| 1 | Thôn kịt | THPT Bá Thước 3 | Thôn Đòn, Lũng Niêm | 18 km | |
| 2 | Thôn cao Hoong | | | 17 km | |
| 3 | Thôn Thành Công | | | 18 km | |
| 4 | Thôn Pồn | | | 15 km | |
| 5 | Thôn Nửa | | | 12 km | |
| 6 | Thôn Mười | | | 15 km | |
| 7 | Thôn Sơn | | | 15 km | |
| 8 | Thôn Bá | | | 15 km | |
| 9 | Thôn Bó | | | 10 km | |
| 10 | Thôn Hìn | | | 10 km | |
| 11 | Thôn Trình | | | 10 km | |
| 12 | Thôn Cao (Xóm Hương) | | | 10 km | |
| Xã Cổ Lũng: 2 thôn | | | | | |
| 1 | Thôn Khuyn | THPT Bá Thước 3 | Thôn Đòn Lũng Niêm | 10 km | |
| 2 | Thôn Eo Điều | | | 10 km | |
| Xã Thành Lâm: 8 thôn | | | | | |
| 1 | Thôn Cốc | THPT Bá Thước 3 | Thôn Đòn Lũng Niêm | 10,2 km | |
| 2 | Thôn Đanh | | | 11,4 km | |
| 3 | Thôn Chu | | | 12,1 km | |
| 4 | Thôn Mỏ | | | 12,9 km | |
| 5 | Thôn Leo | | | 13,8 km | |
| 6 | Thôn Đôn | | | 14,4 km | |
| 7 | Thôn Ngòn | | | 14,9 km | |
| 8 | Thôn Bằm | | | 16,7 km | |

| Xã Thành Sơn: 7 thôn | | | | | |
|-----------------------------|-----------------|-----------------|--------------------|---------|--|
| 1 | Thôn Nông Công | THPT Bá Thước 3 | Thôn Đòn Lũng Niêm | 14 km | |
| 2 | Thôn Làng Báng | | | 17 km | |
| 3 | Thôn Pà Khả | | | 18,5 km | |
| 4 | Thôn Kho Mường | | | 12 km | |
| 5 | Thôn Đông Diêng | | | 21 km | |
| 6 | Thôn Pà Ban | | | 27 km | |
| 7 | Thôn Eo Kén | | | 28 km | |
| Xã Kỳ Tân: 7 thôn | | | | | |
| 1 | Thôn Hiêng | THPT Bá Thước | Thị Trấn Cảnh Nang | 21,km | |
| 2 | Thôn Pặt | | | 25 km | |
| 3 | Thôn Khả | | | 26 km | |
| 4 | Thôn Buốc | | | 28 km | |
| 5 | Thôn Bo Hạ | | | 21 km | |
| 6 | Thôn Bo Thượng | | | 24 km | |
| 7 | Thôn Buốc Bo | | | 26 km | |
| Xã Văn Nho: 15 thôn | | | | | |
| 1 | Thôn Kháng | THPT Bá Thước | Thị Trấn Cảnh Nang | 20 km | |
| 2 | Thôn Pọng | | | 22 km | |
| 3 | Thôn Đác | | | 22 km | |
| 4 | Thôn Ấm | | | 22 km | |
| 5 | Thôn Lè | | | 23 km | |
| 6 | Thôn Tô | | | 25 km | |
| 7 | Thôn Kịnh | THPT Bá Thước | Thị Trấn Cảnh Nang | 24 km | |
| 8 | Thôn Chuông | | | 26 km | |
| 9 | Thôn Na Cải | | | 28 km | |
| 10 | Thôn Xà Luốc | | | 30 km | |
| 11 | Thôn Chiềng Mòn | | | 31 km | |

| | | | | | |
|------------------------------|-------------------|-----------------|-----------------------|---------|--|
| 12 | Thôn Chiềng Pháng | THPT Bá Thước | Thị Trấn Cành Nàng | 32 km | |
| 13 | Thôn Kéo Hiềng | | | 28 km | |
| 14 | Thôn Cha Kỳ | | | 31 km | |
| 15 | Thôn Chiềng Ban | | | 26 km | |
| Xã Thiết Kế: 1 thôn | | | | | |
| 1 | Thôn Kế | THPT Bá Thước | Thị Trấn Cành Nàng | 18 km | |
| Xã Thiết Ống: 4 thôn | | | | | |
| 1 | Thôn Thiết Giang | THPT Bá Thước | Thị Trấn Cành Nàng | 10,1 km | |
| 2 | Thôn Thành Công | | | 14 km | |
| 3 | Thôn Cốc | | | 15,5 km | |
| 4 | Thôn Sặng | | | 15 km | |
| Xã Hạ Trung: 2 thôn | | | | | |
| 1 | Thôn môn | THPT Bá Thước | Thị Trấn Cành Nàng | 20 km | |
| 2 | Thôn Man | | | 19 km | |
| Xã Điền Quang: 4 thôn | | | | | |
| 1 | Thôn Hồ Quang | THPT Hà Văn Mao | Thôn Giát, Điền Trung | 12 km | |
| 2 | Thôn Đồi muốn | | | 11 km | |
| 3 | Thôn Khả | | | 10 km | |
| 4 | Thôn Vền | | | 10 km | |
| Xã Điền Hạ: 9 thôn | | | | | |
| 1 | Thôn Sèo | THPT Hà Văn Mao | Thôn Giát Điền Trung | 11 km | |
| 2 | Thôn Săm | | | 11,5 km | |
| 3 | Thôn Né | | | 12 km | |
| 4 | Thôn Nan | | | 14 km | |
| 5 | Thôn Búng | | | 15 km | |
| 6 | Thôn Thành Điền | | | 13 km | |
| 7 | Thôn Đón | | | 13,5 km | |
| 8 | Thôn Đền | | | 15 km | |
| 9 | Thôn Duồng | | | 16 km | |

| Xã Điền Thượng: 2 thôn | | | | | |
|---|------------------|------------------------|--------------------------|---------|--|
| 1 | Thôn Thượng Sơn | THPT Hà Văn Mao | Thôn Giát, Xã Điền Trung | 22 km | |
| 2 | Thôn Chiềng Má | | | 12 km | |
| Xã Lương Trung: 4 thôn | | | | | |
| 1 | Thôn Chòm Thái | THPT Hà Văn Mao | Thôn Giát, Xã Điền Trung | 20 km | |
| 2 | Thôn Trung Sơn | | | 19,5 km | |
| 3 | Thôn Phú Sơn | | | 13 km | |
| 4 | Thôn Trung Thành | | | 13 km | |
| Xã Lương Nội: 9 thôn | | | | | |
| 1 | Thôn Đầm | THPT Hà Văn Mao | Thôn Giát, Xã Điền Trung | 26 km | |
| 2 | Thôn Âm | | | 24 km | |
| 3 | Thôn Trần | | | 23 km | |
| 4 | Thôn Đòn | | | 17 km | |
| 5 | Thôn Chông | | | 19 km | |
| 6 | Thôn Ben | | | 14 km | |
| 7 | Thôn Ri | | | 20 km | |
| 8 | Thôn Són | | | 15 km | |
| 9 | Thôn Khai | | | 22 km | |
| Xã Lương Ngoại 1 thôn | | | | | |
| 1 | Thôn Công | THPT Hà Văn Mao | Thôn Giát, Xã Điền Trung | 13,5 km | |
| 5. Huyện Lang Chánh (Tiểu học: 11 thôn, bản; THCS: 23 thôn, bản; THPT: 54 thôn, bản) | | | | | |
| I. BẬC TIỂU HỌC: 11 thôn, bản | | | | | |
| Xã Yên Khương: 4 bản | | | | | |
| 1 | Bản Chí Lý | Tiểu học Yên Khương II | Bản Bôn | 4 km | |
| 2 | Bản Nậm Đanh | | | 4 km | |
| 3 | Bản Muống | Tiểu học Yên Khương II | Làng Yên Phong | 4 km | |
| 4 | Bản Khon | Tiểu học Yên Khương II | Bản Bôn | 7 km | |
| | | Tiểu học Yên Khương I | Xảng Hăng | 5 km | |
| Xã Yên Thắng: 2 bản | | | | | |

| | | | | | |
|-----------------------------------|---------------------------------|----------------------------|-----------------------|--------|--|
| 1 | Bản Vịn | Tiểu học Yên Thắng 1 | Bản Vịn | 4km | |
| 2 | Bản Yên Thành | Tiểu học Yên Thắng 1 | Bản Vịn | 4km | |
| | | Tiểu học Trí Nang | Năng Cát, xã Trí Nang | 8 km | |
| Xã Tân Phúc: 2 bản | | | | | |
| 1 | Tân Lập | Tiểu học Tân Phúc 1 | Thôn Tân Phong | 6,5 km | |
| 2 | Tân Tiến | Tiểu học Tân Phúc 1 | Thôn Tân Thành | 6 km | |
| Xã Lâm Phú: 1 thôn | | | | | |
| 1 | Bản Nà Đang | Tiểu học Lâm Phú | Bản Cháo xã Lâm Phú | 12 km | |
| Xã Giao Thiện: 2 thôn | | | | | |
| 1 | Thôn Chiềng Lện | Tiểu học Giao Thiện 1 | Thôn Pọng | 7 km | |
| 2 | Thôn Nghị | | | 4 km | |
| II. BẬC THCS: 23 thôn, bản | | | | | |
| Xã Lâm Phú: 2 bản | | | | | |
| 1 | Bản Tiến | THCS Lâm Phú | Bản Đôn, Lâm Phú | 8km | |
| 2 | Bản Nà đang | | | 15km | |
| Xã Trí Nang: 2 bản | | | | | |
| 1 | Bản Vịn | THCS Trí Nang | Bản En | 7 km | |
| 2 | Bản Năng Cát | THCS Trí Nang | Bản En | 10 km | |
| | | THCS Quang Hiến | Quang Tân | 11 km | |
| Xã Giao Thiện: 5 thôn | | | | | |
| 1 | Thôn Khụ I | PT DTBT THCS Giao Thiện | Thôn Pọng -Giao Thiện | 7km | |
| 2 | Thôn Khụ II | | | 7,5 km | |
| 3 | Thôn Khụ III | | | 8km | |
| 4 | Làng Muồng - Thôn Chiềng Lện | | | 7km | |
| 5 | Thôn Húng | | | 8km | |
| Xã Yên Thắng: 3 bản | | | | | |
| 1 | Bản Vịn | THCS Yên Thắng | Bản Ngâm - Yên Thắng | 9 km | |
| 2 | Bản Tráng | | | 7 km | |
| 3 | Bản Yên Thành | | | 8 km | |
| Xã Tân Phúc: 4 bản | | | | | |

| | | | | | |
|---|----------------|---------------|----------------|-------|--|
| 1 | Thôn Tân Lập | THCS Tân Phúc | Thôn Tân Phong | 7 km | |
| 2 | Thôn Tân Bình | | | 7 km | |
| 3 | Thôn Tân Biên | | | 10 km | |
| 4 | Thôn Tân Cương | | | 7 km | |

Xã Đồng Lương: 1 thôn

| | | | | | |
|---|------------|-----------------|----------|-------|--|
| 1 | Thôn Thung | THCS Đồng Lương | Thôn Cui | 12 km | |
|---|------------|-----------------|----------|-------|--|

Xã Tam Văn: 2 bản

| | | | | | |
|---|---------|--------------|----------|--------|--|
| 1 | Bản Phá | THCS Tam Văn | Bản Lọng | 6,5 km | |
| 2 | Bản Lót | | | 7,5 km | |

Xã Yên Khương: 4 bản

| | | | | | |
|---|-----------|-----------------|----------------------|--------|--|
| 1 | Bản Hằng | THCS Yên Khương | Bản Bôn | 12 km | |
| 2 | Bản Khon | | | 8 km | |
| 3 | Bản Muống | | | 7,5 km | |
| 4 | Bản Xắng | THCS Yên Khương | Bản Bôn | 14 km | |
| | | THCS Yên Thắng | Bản Ngâm - Yên Thắng | 15 km | |

III. BẬC THPT: 54 thôn, bản

Xã Yên Khương: 13 bản

| | | | | | |
|----|-----------|-----------------|----------------------|-------|--|
| 1 | Bản Xắng | THPT Lang Chánh | Phố 1, TT Lang Chánh | 35km | |
| 2 | Bản Hằng | | | 28 km | |
| 3 | Bản Khon | | | 35km | |
| 4 | Bản Muống | | | 30 km | |
| 5 | Yên Phong | | | 30 km | |
| 6 | Yên Lập | | | 30 km | |
| 7 | Bản Bôn | | | 30 km | |
| 8 | Tứ Chiềng | | | 32 km | |
| 9 | Bản Xã | | | 28 km | |
| 10 | Bản Mè | | | 37 km | |
| 11 | Bản Giàng | | | 36 km | |
| 12 | Chí Lý | | | 28 km | |
| 13 | Nậm Đanh | | | 30 km | |

| Xã Yên Thắng: 10 thôn | | | | | |
|------------------------------|------------|-----------------|----------------------|-------|--|
| 1 | Thôn Vện | THPT Lang Chánh | Phố 1, TT Lang Chánh | 23 km | |
| 2 | Thôn Con | | | 25 km | |
| 3 | Thôn Pốc | | | 25 km | |
| 4 | Thôn Peo | | | 25 km | |
| 5 | Vườn Trong | | | 23 km | |
| 6 | Yên Thành | | | 18 km | |
| 7 | Thôn Tráng | | | 20 km | |
| 8 | Thôn Ngâm | | | 27 km | |
| 9 | Vườn Ngoài | | | 23 km | |
| 10 | Thôn Vịn | | | 27 km | |
| Xã Lâm Phú: 9 bản | | | | | |
| 1 | Bản Tiên | THPT Lang Chánh | Phố 1, TT Lang Chánh | 35km | |
| 2 | Bản Pi | | | 35km | |
| 3 | Bản Cháo | | | 25 km | |
| 4 | Bản Đôn | | | 27 km | |
| 5 | Bản Poọng | | | 27 km | |
| 6 | Bản Ngày | | | 30 km | |
| 7 | Bản Bước | | | 25 km | |
| 8 | Bản Tiên | | | 25 km | |
| 9 | Nà Đàng | | | 40km | |
| Xã Giao Thiện: 9 thôn | | | | | |
| 1 | Chiềng Lện | THPT Lang Chánh | Phố 1, TT Lang Chánh | 18 km | |
| 2 | Lần Sỏ | | | 19 km | |
| 3 | Poong | | | 22 km | |
| 4 | Nghịu | | | 22 km | |
| 5 | Khụ I | | | 18 km | |
| 6 | Tượng | | | 12 km | |
| 7 | Khụ II | | | 18 km | |
| 8 | Khụ III | | | 20 km | |
| 9 | Húng | | | 28 km | |

| Xã Tam Văn: 6 bản | | | | | |
|---|----------------|---------------------|----------------------|---------|--|
| 1 | Bản Cú Tá | THPT Lang Chánh | Phố 1, TT Lang Chánh | 10 km | |
| 2 | Bản U | | | 10,5 km | |
| 3 | Bản Lọng | | | 12 km | |
| 4 | Bản Cầm | | | 13 km | |
| 5 | Bản Lót | | | 12 km | |
| 6 | Bản Phá | | | 12.5 km | |
| Xã Tân Phúc: 4 bản | | | | | |
| 1 | Tân Biên | THPT Lang Chánh | Phố 1, TT Lang Chánh | 12 km | |
| 2 | Tân Cương | | | 12 km | |
| 3 | Tân Sơn | | | 12 km | |
| 4 | Tân Bình | | | 12km | |
| Xã Trí Nang: 2 bản | | | | | |
| 1 | Bản Năng Cát | THPT Lang Chánh | Phố 1, TT Lang Chánh | 16 km | |
| 2 | Bản Hắc | | | 12,5 km | |
| Xã Đồng Lương: 1 thôn | | | | | |
| 1 | Thôn Thung | THPT Lang Chánh | Phố 1, TT Lang Chánh | 10,5 km | |
| 6. Huyện Ngọc Lặc (Tiểu học: 18 thôn, THCS: 7 thôn, THPT: 82 thôn) | | | | | |
| I. BẬC TIỂU HỌC: 18 thôn | | | | | |
| Xã Phùng Minh: 1 thôn | | | | | |
| 1 | Thôn Tân Lập | Tiểu học Phùng Giáo | Làng Chuối | 4,2km | |
| Xã Phùng Giáo: 1 thôn | | | | | |
| 1 | Làng Phùng Sơn | Tiểu học Vân Am 1 | Làng Âm | 5km | |
| Xã Thạch Lập: 7 thôn | | | | | |
| 1 | Thôn Đô Sơn | Tiểu học Thạch Lập1 | Làng Tân Lập | 8km | |
| | | Tiểu học Thạch Lập2 | Làng Bình Sơn | 6 km | |
| 2 | Thôn Đô Quăn | Tiểu học Thạch Lập1 | Làng Tân Lập | 7km | |
| | | Tiểu học Thạch Lập2 | Làng Bình Sơn | 5 km | |
| 3 | Thôn Cao Sơn | Tiểu học Thạch Lập1 | Làng Tân Lập | 6km | |
| | | Tiểu học Thạch Lập2 | Làng Bình Sơn | 4 km | |

| | | | | | |
|---|------------------|---------------------|---------------|-----|--|
| 4 | Thôn Lương Thuận | Tiểu học Thạch Lập1 | Làng Tân Lập | 5km | |
| 5 | Thôn Lập Thắng | | | 5km | |
| 6 | Thôn Lương Ngô | Tiểu học Thạch Lập2 | Làng Bình Sơn | 4km | |
| 7 | Thôn Lương Thiện | | | 5km | |

Xã Vân Am: 9 thôn

| | | | | | |
|---|------------------------|---------------------|--------------|-------|-----------|
| 1 | Làng Đổng (Đồng Vân) | Tiểu học Vân Am 1 | Làng Âm | 4km | Cuối làng |
| | | Tiểu học Vân Am 2 | Làng Giới hạ | 4km | Cuối làng |
| 2 | Làng Ba Nhà | Tiểu học Vân Am 1 | Làng Âm | 4km | |
| | | Tiểu học Phùng Giáo | Làng Chuối | 10km | |
| 3 | Làng Đám (Làng Gành) | Tiểu học Vân Am 1 | Làng Âm | 4km | |
| 4 | Làng Sùng | | | 4km | |
| 5 | Làng Tráng | | | 4km | |
| 6 | Làng Bà | | | 4,5km | |
| 7 | Làng Tró (Sơn Thủy) | Tiểu học Vân Am 2 | Làng Giới Hạ | 4,5km | Cuối làng |
| 8 | Giới Thượng (Làng Cáo) | | | 4km | Cuối làng |
| 9 | Khén Ngoại | | | 6,5km | |

II. BẬC THCS: 7 thôn

Xã Thạch Lập: 1 thôn

| | | | | | |
|---|-------------|----------------|----------------|-----|--|
| 1 | Thôn Đô Sơn | THCS Thạch Lập | Làng Tân Thành | 7km | |
|---|-------------|----------------|----------------|-----|--|

Xã Thúy Sơn: 4 thôn

| | | | | | |
|---|---------------|---------------|----------------|-----|-----------------------|
| 1 | Thôn Cao Sơn | THCS Thúy Sơn | Thôn Thanh Sơn | 9km | |
| 2 | Thôn Hoa Sơn | | | 8km | |
| 3 | Thôn Đông Sơn | | | 7km | |
| 4 | Thôn Tam Đồng | THCS Thúy Sơn | Thôn Thanh Sơn | 7km | Làng Tráng, làng Chon |

Xã Vân Am: 2 thôn

| | | | | | |
|---|---------------------|-------------|---------|-------|--|
| 1 | Làng Tró (Sơn Thủy) | THCS Vân Am | Làng Âm | 7,5km | |
| 2 | Làng Bên | | | 7km | |

III. BẬC THPT: 82 thôn

Xã Lộc Thịnh: 3 thôn

| | | | | | |
|---|----------|----------------------|-------------------------|--------|--|
| 1 | Làng Vịn | THPT Ngọc Lặc | Thị Trấn Ngọc Lặc | 16km | |
| | | THPT Bắc Sơn | Thôn 6 xã Ngọc Liên | 11,5km | |
| | | THCS&THPT Thống nhất | TT Thống Nhất, Yên Định | 11 km | |
| | | THPT Lê Lai | Thọ Liên-Kiên Thọ | 38km | |

| | | | | | |
|---|-------------|----------------------|-----------------------|--------|--|
| 2 | Làng Dụn | THPT Ngọc Lặc | Thị Trấn Ngọc Lặc | 20km | |
| | | THPT Bắc Sơn | Thôn 6 xã Ngọc Liên | 13,5km | |
| | | THPT Lê Lai | Thọ Liên- Xã Kiên Thọ | 42.5km | |
| 3 | Làng Bãi Mỹ | THPT Ngọc Lặc | Thị Trấn Ngọc Lặc | 20km | |
| | | THPT Bắc Sơn | Thôn 6 xã Ngọc Liên | 13,5km | |
| | | THPT Lê Lai | Thọ Liên- Xã Kiên Thọ | 42,5km | |
| | | THCS&THPT Thống Nhất | TT Thống Nhất | 11 km | |

Xã Minh Tiến: 4 thôn

| | | | | | |
|---|------------------|---------------|-----------------------|--------|--|
| 1 | Thôn Thành Phong | THPT Lê Lai | Thọ Liên- Xã Kiên Thọ | 12,5km | |
| | | THPT Ngọc Lặc | Thị Trấn Ngọc Lặc | 14km | |
| | | THPT Bắc Sơn | Thôn 5 xã Ngọc Liên | 19km | |
| 2 | Thôn Minh Phong | THPT Lê Lai | Thọ Liên- Xã Kiên Thọ | 13km | |
| | | THPT Ngọc Lặc | Thị Trấn Ngọc Lặc | 13km | |
| | | THPT Bắc Sơn | Thôn 5 xã Ngọc Liên | 16km | |
| 3 | Thôn Tiến Sơn | THPT Lê Lai | Thọ Liên- Xã Kiên Thọ | 10km | |
| | | THPT Ngọc Lặc | Thị Trấn Ngọc Lặc | 15km | |
| | | THPT Bắc Sơn | Thôn 5 xã Ngọc Liên | 20km | |
| 4 | Thôn Đồng Tiến | THPT Lê Lai | Thọ Liên- Xã Kiên Thọ | 15km | |
| | | THPT Ngọc Lặc | Thị Trấn Ngọc Lặc | 15km | |
| | | THPT Bắc Sơn | Thôn 5 xã Ngọc Liên | 15km | |

Xã Mỹ Tân: 9 thôn

| | | | | | |
|---|-------------|---------------|-------------------|------|--|
| 1 | Làng Beo | THPT Ngọc Lặc | Thị Trấn Ngọc Lặc | 11km | |
| 2 | Làng Mỹ | | | 11km | |
| 3 | Làng Thi | | | 11km | |
| 4 | Làng Mới | | | 12km | |
| 5 | Làng Hạ | | | 12km | |
| 6 | Làng Chả | | | 14km | |
| 7 | Làng Thượng | | | 13km | |
| 8 | Làng Mống | | | 15km | |
| 9 | Làng Mỏ | | | 16km | |

Xã Phúc Thịnh: 2 thôn

| | | | | | |
|---|-----------|---------------|-------------------|------|--|
| 1 | Làng Bái | THPT Ngọc Lặc | Thị Trấn Ngọc Lặc | 22km | |
| 2 | Làng Sòng | | | 23km | |

Xã Phùng Giáo: 5 thôn

| | | | | | |
|---|----------------|---------------|-----------------------|--------|--|
| 1 | Làng Búa | THPT Lê Lai | Thọ Liên- Xã Kiên Thọ | 10,6km | |
| | | THPT Ngọc Lặc | Thị Trấn Ngọc Lặc | 28,2km | |
| 2 | Làng Bằng | THPT Lê Lai | Thọ Liên- Xã Kiên Thọ | 11,2km | |
| | | THPT Ngọc Lặc | Thị Trấn Ngọc Lặc | 28,1km | |
| 3 | Làng Phùng Sơn | THPT Lê Lai | Thọ Liên- Xã Kiên Thọ | 11,6km | |
| | | THPT Ngọc Lặc | Thị Trấn Ngọc Lặc | 28,7km | |
| 4 | Làng Châm | THPT Lê Lai | Thọ Liên- Xã Kiên Thọ | 12km | |
| | | THPT Ngọc Lặc | Thị Trấn Ngọc Lặc | 27,8km | |
| 5 | Làng Chuối | THPT Lê Lai | Thọ Liên- Xã Kiên Thọ | 10,3km | |
| | | THPT Ngọc Lặc | Thị Trấn Ngọc Lặc | 27,6km | |

Xã Thạch Lập: 15 thôn

| | | | | | |
|----|------------------|---------------|---------------------|------|--|
| 1 | Thôn Đô Sơn | THPT Ngọc Lặc | Thị Trấn Ngọc Lặc | 17km | |
| | | THPT Bắc Sơn | Thôn 5 xã Ngọc Liên | 22km | |
| 2 | Thôn Đô Quần | THPT Ngọc Lặc | Thị Trấn Ngọc Lặc | 16km | |
| | | THPT Bắc Sơn | Thôn 5 xã Ngọc Liên | 20km | |
| 3 | Thôn Cao Sơn | THPT Ngọc Lặc | Thị Trấn Ngọc Lặc | 16km | |
| | | THPT Bắc Sơn | Thôn 5 xã Ngọc Liên | 19km | |
| 4 | Thôn Lương Thuận | THPT Ngọc Lặc | Thị Trấn Ngọc Lặc | 15km | |
| | | THPT Bắc Sơn | Thôn 5 xã Ngọc Liên | 19km | |
| 5 | Thôn Lập Thắng | THPT Ngọc Lặc | Thị Trấn Ngọc Lặc | 15km | |
| | | THPT Bắc Sơn | Thôn 5 xã Ngọc Liên | 18km | |
| 6 | Thôn Trường Sơn | THPT Ngọc Lặc | Thị Trấn Ngọc Lặc | 13km | |
| | | THPT Bắc Sơn | Thôn 5 xã Ngọc Liên | 18km | |
| 7 | Thôn Bình Sơn | THPT Ngọc Lặc | Thị Trấn Ngọc Lặc | 13km | |
| | | THPT Bắc Sơn | Thôn 5 xã Ngọc Liên | 17km | |
| 8 | Thôn Đô Ung | THPT Ngọc Lặc | Thị Trấn Ngọc Lặc | 13km | |
| | | THPT Bắc Sơn | Thôn 5 xã Ngọc Liên | 17km | |
| 9 | Thôn Tân Thành | THPT Ngọc Lặc | Thị Trấn Ngọc Lặc | 11km | |
| | | THPT Bắc Sơn | Thôn 5 xã Ngọc Liên | 16km | |
| 10 | Thôn Lương Ngô | THPT Ngọc Lặc | Thị Trấn Ngọc Lặc | 11km | |
| | | THPT Bắc Sơn, | Thôn 5 xã Ngọc Liên | 16km | |
| 11 | Thôn Minh Tiến | THPT Ngọc Lặc | Thị Trấn Ngọc Lặc | 11km | |
| | | THPT Bắc Sơn | Thôn 5 xã Ngọc Liên | 15km | |

| | | | | | |
|----|------------------|---------------|---------------------|------|--|
| 12 | Thôn Tân Lập | THPT Ngọc Lặc | Thị Trấn Ngọc Lặc | 11km | |
| | | THPT Bắc Sơn | Thôn 5 xã Ngọc Liên | 15km | |
| 13 | Thôn Thạch Yến | THPT Ngọc Lặc | Thị Trấn Ngọc Lặc | 11km | |
| | | THPT Bắc Sơn | Thôn 5 xã Ngọc Liên | 14km | |
| 14 | Thôn Xuân Chính | THPT Bắc Sơn | Thôn 5 xã Ngọc Liên | 13km | |
| 15 | Thôn Lương Thiện | THPT Ngọc Lặc | Thị Trấn Ngọc Lặc | 11km | |
| | | THPT Bắc Sơn | Thôn 5 xã Ngọc Liên | 12km | |

Xã Thúy Sơn: 7 thôn

| | | | | | |
|---|----------------|---------------|---------------------|------|--|
| 1 | Thôn Cao Sơn | THPT Ngọc Lặc | Thị Trấn Ngọc Lặc | 15km | |
| | | THPT Bắc Sơn | Thôn 5 xã Ngọc Liên | 17km | |
| 2 | Thôn Hoa Sơn | THPT Ngọc Lặc | Thị Trấn Ngọc Lặc | 14km | |
| | | THPT Bắc Sơn | Thôn 5 xã Ngọc Liên | 16km | |
| 3 | Thôn Đông Sơn | THPT Ngọc Lặc | Thị Trấn Ngọc Lặc | 13km | |
| | | THPT Bắc Sơn | Thôn 5 xã Ngọc Liên | 15km | |
| 4 | Thôn Tam Đồng | THPT Ngọc Lặc | Thị Trấn Ngọc Lặc | 12km | |
| | | THPT Bắc Sơn | Thôn 5 xã Ngọc Liên | 14km | |
| 5 | Thôn Trung Sơn | THPT Ngọc Lặc | Thị Trấn Ngọc Lặc | 11km | |
| | | THPT Bắc Sơn | Thôn 5 xã Ngọc Liên | 13km | |
| 6 | Thôn Phú Sơn | THPT Ngọc Lặc | Thị Trấn Ngọc Lặc | 10km | |
| | | THPT Bắc Sơn | Thôn 5 xã Ngọc Liên | 12km | |
| 7 | Thôn Thanh Sơn | THPT Ngọc Lặc | Thị Trấn Ngọc Lặc | 11km | |

Xã Vân Am: 17 thôn

| | | | | | |
|---|----------------------|----------------|-----------------------|-------|--|
| 1 | Làng Tró (Sơn Thủy) | THPT Ngọc Lặc. | Thị Trấn Ngọc Lặc | 20 km | |
| | | THPT Lê Lai | Thọ Liên- Xã Kiên Thọ | 20km | |
| 2 | Làng Đám (Làng gành) | THPT Ngọc Lặc. | Thị Trấn Ngọc Lặc | 18 km | |
| | | THPT Lê Lai | Thọ Liên- Xã Kiên Thọ | 18km | |
| 3 | Làng Ba nhà | THPT Ngọc Lặc. | Thị Trấn Ngọc Lặc | 20 km | |
| | | THPT Lê Lai | Thọ Liên- Xã Kiên Thọ | 20 km | |
| 4 | Làng Âm | THPT Ngọc Lặc. | Thị Trấn Ngọc Lặc | 16 km | |
| | | THPT Lê Lai | Thọ Liên- Xã Kiên Thọ | 16 km | |
| 5 | Làng Liều | THPT Ngọc Lặc. | Thị Trấn Ngọc Lặc | 11 km | |
| | | THPT Lê Lai | Thọ Liên- Xã Kiên Thọ | 12km | |
| 6 | Làng Sóng | THPT Ngọc Lặc. | Thị Trấn Ngọc Lặc | 10 km | |
| | | THPT Lê Lai | Thọ Liên- Xã Kiên Thọ | 12km | |

| | | | | | |
|------------------------------|------------------|----------------------|-------------------------|--------|--|
| 7 | Khén Ngoại | THPT Ngọc lặc. | Thị Trấn Ngọc Lặc | 10 km | |
| | | THPT Lê Lai | Thọ Liên- Xã Kiên Thọ | 12km | |
| 8 | Khén Nội | THPT Ngọc lặc. | Thị Trấn Ngọc Lặc | 12 km | |
| | | THPT Lê Lai | Thọ Liên- Xã Kiên Thọ | 14km | |
| 9 | Làng bên | THPT Ngọc lặc. | Thị Trấn Ngọc Lặc | 14km | |
| | | THPT Lê Lai | Thọ Liên- Xã Kiên Thọ | 20 km | |
| 10 | Giỏi Thượng | THPT Ngọc lặc. | Thị Trấn Ngọc Lặc | 20km | |
| | | THPT Lê Lai | Thọ Liên- Kiên Thọ | 20 km | |
| 11 | Giỏi Hạ | THPT Ngọc lặc. | Thị Trấn Ngọc Lặc | 19km | |
| | | THPT Lê Lai | Thọ Liên- Xã Kiên Thọ | 19 km | |
| 12 | Làng Đóng | THPT Ngọc lặc. | Thị Trấn Ngọc Lặc | 20km | |
| | | THPT Lê Lai | Thọ Liên- Xã Kiên Thọ | 20 km | |
| 13 | Làng Bà | THPT Ngọc lặc. | Thị Trấn Ngọc Lặc | 20km | |
| | | THPT Lê Lai | Thọ Liên- Xã Kiên Thọ | 20 km | |
| 14 | Làng Sùng | THPT Ngọc lặc. | Thị Trấn Ngọc Lặc | 18km | |
| | | THPT Lê Lai | Thọ Liên- Kiên Thọ | 16 km | |
| 15 | Làng Rẻ | THPT Ngọc lặc. | Thị Trấn Ngọc Lặc | 17km | |
| | | THPT Lê Lai | Thọ Liên- Xã Kiên Thọ | 16km | |
| 16 | Làng Mết | THPT Ngọc lặc. | Thị Trấn Ngọc Lặc | 17km | |
| | | THPT Lê Lai | Thọ Liên- Kiên Thọ | 16km | |
| 17 | Làng Tráng | THPT Ngọc lặc. | Thị Trấn Ngọc Lặc | 16km | |
| | | THPT Lê Lai | Thọ Liên- Xã Kiên Thọ | 14 km | |
| Xã Minh Sơn: 1 thôn | | | | | |
| 1 | Thôn Minh Nguyên | THPT Ngọc Lặc | Thị Trấn Ngọc Lặc | 13,8km | |
| | | THPT Lê Lai | Thọ Liên- Xã Kiên Thọ | 15,8km | |
| | | THPT Bắc Sơn | Thôn 5 xã Ngọc Liên | 23km | |
| Xã Ngọc Trung: 3 thôn | | | | | |
| 1 | Thôn Tân Mỹ | THPT Ngọc Lặc | Thị Trấn Ngọc Lặc | 11,2km | |
| | | THPT Bắc Sơn | Thôn 5 xã Ngọc Liên | 10,5km | |
| | | THCS&THPT Thống Nhất | TT Thống Nhất, Yên Định | 11,2km | |
| 2 | Thôn Xuân Minh | THPT Ngọc Lặc | Thị Trấn Ngọc Lặc | 10,5km | |
| | | THPT Bắc Sơn | Thôn 5 xã Ngọc Liên | 10,2km | |
| | | THCS&THPT Thống Nhất | TT Thống Nhất, Yên Định | 10,5km | |

| | | | | | |
|-------------------------------|------------------|----------------------|-------------------------|--------|--|
| 3 | Thôn Quang Thành | THPT Ngọc Lặc | Thị Trấn Ngọc Lặc | 10,5km | |
| | | THPT Bắc Sơn | Thôn 5 xã Ngọc Liên | 10,3km | |
| | | THCS&THPT Thống Nhất | TT Thống Nhất, Yên Định | 10,4km | |
| Xã Cao Ngọc: 2 thôn | | | | | |
| 1 | Làng Chù | THPT Ngọc Lặc | Thị Trấn Ngọc Lặc | 14,5km | |
| 2 | Làng Côn | THPT Ngọc Lặc | Thị Trấn Ngọc Lặc | 15km | |
| Xã Đồng Thịnh: 1 thôn | | | | | |
| 1 | Làng Bương | THPT Ngọc Lặc | Thị Trấn Ngọc Lặc | 13,5km | |
| | | THPT Bắc Sơn | Thôn 5 xã Ngọc Liên | 10,1km | |
| Xã Nguyệt Ân: 7 thôn | | | | | |
| 1 | Thôn Đồng Keo | THPT Lê lai | Thọ Liên- Xã Kiên Thọ | 10km | |
| | | THPT Ngọc Lặc | Thị Trấn Ngọc Lặc | 24km | |
| 2 | Thôn Mới | THPT Lê lai | Thọ Liên- Xã Kiên Thọ | 10km | |
| | | THPT Ngọc Lặc | Thị Trấn Ngọc Lặc | 23km | |
| 3 | Thôn Tường | THPT Ngọc Lặc | Thị Trấn Ngọc Lặc | 22km | |
| | | THPT Lê lai | Thọ Liên- Kiên Thọ | 10km | |
| 4 | Thôn Đồng Cạn | THPT Lê lai | Thọ Liên- Kiên Thọ | 10km | |
| | | THPT Ngọc Lặc | Thị Trấn Ngọc Lặc | 24km | |
| 5 | Thôn Đồng Trại | THPT Ngọc Lặc | Thị Trấn Ngọc Lặc | 22km | |
| | | THPT Lê lai | Thọ Liên- Kiên Thọ | 10km | |
| 6 | Thôn Ưou | THPT Ngọc Lặc | Thị Trấn Ngọc Lặc | 23km | |
| | | THPT Lê lai | Thọ Liên- Kiên Thọ | 10km | |
| 7 | Làng Nán | THPT Ngọc Lặc | Thị Trấn Ngọc Lặc | 20km | |
| Xã Phùng Minh: 3 thôn | | | | | |
| 1 | Làng Chu | THPT Ngọc Lặc | Thị Trấn Ngọc Lặc | 37km | |
| | | THPT Lê Lai | Thọ Liên- Xã Kiên Thọ | 18,3km | |
| 2 | Làng Thượng | THPT Ngọc Lặc | Thị Trấn Ngọc Lặc | 32km | |
| | | THPT Lê Lai | Thọ Liên- Xã Kiên Thọ | 13km | |
| 3 | Làng Tân lập | THPT Ngọc Lặc | Thị Trấn Ngọc Lặc | 38km | |
| | | THPT Lê Lai | Thọ Liên- Xã Kiên Thọ | 19,1km | |
| Xã Quang Trung: 3 thôn | | | | | |
| 1 | Thôn Quang Thủy | THPT Ngọc Lặc | Thị Trấn Ngọc Lặc | 11,6km | |
| | | THPT Bắc Sơn | Thôn 5 xã Ngọc Liên | 11,8km | |
| 2 | Thôn Quang Tọa | THPT Ngọc Lặc | Thị Trấn Ngọc Lặc | 11,5km | |
| | | THPT Bắc Sơn | Thôn 5 xã Ngọc Liên | 10,5km | |

| | | | | | |
|---|------------------|--------------------|---------------------|---------|--------|
| 3 | Thôn Quang Thắng | THPT Ngọc Lặc | Thị Trấn Ngọc Lặc | 12km | |
| | | THPT Bắc Sơn | Thôn 5 xã Ngọc Liên | 11,5km | |
| 7. Huyện Cẩm Thủy (Tiểu học: 10 thôn, THCS: 4 thôn, THPT: 26 thôn) | | | | | |
| I. BẬC TIỂU HỌC: 10 thôn | | | | | |
| Xã Cẩm Thành: 3 thôn | | | | | |
| 1 | Thôn Ngọc | Tiểu học Cẩm Thành | Thôn Chiềng Trám | 4 km | |
| 2 | Thôn Ёn | | | 4,3 km | |
| 3 | Thôn Trẹn | Tiểu học Cẩm Thành | Thôn Phằng Khánh | 4 km | Khu lẻ |
| Xã Cẩm Liên: 2 thôn | | | | | |
| 1 | Thôn An Ninh | Tiểu học Cẩm Liên | Thôn Đồi | 4 km | |
| 2 | Thôn Thạch An | | | 4 km | |
| Xã Cẩm Châu: 1 thôn | | | | | |
| 1 | Thôn Trung Chính | TH Cẩm Châu | Thôn Án Đổ | 5 km | |
| Xã Cẩm Long: 2 thôn | | | | | |
| 1 | Thôn Cao Long | TH Cẩm Long | Thôn Vân Long | 7,1 km | |
| 2 | Thôn Sơn Long | | | 6,5 km | |
| Xã Cẩm Phú: 2 thôn | | | | | |
| 1 | Thôn Phúc Lợi | Tiểu học Cẩm Phú | Thôn Thái Long 2 | 4 km | |
| 2 | Thôn Phúc Thuận | | | 4,9 km | |
| II. BẬC THCS: 4 thôn | | | | | |
| Xã Cẩm Long: 2 thôn | | | | | |
| 1 | Thôn Cao Long | THCS Cẩm Long | Thôn Vân Long | 8,1 km | |
| 2 | Thôn Sơn Long | | | 7,5 km | |
| Xã Cẩm Thành: 2 thôn | | | | | |
| 1 | Thôn Bèo | THCS Cẩm Thành | Thôn Chiềng Trám | 10,4 km | |
| 2 | Thôn Bọt | | | 8,5 km | |
| III. BẬC THPT: 26 thôn | | | | | |
| Xã Cẩm Thành: 3 thôn | | | | | |
| 1 | Thôn Bèo | THPT Cẩm Thủy 3 | Thôn Chiềng Đông | 12,5 km | |
| 2 | Thôn Bọt | | | 10,5 km | |
| 3 | Thôn Ёn | | | 10,0 km | |
| Xã Cẩm Liên: 1 thôn | | | | | |
| 1 | Thôn Thạch Minh | THPT Cẩm Thủy 3 | Thôn Chiềng Đông | 10,0 km | |
| Xã Cẩm Châu: 2 thôn | | | | | |

| | | | | | |
|-----------------------------|------------------|-----------------|-------------------------|---------|--|
| 1 | Thôn Trung Chính | THPT Cẩm Thủy 1 | Tổ 6 Thị trấn Cẩm Thủy | 11,5 km | |
| 2 | Thôn Quần | | | 11 km | |
| Xã Cẩm Giang: 1 thôn | | | | | |
| 1 | Thôn Sun | THPT Cẩm Thủy 1 | Tổ 6 Thị trấn Cẩm Thủy | 16 km | |
| Xã Cẩm Quý: 2 thôn | | | | | |
| 1 | Thôn Trang | THPT Cẩm Thủy 1 | Tổ 6 Thị trấn Cẩm Thủy | 11,5 km | |
| 2 | Thôn Quý Lâm | | | 12,5 km | |
| Xã Cẩm Long: 12 thôn | | | | | |
| 1 | Thôn Báy | THPT Cẩm Thủy 2 | Thôn Phúc Tân | 13 km | |
| | | THPT Cẩm Thủy 1 | Tổ 6, Thị trấn Cẩm Thủy | 10,5 km | |
| 2 | Thôn Mọ | THPT Cẩm Thủy 2 | Thôn Phúc Tân | 12 km | |
| | | THPT Cẩm Thủy 1 | Tổ 6, Thị trấn Cẩm Thủy | 10,5 km | |
| 3 | Thôn Vân Long | THPT Cẩm Thủy 2 | Thôn Phúc Tân | 10 km | |
| | | THPT Cẩm Thủy 1 | Tổ 6, Thị trấn Cẩm Thủy | 13,5 km | |
| 4 | Thôn Ngọc Long | THPT Cẩm Thủy 2 | Thôn Phúc Tân | 11,5 km | |
| | | THPT Cẩm Thủy 1 | Tổ 6, Thị trấn Cẩm Thủy | 15,0 km | |
| 5 | Thôn Mỹ Long | THPT Cẩm Thủy 2 | Thôn Phúc Tân | 11,5 km | |
| | | THPT Cẩm Thủy 1 | Tổ 6, Thị trấn Cẩm Thủy | 15,5 km | |
| 6 | Thôn Cao Long | THPT Cẩm Thủy 2 | Thôn Phúc Tân | 15,0 km | |
| | | THPT Cẩm Thủy 1 | Tổ 6, Thị trấn Cẩm Thủy | 17,5 km | |
| 7 | Thôn Xuân Long | THPT Cẩm Thủy 2 | Thôn Phúc Tân | 14,0 km | |
| | | THPT Cẩm Thủy 1 | Tổ 6, Thị trấn Cẩm Thủy | 16,5 km | |
| 8 | Thôn Phi Long | THPT Cẩm Thủy 2 | Thôn Phúc Tân | 11,0 km | |
| | | THPT Cẩm Thủy 1 | Tổ 6, Thị trấn Cẩm Thủy | 11,0 km | |
| 9 | Thôn Mi Sơn | THPT Cẩm Thủy 2 | Thôn Phúc Tân | 14,0 km | |
| | | THPT Cẩm Thủy 1 | Tổ 6, Thị trấn Cẩm Thủy | 10,0 km | |
| 10 | Thôn Sơn Long | THPT Cẩm Thủy 2 | Thôn Phúc Tân | 15,0 km | |
| | | THPT Cẩm Thủy 1 | Tổ 6, Thị trấn Cẩm Thủy | 17,0 km | |
| 11 | Thôn Phúc Tiến | THPT Cẩm Thủy 2 | Thôn Phúc Tân | 10,5 km | |
| | | THPT Cẩm Thủy 1 | Tổ 6, Thị trấn Cẩm Thủy | 14,0 km | |
| 12 | Thôn Bái | THPT Cẩm Thủy 2 | Thôn Phúc Tân | 13,5 km | |
| | | THPT Cẩm Thủy 1 | Tổ 6, Thị trấn Cẩm Thủy | 10,5 km | |
| Xã Cẩm Phú: 2 thôn | | | | | |

| | | | | | |
|---|-------------------|------------------------|-------------------|---------|--|
| 1 | Thôn Phúc Lợi | THPT Cẩm Thủy 2 | Thôn Phúc Tân | 11 km | |
| 2 | Thôn Phúc Thuận | | | 11,5 km | |
| Xã Cẩm Tâm: 3 thôn | | | | | |
| 1 | Thôn Lau | THPT Cẩm Thủy 1 | Tổ 6, TT Cẩm Thủy | 17,0 km | |
| 2 | Thôn Bồng | THPT Cẩm Thủy 1 | Tổ 6, TT Cẩm Thủy | 17,5 km | |
| 3 | Thôn Trong | THPT Cẩm Thủy 1 | Tổ 6, TT Cẩm Thủy | 18,0 km | |
| | | THPT Yên Định 3 | Thôn Mỹ Quan | 12 km | |
| 8. Huyện Thạch Thành (Tiểu học: 32 thôn, THCS: 23 thôn, THPT: 48 thôn) | | | | | |
| I. BẬC TIỂU HỌC: 32 Thôn | | | | | |
| Xã Thạch Lâm: 5 Thôn | | | | | |
| 1 | Thôn Biện | Tiểu học Thạch Lâm 1 | Thôn Đồi | 5 km | |
| 2 | Thôn Nghéo | | | 4,2 km | |
| 3 | Thôn Nội Thành | Tiểu học Thạch Lâm 1 | Thôn Đồi | 7 km | |
| | | Tiểu học Thạch Lâm 2 | Thôn Nội Thành | 4 km | |
| 4 | Thôn Thống Nhất | Tiểu học Thạch Lâm 1 | Thôn Đồi | 5 km | |
| | | Tiểu học Thạch Lâm 2 | Thôn Nội Thành | 8 km | |
| 5 | Thôn Thượng | Tiểu học Thạch Tượng 2 | Thôn Tượng Sơn 2 | 28km | |
| | | Tiểu học Thạch Lâm 2 | Thôn Nội Thành | 4 km | |
| Xã Thạch Tượng: 6 thôn | | | | | |
| 1 | Thôn Tân Lập | Tiểu học Thạch Tượng 2 | Thôn Tượng Sơn 2 | 8 km | |
| | | Tiểu học Thạch Lâm 1 | Thôn Đồi | 12 km | |
| 2 | Thôn Tượng Sơn 1 | Tiểu học Thạch Tượng 2 | Thôn Tượng Sơn 2 | 4,1 km | |
| | | Tiểu học Thạch Tượng 1 | Thôn Tân Lập | 8 km | |
| 2 | Thôn Tượng Sơn 2 | Tiểu học Thạch Tượng 1 | Thôn Tân Lập | 7,5km | |
| 3 | Thôn Tượng Sơn 3 | | | 6km | |
| 4 | Thôn Tượng Liên 1 | Tiểu học Thạch Tượng 1 | Thôn Tân Lập | 4,5 km | |
| | | Tiểu học Thạch Tượng 2 | Thôn Tượng Sơn 2 | 4,2 km | |
| 5 | Thôn Thống Nhất | Tiểu học Thạch Tượng 2 | Thôn Tượng Sơn 2 | 9 km | |
| 6 | Thôn Tượng Liên 2 | Tiểu học Thạch Tượng 2 | Thôn Tượng Sơn 2 | 7 km | |
| | | Tiểu học Thạch Cẩm 1 | Thôn Cẩm Lợi 2 | 11 km | |
| Xã Thành Yên : 5 Thôn | | | | | |

| | | | | | |
|---|-------------------|-----------------------|----------------|---------|--|
| 1 | Thôn Đồng Thành 1 | Tiểu học Thành Yên | Thôn Yên Sơn 1 | 4,5 km | |
| | | Tiểu học Thành Mỹ | Thôn Vân Tiến | 4,5 km | |
| 2 | Thôn Đồng Thành 2 | Tiểu học Thành Yên | Thôn Yên Sơn 1 | 4,4km | |
| | | Tiểu học Thành Mỹ | Thôn Vân Tiến | 4,4km | |
| 3 | Thôn Yên Sơn 2 | Tiểu học Thành Yên | Thôn Yên Sơn 1 | 4,3km | |
| | | Tiểu học Thành Mỹ | Thôn Vân Tiến | 5,5 km | |
| 4 | Thôn Thành Trung | Tiểu học Thành Yên | Thôn Yên Sơn 1 | 4,5km | |
| 5 | Thôn Thành Tân | Tiểu học Thành Yên | Thôn Yên Sơn 1 | 4,1km | |
| | | Tiểu học Thành Minh 2 | Thôn Cốc | 12,5 km | |

4. Xã Thành Minh: 6 thôn

| | | | | | |
|---|---------------|-----------------------|---------------|--------|--|
| 1 | Thôn Cẩm bộ | Tiểu học Thành Minh | Thôn Minh Hải | 4,5km | |
| 2 | Thôn Tự Cường | Tiểu học Thành Minh | Thôn Minh Hải | 4km | |
| | | Tiểu học Thành Minh 2 | Thôn Cốc | 6,5 km | |
| 3 | Thôn Mục Long | | | 5km | |
| 4 | Thôn Mỹ Đàm | Tiểu học Thành Minh 2 | Thôn Cốc | 6 km | |
| 5 | Thôn Luông | | | 4,5 km | |
| 6 | Thôn Nghen | Tiểu học Thành Minh 2 | Thôn Cốc | 4,2 km | |
| | | Tiểu học Thành Công | Thôn Bông Bụt | 7,5 km | |

Xã Thành Công: 1 thôn

| | | | | | |
|---|---------------|---------------------|---------------|--------|--|
| 1 | Thôn Đồng Hội | Tiểu học Thành Công | Thôn Bông Bụt | 4,5 km | |
|---|---------------|---------------------|---------------|--------|--|

Xã Thành Mỹ: 8 thôn

| | | | | | |
|---|----------------|---------------------|---------------|--------|--|
| 1 | Thôn Đồng Luật | | | 5.9 km | |
| 2 | Thôn Lệ Cẩm 2 | | | 6.3 km | |
| 3 | Thôn Vân Phong | | | 4.5 km | |
| 4 | Thôn Vân Phú | Tiểu học Thành Mỹ | Thôn Vân Tiến | 4.7 km | |
| 5 | Thôn Vân Đình | | | 5.9 km | |
| 6 | Thôn Lệ Cẩm 1 | | | 4.3 km | |
| 7 | Thôn Tây Hương | | | 4.2 km | |
| 8 | Thôn Vân Tiến | Tiểu học Thành Mỹ | Thôn Vân Tiến | 4.5 km | |
| | | Tiểu học Thành Minh | Thôn Minh Hải | 12km | |

Xã Thành Vinh: 1 Thôn

| | | | | | |
|---|--------------|-------------------|---------------|-------|--|
| 1 | Thôn Hồi Phú | Tiểu học Thành Mỹ | Thôn Vân Tiến | 11 km | |
|---|--------------|-------------------|---------------|-------|--|

| II. BẬC THCS: 23 Thôn | | | | | |
|-------------------------------|-------------------|------------------|-----------------|--------|--|
| Xã Thành Yên: 6 Thôn | | | | | |
| 1 | Thôn Thành Tân | THCS Thành Minh | Thôn Minh Hải | 11 km | |
| | | THCS Thành Yên | Thôn Yên Sơn 1 | 14 km | |
| 2 | Thôn Thành Trung | THCS Thành Yên | Thôn Yên Sơn 1 | 8 km | |
| 3 | Thôn Yên Sơn 1 | THCS Thành Mỹ | Thôn Tân Hương | 7,5 km | |
| 4 | Thôn Yên Sơn 2 | | | 7 km | |
| 5 | Thôn Đồng Thành 1 | | | 7 km | |
| 6 | Thôn Đồng Thành 2 | | | 7,5 km | |
| Xã Thạch Tượng: 4 Thôn | | | | | |
| 1 | Thôn Tượng Sơn 1 | THCS Thạch Quảng | Thôn Phố | 17 km | |
| | | THCS Thạch Tượng | Thôn Tượng Liên | 8,2 km | |
| 2 | Thôn Tượng Sơn 2 | THCS Thạch Tượng | Thôn Tượng Liên | 7,5 km | |
| 3 | Thôn Tượng Liên 1 | THCS Thành Mỹ | Thôn Tân Hương | 13,5km | |
| 4 | Thôn Tượng Liên 2 | THCS Thạch Quảng | Thôn Phố | 15 km | |
| Xã Thạch Lâm: 3 Thôn | | | | | |
| 1 | Thôn Nội Thành | THCS Thạch Lâm | Thôn Thống Nhất | 7 km | |
| 2 | Thôn Thượng | | | 10 km | |
| 3 | Thôn Đấng | | | 10 km | |
| Xã Thành Mỹ: 5 thôn | | | | | |
| 1 | Thôn Đồng Luật | THCS Thạch Quảng | Thôn Phố | 9km | |
| | | THCS Thành Mỹ | Thôn Tân Hương | 7,5km | |
| 2 | Thôn Lệ Cẩm 2 | THCS Thành Mỹ | Thôn Tân Hương | 7km | |
| 3 | Thôn Vân Phong | | | 7km | |
| 4 | Thôn Vân Phú | | | 7,5km | |
| 5 | Thôn Vân Tiến | THCS Thành Minh | Thôn Minh Hải | 12 km | |
| Xã Thành Vinh: 1 thôn | | | | | |
| 1 | Thôn Hồi Phú | THCS Thành Mỹ | Thôn Tân Hương | 10km | |
| Xã Thành Minh: 3 thôn | | | | | |
| 1 | Thôn Cẩm Bộ | THCS Thành Mỹ | Thôn Tân Hương | 12 km | |
| 2 | Thôn Mục Long | THCS Thành Minh | Thôn Minh Hải | 7,5 km | |
| 3 | Thôn Luông | | | 7,2 km | |

| Xã Thành Công: 1 thôn | | | | | |
|-------------------------------|-------------------|----------------------|-------------------------------|---------|--|
| 1 | Thôn Đồng Hội | THCS Thành Minh | Thôn Minh Hải | 8km | |
| III. BẬC THPT: 48 Thôn | | | | | |
| Xã Thạch Long: 1 Thôn | | | | | |
| 1 | Thôn 5 | THPT Thạch Thành I | Thôn Cầu rồng, Thành Thọ | 11 km | |
| | | THPT Thạch Thành II | Khu 3 xã Thạch Tân | 12 km | |
| Xã Ngọc Trạo: 2 Thôn | | | | | |
| 1 | Thôn Ngọc Long | THPT Thạch Thành I | Thôn Cầu rồng, Thành Thọ | 15 km | |
| 2 | Thôn Ngọc Thanh | | | 13 km | |
| Xã Thành Mỹ: 3 thôn | | | | | |
| 1 | Thôn Tân Hương | THPT Thạch Thành I | Thôn Cầu rồng, Thành Thọ | 28 km | |
| 2 | Thôn Vân Tiến | | | 29 km | |
| 3 | Thôn Lệ Cẩm 2 | THPT Thạch Thành IV | Thôn Quảng Tân, Thạch Quảng | 10 km | |
| Xã Thành Yên: 5 thôn | | | | | |
| 1 | Thôn Thành Tân | THPT Thạch Thành I | Thôn Cầu rồng xã Thành Thọ | 22 km | |
| | | THPT Thạch Thành III | Thôn Sơn Đẻ xã Thành Vân | 22 km | |
| | | THPT Thạch Thành IV | Thôn Quảng Tân xã Thạch Quảng | 18 km | |
| 2 | Thôn Thành Trung | THPT Thạch Thành III | Thôn Sơn Đẻ xã Thành Vân | 25 km | |
| | | THPT Thạch Thành IV | Thôn Quảng Tân xã Thạch Quảng | 12 km | |
| 3 | Thôn Yên Sơn 1 | THPT Thạch Thành IV | Thôn Quảng Tân xã Thạch Quảng | 11 km | |
| 4 | Thôn Yên Sơn 2 | | | 10,5 km | |
| 5 | Thôn Đồng Thành 2 | | | 10 km | |
| Xã Thành Công : 7 thôn | | | | | |
| 1 | Thôn Đồng Thượng | THPT Thạch Thành I | Thôn Cầu rồng, Thành Thọ | 10 km | |
| 2 | Thôn Đồng Chư | THPT Thạch Thành I | Thôn Cầu rồng, Thành Thọ | 13 km | |
| | | THPT Thạch Thành III | Thôn Sơn Đẻ, Thành Vân | 11 km | |

| | | | | | |
|-------------------------------|-----------------|----------------------|-------------------------------|-------|--|
| 3 | Thôn Bát Mê | THPT Thạch Thành III | Thôn Sơn Đẻ xã Thành Vân | 10 km | |
| 4 | Ngọc Lâu | | | 12 km | |
| 5 | Đồng Đa | | | 11 km | |
| 6 | Đồng Hội | | | 13 km | |
| 7 | Trường Châu | | | 10 km | |
| Xã Thành Tân: 2 thôn | | | | | |
| 1 | Thôn Thạch Lỗi | THPT Thạch Thành I | Thôn Cầu rồng, Thành Thọ | 10 km | |
| 2 | Thôn Ngọc Động | THPT Thạch Thành III | Thôn Sơn Đẻ, Thành Vân | 11 km | |
| Xã Thành Vinh: 4 thôn | | | | | |
| 1 | Thôn Cự Nhan | THPT Thạch Thành II | Khu 3 xã Thạch Tân | 15 km | |
| | | THPT Thạch Thành III | Thôn Sơn Đẻ, Thành Vân | 18 km | |
| | | THPT Thạch Thành IV | Thôn Quảng Tân xã Thạch Quảng | 11 km | |
| 2 | Thôn Mỹ Lợi | THPT Thạch Thành II | Khu 3 xã Thạch Tân | 14 km | |
| | | THPT Thạch Thành III | Thôn Sơn Đẻ xã Thành Vân | 17 km | |
| | | THPT Thạch Thành IV | Thôn Quảng Tân xã Thạch Quảng | 14 km | |
| 3 | Thôn Hồi Phú | THPT Thạch Thành II | Khu 3 xã Thạch Tân | 12 km | |
| | | THPT Thạch Thành IV | Thôn Quảng Tân xã Thạch Quảng | 16 km | |
| 4 | Thôn Tân Thành | THPT Thạch Thành II | Khu 3 xã Thạch Tân | 10 km | |
| | | THPT Thạch Thành IV | Thôn Quảng Tân, Thạch Quảng | 13 km | |
| Xã Thành Minh: 16 Thôn | | | | | |
| 1 | Thôn Cẩm Bộ | THPT Thạch Thành III | Thôn Sơn Đẻ, Thành Vân | 14 km | |
| 2 | Thôn Minh Hải | | | 12 km | |
| 3 | Thôn Minh Lộc | | | 13 km | |
| 4 | Thôn Minh Quang | | | 14 km | |

| | | | | | |
|---|------------------|----------------------|-------------------------------|--------|--|
| 5 | Thôn Mông Hương | THPT Thạch Thành III | Thôn Sơn Đẻ, Thành Vân | 13 km | |
| 6 | Thôn Mục Long | | | 16 km | |
| 7 | Thôn Mỹ Đàm | | | 14 km | |
| 8 | Thôn Cốc | | | 11 km | |
| 9 | Thôn Đàm | | | 13 km | |
| 10 | Thôn Hèo | | | 12 km | |
| 11 | Thôn Luông | | | 14 km | |
| 12 | Thôn Mặc | | | 12 km | |
| 13 | Thôn Nghện | | | 14 km | |
| 14 | Thôn Sỏi | | | 15 km | |
| 15 | Thôn Thượng | 13 km | | | |
| 16 | Thôn Tự Cường | 15 km | | | |
| Xã Thạch Lâm: 5 Thôn | | | | | |
| 1 | Thôn Thượng | THPT Thạch Thành IV | Thôn Quảng Tân xã Thạch Quảng | 14 km | |
| 2 | Thôn Nội Thành | | | 13 km | |
| 3 | Thôn Đãng | | | 12 km | |
| 4 | Thôn Biện | | | 11 km | |
| 5 | Thôn Đồi | | | 10 km | |
| Xã Thạch Tượng: 3 Thôn | | | | | |
| 1 | Thôn Tượng Sơn 1 | THPT Thạch Thành IV | Thôn Quảng Tân xã Thạch Quảng | 12 km | |
| 2 | Thôn Tượng Sơn 2 | | | 11 km | |
| 3 | Thôn Tượng Sơn 3 | | | 10 km | |
| 9. Huyện Thường Xuân (Tiểu học: 53 thôn, THCS: 34 thôn, THPT: 61 thôn) | | | | | |
| I. BẬC TIỂU HỌC: 53 thôn | | | | | |
| Xã Xuân Cao: 3 thôn | | | | | |
| 1 | Thôn Vinh Quang | Tiểu học Xuân Cao 1 | Thôn Thành Tiến | 5,5 km | |
| 2 | Thôn Thành Tiến | | | 4,0 km | |
| 3 | Thôn Quyết Tiến | | | 4,8 km | |
| Xã Tân Thành: 5 thôn | | | | | |
| 1 | Thôn Thành Lai | Tiểu học Tân Thành 1 | Thôn Thành Lãm | 4,2 km | |
| 2 | Thôn Thành Lợi | | | 4,8 km | |
| 3 | Thôn Thành Đơn | | | 4,5 km | |
| 4 | Thôn Thành Lợp | Tiểu học Tân Thành 2 | Thôn Thành Nàng | 4,0 km | |
| 5 | Thôn Thành Dỏ | | | 4,0 km | |
| Xã Luận Thành: 3 thôn | | | | | |

| | | | | | |
|------------------------------|------------------|---------------------|-----------------|---------|--|
| 1 | Thôn Tiến Hưng 2 | Tiểu học Luận Thành | Thôn Thống Nhất | 4,0 km | |
| 2 | Thôn Thành Thắng | | | 5,0 km | |
| 3 | Thôn Thiệu Hợp | | | 4,0 km | |
| Xã Luận Khê: 10 thôn | | | | | |
| 1 | Thôn Ngọc Trà | Tiểu học Luận Khê 1 | Thôn Yên Mỹ | 7,0 km | |
| 2 | Thôn Chiềng | Tiểu học Luận Khê 1 | Thôn Yên Mỹ | 4,5 km | |
| | | Tiểu học Luận Khê 2 | Thôn An Nhân | 4,5 km | |
| 3 | Thôn Hún | Tiểu học Luận Khê 1 | Thôn Yên Mỹ | 4,5 km | |
| | | Tiểu học Luận Khê 2 | Thôn An Nhân | 4,5 km | |
| 4 | Thôn Kha | Tiểu học Luận Khê 2 | Thôn An Nhân | 6,3 km | |
| 5 | Thôn Bường | | | 4,0 km | |
| 6 | Thôn Nhàng | | | 4,1 km | |
| 7 | Thôn An Nhân | Tiểu học Luận Khê 2 | Thôn An Nhân | 4,0 km | |
| 8 | Thôn Trảng Cát | | | 15,6 km | |
| 9 | Thôn Sông Đản | | | 13,5 km | |
| 10 | Thôn Yên Mỹ | | | 4,0 km | |
| Xã Bát Mọt: 5 thôn | | | | | |
| 1 | Thôn Dưm | Tiểu học Bát mọt 1 | Thôn Cạn | 6,5 km | |
| 2 | Thôn Phổng | | | 6,8 km | |
| 3 | Thôn Khẹo | | | 7,0 km | |
| 4 | Thôn Ruộng | | | 7,0 km | |
| 5 | Thôn Đục | Tiểu học Bát mọt 2 | Thôn Vịn | 5,0 km | |
| Xã Xuân Lẹ: 5 thôn | | | | | |
| 1 | Thôn Đuông Bai | Tiểu học Xuân Lẹ | Thôn Xuân Ngụ | 6,5 km | |
| 2 | Thôn Bộng Nàng | | | 4,5 km | |
| 3 | Thôn Liên Sơn | | | 5,5 km | |
| 4 | Thôn Xuân Sơn | | | 5,5 km | |
| 5 | Thôn Thôn Dài | | | 4,0 km | |
| Xã Xuân Thắng: 6 thôn | | | | | |
| 1 | Thôn Tú | Tiểu học Xuân Thắng | Thôn Dín | 5,0 km | |
| 2 | Thôn Dín | | | 4,5 km | |
| 3 | Thôn Xem | | | 6,5 km | |
| 4 | Thôn Ớn | | | 5,5 km | |
| 5 | Thôn Xương | | | 5,0 km | |
| 6 | Thôn Đót | | | 4,5 km | |

| Xã Xuân Cẩm: 3 thôn | | | | | |
|------------------------------|-----------------|-------------------------|------------------|--------|--|
| 1 | Thôn Xuân Minh | Tiểu học Xuân Cẩm | Thôn Trung Chính | 5,0 km | |
| 2 | Thôn Thanh Xuân | | | 4,0 km | |
| 3 | Thôn Tiến Sơn 2 | | | 5,0 km | |
| Xã Xuân Lộc: 3 thôn | | | | | |
| 1 | Thôn Pà Cầu | Tiểu học Xuân Lộc | Thôn Cộc | 5,0 km | |
| 2 | Thôn Quê | | | 4,5 km | |
| 3 | Thôn Vành | | | 4,5 km | |
| Xã Vạn Xuân: 1 thôn | | | | | |
| 1 | Thôn Thác Làng | Tiểu học Vạn Xuân | Thôn Cang Khèn | 4,5 km | |
| Xã Yên Nhân: 3 thôn | | | | | |
| 1 | Thôn Khong | Tiểu học Yên Nhân 1 | Thôn Khong | 5,0 km | |
| 2 | Thôn Na Nghị | Tiểu học Yên Nhân 2 | Thôn Chiềng | 7,0 km | |
| 3 | Thôn Lừa | | | 7,0 km | |
| Xã Xuân Chinh: 6 thôn | | | | | |
| 1 | Thôn Cụt Aọc | Tiểu học Xuân Chinh | Thôn Thông | 7,0 km | |
| 2 | Thôn Chinh | | | 4,0 km | |
| 3 | Thôn Xeo | | | 6,0 km | |
| 4 | Thôn Hành | | | 7,0 km | |
| 5 | Thôn Tú Tạo | | | 6,0 km | |
| 6 | Thôn Giang | | | 8,0 km | |
| II. BẬC THCS: 34 thôn | | | | | |
| Xã Xuân Thắng: 1 thôn | | | | | |
| 1 | Thôn Xem | THCS Xuân Thắng | Thôn Dín | 7,5 km | |
| Xã Vạn Xuân: 1 thôn | | | | | |
| 1 | Thôn Thác Làng | THCS Vạn Xuân | Thôn Ná Cọng | 7,1 km | |
| Xã Xuân Lệ: 4 thôn | | | | | |
| 1 | Thôn Bộng Nàng | PT DTBT THCS Xuân Lệ | Thôn Xuân Ngụ | 7,0 km | |
| 2 | Thôn Liên Sơn | | | 7,0 km | |
| 3 | Thôn Đuông Bai | | | 7,0 km | |
| 4 | Thôn Xuân Sơn | | | 7,0 km | |
| Xã Xuân Chinh: 5 thôn | | | | | |
| 1 | Thôn Hành | PT DTBT THCS Xuân Chinh | Thôn Thông | 7,0 km | |
| 2 | Thôn Xeo | | | 7,0 km | |
| 3 | Thôn Tú Tạo | | | 7,0 km | |

| | | | | | |
|------------------------------|----------------------------------|-------------------------|-------------------|---------|--|
| 4 | Thôn Cụt Ấc | PT DTBT THCS Xuân Chinh | Thôn Thông | 7,0 km | |
| 5 | Thôn Giang | | | 8,0 km | |
| Xã Luận Khê: 10 thôn | | | | | |
| 1 | Thôn Tràng Cát | PT DTBT THCS Luận Khê | Thôn An Nhân | 11,0 km | |
| 2 | Thôn Kha | | | 9,0 km | |
| 3 | Thôn Sông Đền | | | 12,0 km | |
| 4 | Thôn Ngọc Trà | | | 8,0 km | |
| 5 | Thôn Hún | | | 7,5 km | |
| 6 | Thôn Nhàng | | | 7,0 km | |
| 7 | Thôn Bường | | | 7,0 km | |
| 8 | Thôn Chiềng | | | 7,0 km | |
| 9 | Thôn Yên Mỹ | | | 7,5 km | |
| 10 | Thôn An Nhân | | | 7,0 km | |
| Xã Xuân Cầm: 2 thôn | | | | | |
| 1 | Thôn Tiến Sơn 2 | THCS Xuân Cầm | Thôn Trung Chính | 7,0 km | |
| 2 | Thôn Thanh Xuân | | | 7,0 km | |
| Xã Xuân Lộc: 1 thôn | | | | | |
| 1 | Pà Cầu | THCS Xuân Lộc | Thôn Cộc Xuân Lộc | 7,6 km | |
| Xã Bát Mọt: 4 thôn | | | | | |
| 1 | Thôn Vịn | PT DTBT THCS Bát Mọt | Thôn Cạn | 19,0 km | |
| 2 | Thôn Đục | | | 15,0 km | |
| 3 | Thôn Khẹo | | | 7,0 km | |
| 4 | Thôn Ruộng | | | 7,0 km | |
| Xã Luận Thành: 2 thôn | | | | | |
| 1 | Thôn Thành Thắng (Đội 1, 2,3) | THCS Luận Thành | Thôn Tiến Hưng 1 | 8,0 km | |
| 2 | Thôn Thiệu Hợp | | | 7,0 km | |
| Xã Yên Nhân: 4 thôn | | | | | |
| 1 | Thôn Khong | PT DTBT THCS Yên Nhân | Thôn Chiềng | 12,0 km | |
| 2 | Thôn Nạ Nghịu - Khu ó | | | 8,0 km | |
| 3 | Thôn Lừa - Khu Công Nhân | | | 8,0 km | |
| 4 | Thôn Mỹ | PT DTBT THCS Yên Nhân | Thôn Chiềng | 11,0 km | |
| | | PT DTBT THCS Bát Mọt | Thôn Cạn | 7,0 km | |

| | | | | | |
|-------------------------------|------------------|--------------------|-------------------------|-------|--|
| III. BẬC THPT: 61 thôn | | | | | |
| Xã Luận Khê: 6 thôn | | | | | |
| 1 | Thôn Kha | THPT Thường Xuân 2 | Tiền Hưng 1- Luận Thành | 15 km | |
| 2 | Thôn Buồng | | | 10 km | |
| 3 | Thôn Hún | | | 15 km | |
| 4 | Thôn Thắm | | | 10 km | |
| 5 | Ngọc Trà | | | 14 km | |
| 6 | Yên Mỹ | | | 16 km | |
| Xã Xuân Cao: 4 thôn | | | | | |
| 1 | Thôn Vinh Quang | THPT Thường Xuân 2 | Tiền Hưng 1- Luận Thành | 10 km | |
| 2 | Thôn Quyết Tiến | | | 11 km | |
| 3 | Thôn Thành Tiến | | | 10 km | |
| 4 | Thôn Xuân Thắng | | | 15 km | |
| Xã Luận Thành: 2 thôn | | | | | |
| 1 | Thôn Thành Thắng | THPT Thường Xuân 2 | Tiền Hưng 1- Luận Thành | 10 km | |
| 2 | Thôn Tiến Hưng 2 | | | 15 km | |
| Xã Tân Thành: 6 thôn | | | | | |
| 1 | Thôn Thành Lãm | THPT Thường Xuân 2 | Tiền Hưng 1- Luận Thành | 10 km | |
| 2 | Thành Thượng | | | 15 km | |
| 3 | Thành Lai | | | 16 km | |
| 4 | Thành Hạ | | | 17 km | |
| 5 | Thành lãm | | | 12 km | |
| 6 | Thành Dỏ | | | 17 km | |
| Xã Xuân Thắng: 7 thôn | | | | | |
| 1 | Thôn Đót | THPT Thường Xuân 2 | Tiền Hưng 1- Luận Thành | 23 km | |
| | | THPT Thường Xuân 3 | Công Thương-Vạn Xuân | 20 km | |
| 2 | Thôn Xem | THPT Thường Xuân 2 | Tiền Hưng 1- Luận Thành | 15 km | |
| | | THPT Thường Xuân 3 | Công Thương-Vạn Xuân | 21 km | |
| 3 | Thôn Xương | THPT Thường Xuân 3 | Công Thương-Vạn Xuân | 16 km | |
| 4 | Thôn Tú | | | 15 km | |
| 5 | Thôn Thắng | | | 18 km | |
| 6 | Thôn Dín | | | 16 km | |
| 7 | Thôn Thọ | | | 17 km | |
| Xã Xuân Chinh: 7 thôn | | | | | |

| | | | | | |
|-----------------------------|----------------|--------------------|----------------------|-------|--|
| 1 | Thôn Cụt Ạc | THPT Thường Xuân 3 | Công Thương-Vạn Xuân | 17 km | |
| 2 | Thôn Chinh | | | 16 km | |
| 3 | Thôn Xeo | | | 14 km | |
| 4 | Thôn Thông | | | 13 km | |
| 5 | Thôn Tú Tạo | | | 15 km | |
| 6 | Thôn Hành | | | 11 km | |
| 7 | Thôn Giang | | | 17 km | |
| Xã Xuân Lạ: 8 thôn | | | | | |
| 1 | Thôn Liên Sơn | THPT Thường Xuân 3 | Công Thương-Vạn Xuân | 17 km | |
| 2 | Thôn Đuông Bai | | | 16 km | |
| 3 | Thôn Xuân Sơn | | | 14 km | |
| 4 | Thôn Xuân Ngù | | | 13 km | |
| 5 | Thôn Bàn Tạn | | | 14 km | |
| 6 | Thôn Bộng Nàng | | | 16 km | |
| 7 | Thôn Lạ Tà | | | 13 km | |
| 8 | Thôn Cộc Chẽ | | | 11 km | |
| Xã Xuân Lộc: 4 thôn | | | | | |
| 1 | Thôn Chiềng | THPT Thường Xuân 3 | Công Thương-Vạn Xuân | 12 km | |
| 2 | Thôn Vành | | | 11 km | |
| 3 | Thôn Cộc | | | 13 km | |
| 4 | Thôn Quế | | | 13 km | |
| Xã Bát Mọt: 9 thôn | | | | | |
| 1 | Thôn Đục | THPT Cẩm Bá Thước | Khu 4 Thị Trấn | 75 km | |
| 2 | Thôn Vịn | | | 75 km | |
| 3 | Thôn Khẹo | | | 67 km | |
| 4 | Thôn Ruộng | | | 67 km | |
| 5 | Thôn Dụn | | | 55 km | |
| 6 | Thôn Chiềng | | | 60 km | |
| 7 | Thôn Cạn | | | 60 km | |
| 8 | Thôn Phổng | | | 60 km | |
| 9 | Thôn Hón | | | 60 km | |
| Xã Yên Nhân: 6 thôn | | | | | |
| 1 | Thôn Lừa | THPT Cẩm Bá Thước | Khu 4 Thị Trấn | 35 Km | |
| 2 | Thôn Khong | | | 50 Km | |
| 3 | Thôn Mỹ | | | 50 Km | |
| 4 | Thôn Mỏ | | | 40 km | |
| 5 | Thôn Chiềng | | | 40 km | |
| 6 | Thôn Na nghịu | | | 45 km | |
| Xã Lương Sơn: 2 thôn | | | | | |

| | | | | | |
|---|------------------|-------------------|----------------|-------|--|
| 1 | Thôn Ngọc Thượng | THPT Cẩm Bá Thuộc | Khu 4 Thị Trấn | 12 km | |
| 2 | Thôn Minh Ngọc | | | 11 km | |

10. Huyện Như Thanh (Tiểu học: 34 thôn, THCS: 22 thôn, THPT: 109 thôn)

I. BẬC TIỂU HỌC: 34 Thôn

Xã Thanh Tân: 13 thôn

| | | | | | |
|----|------------------|----------------------|---------------|-------|--|
| 1 | Thôn Khe Cát | Tiểu học Thanh Tân 2 | Thôn Khe Cát | 4,0km | |
| | | Tiểu học Thanh Tân 1 | Thôn Tân Tiến | 6km | |
| 2 | Thôn Vườn Dâu | Tiểu học Thanh Tân 2 | Thôn Tân Vinh | 5,0km | |
| | | Tiểu học Thanh Tân 1 | Thôn Tân Tiến | 4,0km | |
| 3 | Thôn Thanh Vinh | Tiểu học Thanh Tân 2 | Thôn Tân Vinh | 4,0km | |
| | | Tiểu học Thanh Tân 1 | Thôn Tân Tiến | 5km | |
| 4 | Thôn Thanh Quang | Tiểu học Thanh Tân 2 | Thôn Tân Vinh | 4km | |
| 5 | Thôn Tân Quang | | | 4km | |
| 6 | Thôn Thanh Xuân | Tiểu học Thanh Tân 1 | Thôn Tân Tiến | 4km | |
| 7 | Thôn Tân Mỹ | | | 4km | |
| 8 | Thôn Đồng Lắm | | | 4km | |
| 9 | Thôn Khả La | | | 7km | |
| 10 | Thôn Đồng Dẻ | | | 4km | |
| 11 | Thôn Bò Lăn | | | 4km | |
| 12 | Thôn Tiền Tiến | | | 4km | |
| 13 | Thôn Trung Tiến | 4km | | | |

Xã Xuân Khang: 04 thôn

| | | | | | |
|---|------------------|-----------------------|-----------------------|-------|--|
| 1 | Thôn Đồng Mưa | Tiểu học Xuân Khang 1 | Xuân Tiến- Xuân Khang | 4 km | |
| 2 | Thôn Xuân Thành | | | 4,2km | |
| 3 | Thôn Trạch Khang | Tiểu học Xuân Khang 2 | Xuân Hưng- Xuân Khang | 4km | |
| 4 | Thôn Xuân Lộc | | | 4km | |

Xã Yên Lạc: 02 thôn

| | | | | | |
|---|---------------|------------------|-------------|-----|--|
| 1 | Thôn Đồng Yên | Tiểu học Yên Lạc | Thôn Ba Cồn | 4km | |
| 2 | Thôn Tân Xuân | | | | |

Xã Mậu Lâm: 01 thôn

| | | | | | |
|---|---------|--------------------|-------------|-----|--|
| 1 | Rộc Môn | Tiểu học Mậu Lâm 2 | Đồng Nghiêm | 4km | |
|---|---------|--------------------|-------------|-----|--|

| Xã Cán Khê: 03 thôn | | | | | |
|-------------------------------|------------------|----------------------------|------------------------------|--------|--|
| 1 | Thôn 1 | Tiểu học Cán Khê | Thôn 7 xã Cán Khê | 4,3 km | |
| 2 | Thôn 5 | | | 4,1 km | |
| 3 | Thôn 10 | Tiểu học Xuân Khang 1 | Xuân Tiến- Xuân Khang | 35 km | |
| Xã Xuân Thái: 04 thôn | | | | | |
| 1 | Thôn Ao Ràng | Tiểu học Xuân Thái | Thôn 2 Làng Lúng - Xuân Thái | 4km | |
| 2 | Thôn Yên Khang | | | 4km | |
| 3 | Thôn Ba Bái | | | 4km | |
| 4 | Thôn Quảng Đại | | | 7km | |
| Xã Thanh Kỳ: 03 thôn | | | | | |
| 1 | Thanh Tâm | Tiểu học Thanh Kỳ | Thôn Thanh Sơn | 4,5Km | |
| 2 | Thanh Xuân | | | 4Km | |
| 3 | Kỳ Thượng | | | 4Km | |
| Xã Phúc Đường: 02 thôn | | | | | |
| 1 | Thôn 2 (Cả Mạ) | Tiểu học & THCS Phúc Đường | Thôn 2 | 9km | |
| 2 | Thôn 5 | | | 4km | |
| Xã Xuân Thọ: 01 thôn | | | | | |
| 1 | Thôn Bản Đông | Tiểu học Xuân Khang 1 | Xuân Tiến- Xuân Khang | 25km | |
| Xã Phụng Nghi: 01 thôn | | | | | |
| 1 | Khe tre | Tiểu học Xuân Khang 1 | Xuân Tiến- Xuân Khang | 24km | |
| II. BẬC THCS: 22 Thôn | | | | | |
| Xã Thanh Tân: 12 thôn | | | | | |
| 1 | Thôn Khe Cát | THCS Thanh Tân | Thôn Tân Tiến | 9 km | |
| 2 | Thôn Tân Hùng | | | 9 km | |
| 3 | Thôn Tân Mỹ | | | 7 km | |
| 4 | Thôn Tân Quang | | | 7 km | |
| 5 | Thôn Thanh Quang | | | 9 km | |
| 6 | Thôn Thanh Vinh | | | 8 km | |
| 7 | Thôn Trung Tiến | | | 7 km | |
| 8 | Thôn Tân Vinh | | | 7 km | |
| 9 | Thôn Khả La | | | 7 km | |
| 10 | Thôn Bò Lăn | THCS Thanh Tân | Thôn Tân Tiến | 10 km | |
| | | THCS Thanh Kỳ | Thôn Thanh Sơn | 15km | |

| | | | | | | |
|--------------------------------|-----------------|-----------------------|--------------------------|--------|--|--|
| 11 | Thôn Tân Tiến | THCS Thanh Kỳ | Thôn Thanh Sơn | 8km | | |
| 12 | Thôn Thanh Xuân | | | 10km | | |
| Xã Xuân Thái: 04 thôn | | | | | | |
| 1 | Thôn Thanh Xuân | THCS Thanh Tân | Thôn Tân Tiến | 11 km | | |
| | | THCS Xuân Thái | Thôn 2 làng Lúng | 11km | | |
| 2 | Thôn Yên Khang | THCS Xuân Thái | Thôn 2 làng Lúng | 7,3km | | |
| 3 | Thôn Quảng Đại | | | 8km | | |
| 4 | Thôn Yên Vinh | | | 10,5km | | |
| Xã Thanh Kỳ: 03 thôn | | | | | | |
| 1 | Đồng Tiến | THCS Thanh Kỳ | Thôn Thanh Sơn | 7km | | |
| 2 | Đồng Tâm | | | | | |
| 3 | Đồng Ván | | | | | |
| Xã Phúc Đường: 02 thôn | | | | | | |
| 1 | Thôn 2 (Cả Mạ) | Tiểu học & THCS | Thôn 7 | 9km | | |
| 2 | Thôn 5 | Phúc Đường | | 4km | | |
| Xã Phượng Nghi: 01 thôn | | | | | | |
| 1 | Đồng Phong | THCS & THPT Như Thanh | Thôn Bái Đa 1 | 8,5 Km | | |
| III. BẬC THPT: 109 Thôn | | | | | | |
| Xã Xuân Du: 01 thôn | | | | | | |
| 1 | Thôn Đông Bún | THCS & THPT Như Thanh | Thôn Bái Đa 1 | 10km | | |
| Xã Xuân Thọ: 06 bản | | | | | | |
| 1 | Bản mố 1 | THCS & THPT Như Thanh | Thôn Bái Đa 1 | 18 km | | |
| | | THPT Như Thanh | Khu phố III, TT Bến Sung | 33km | | |
| 2 | Bản mố 2 | THCS & THPT Như Thanh | Thôn Bái Đa 1 | 16 km | | |
| | | THPT Như Thanh | Khu phố III, TT Bến Sung | 35km | | |
| 3 | Bản Đông | THCS & THPT Như Thanh | Thôn Bái Đa 1 | 15 km | | |
| | | THPT Như Thanh | Khu phố III, TT Bến Sung | 31km | | |
| 4 | Bản Chanh | THCS & THPT Như Thanh | Thôn Bái Đa 1 | 16 km | | |
| | | THPT Như Thanh | Khu phố III, TT Bến Sung | 33km | | |
| 5 | Bản 6 | THCS & THPT Như Thanh | Thôn Bái Đa 1 | 20 km | | |
| | | THPT Như Thanh | Khu phố III, TT Bến Sung | 34km | | |
| 6 | Bản 5 | THCS & THPT Như Thanh | Thôn Bái Đa 1 | 17 km | | |
| | | THPT Như Thanh | Khu phố III, TT Bến Sung | 34km | | |
| Xã Cán Khê: 13 thôn | | | | | | |

| | | | | | |
|-----------------------------|-----------------|-----------------------|--------------------------|-------|--|
| 1 | Thôn 1 | THCS & THPT Như Thanh | Thôn Bái Đa 1 | 15 Km | |
| | | THPT Như Thanh | Khu phố III, TT Bến Sung | 30km | |
| 2 | Thôn 2 | THCS & THPT Như Thanh | Thôn Bái Đa 1 | 13 Km | |
| | | THPT Như Thanh | Khu phố III, TT Bến Sung | 32km | |
| 3 | Thôn 3 | THCS & THPT Như Thanh | Thôn Bái Đa 1 | 11 Km | |
| | | THPT Như Thanh | Khu phố III, TT Bến Sung | 30km | |
| 4 | Thôn 4 | THCS & THPT Như Thanh | Thôn Bái Đa 1 | 11 Km | |
| | | THPT Như Thanh | Khu phố III, TT Bến Sung | 32km | |
| 5 | Thôn 5 | THCS & THPT Như Thanh | Thôn Bái Đa 1 | 11 Km | |
| | | THPT Như Thanh | Khu phố III, TT Bến Sung | 31km | |
| 6 | Thôn 6 | THCS & THPT Như Thanh | Thôn Bái Đa 1 | 11 Km | |
| | | THPT Như Thanh | Khu phố III, TT Bến Sung | 33km | |
| 7 | Thôn 7 | THCS & THPT Như Thanh | Thôn Bái Đa 1 | 11 Km | |
| | | THPT Như Thanh | Khu phố III, TT Bến Sung | 32km | |
| 8 | Thôn 8 | THCS & THPT Như Thanh | Thôn Bái Đa 1 | 12 Km | |
| | | THPT Như Thanh | Khu phố III, TT Bến Sung | 34km | |
| 9 | Thôn 9 | THCS & THPT Như Thanh | Thôn Bái Đa 1 | 11 Km | |
| | | THPT Như Thanh | Khu phố III, TT Bến Sung | 31km | |
| 10 | Thôn 10 | THCS & THPT Như Thanh | Thôn Bái Đa 1 | 14 Km | |
| | | THPT Như Thanh | Khu phố III, TT Bến Sung | 33km | |
| 11 | Thôn 11 | THCS & THPT Như Thanh | Thôn Bái Đa 1 | 14Km | |
| | | THPT Như Thanh | Khu phố III, TT Bến Sung | 31km | |
| 12 | Thôn 12 | THCS & THPT Như Thanh | Thôn Bái Đa 1 | 15 Km | |
| | | THPT Như Thanh | Khu phố III, TT Bến Sung | 32km | |
| 13 | Thôn 13 | THCS & THPT Như Thanh | Thôn Bái Đa 1 | 16 Km | |
| | | THPT Như Thanh | Khu phố III, TT Bến Sung | 34km | |
| Xã Thanh Kỳ: 14 thôn | | | | | |
| 1 | Thôn Đồng Ván | THPT Như Thanh II | Đồng Dẻ - Thanh Tân | 12km | |
| | | THPT Như Thanh | Khu phố III, TT Bến Sung | 39km | |
| 2 | Thôn Đồng Tâm | THPT Như Thanh II | Đồng Dẻ - Thanh Tân | 13km | |
| | | THPT Như Thanh | Khu phố III, TT Bến Sung | 38km | |
| 3 | Thôn Thanh Xuân | THPT Như Thanh II | Đồng Dẻ - Thanh Tân | 11km | |
| | | THPT Như Thanh | Khu phố III, TT Bến Sung | 36km | |

| | | | | | |
|----|------------------|-------------------|--------------------------|------|--|
| 4 | Thôn Thanh Tâm | THPT Như Thanh II | Đồng Dẻ - Thanh Tân | 11km | |
| | | THPT Như Thanh | Khu phố III, TT Bến Sung | 36km | |
| 5 | Thôn Đồng Tiến | THPT Như Thanh II | Đồng Dẻ - Thanh Tân | 12km | |
| | | THPT Như Thanh | Khu phố III, TT Bến Sung | 35km | |
| 6 | Thôn Thanh Bình | THPT Như Thanh | Khu phố III, TT Bến Sung | 37km | |
| 7 | Thôn Kim Đồng | | | 36km | |
| 8 | Thôn Thanh Trung | | | 37km | |
| 9 | Thôn Bái Sim | | | 37km | |
| 10 | Thôn Khe Cát | | | 38km | |
| 11 | Đồng Hầm | THPT Như Thanh | Khu phố III, TT Bến Sung | 38km | |
| 12 | Kỳ Thượng | | | 36km | |
| 13 | Bái Ổi | | | 35km | |
| 14 | Thanh Sơn | | | 39km | |

Xã Thanh Tân: 17 thôn

| | | | | | |
|-------|------------------|-------------------|--------------------------|------|--|
| 1-8 | Thôn Tân Vinh | THPT Như Thanh | Khu phố III, TT Bến Sung | 34km | |
| | Thôn Thanh Vinh | | | 35km | |
| | Thôn Khe Cát | | | 34km | |
| | Thôn Tiên Tiến | | | 33km | |
| | Thôn Tân Quang | | | 36km | |
| | Thôn Trung Tiến | | | 32km | |
| | Thôn Thanh Quang | | | 33km | |
| | Đồng Lắm | | | 33km | |
| 9 | Thôn Bò Lăn | THPT Như Thanh | Khu phố III, TT Bến Sung | 32km | |
| | | THPT Như Thanh II | Đồng Dẻ - Thanh Tân | 12km | |
| 10-17 | Khả La | THPT Như Thanh | Khu phố III, TT Bến Sung | 32km | |
| | Tân Mỹ | | | 31km | |
| | Đồng Dẻ | | | 30km | |
| | Tân Tiến | | | 35km | |
| | Tân Thành | | | 34km | |
| | Vườn Dâu | | | 29km | |
| | Thanh Xuân | | | 30km | |
| 17 | Tân Hùng | 34km | | | |

Xã Yên Lạc: 8 thôn

| | | | | | |
|---|-----------------|-------------------|--------------------------|------|--|
| 1 | Thôn Đồng Yên | THPT Như Thanh II | Đồng Dẻ - Thanh Tân | 10km | |
| | | THPT Như Thanh | Khu phố III, TT Bến Sung | 16km | |
| 2 | Thôn Ao Mè | THPT Như Thanh II | Đồng Dẻ - Thanh Tân | 12km | |
| | | THPT Như Thanh | Khu phố III, TT Bến Sung | 17km | |
| 3 | Thôn Tân Long | THPT Như Thanh II | Đồng Dẻ - Thanh Tân | 12km | |
| | | THPT Như Thanh | Khu phố III, TT Bến Sung | 17km | |
| 4 | Thôn Ba Cồn | THPT Như Thanh | Khu phố III, TT Bến Sung | 16km | |
| 5 | Thôn Tân Tiến | | | 18km | |
| 6 | Thôn Tân Xuân | | | 18km | |
| 7 | Thôn Đồng Trung | THPT Như Thanh II | Đồng Dẻ - T.Tân | 13km | |
| 8 | Mỹ Lạc | | | 17km | |

Xã Xuân Thái: 12 thôn

| | | | | | |
|----|-----------------|-------------------|--------------------------|------|--|
| 1 | Thôn Thanh Xuân | THPT Như Thanh II | Đồng Dẻ - T.Tân | 35km | |
| | | THPT Như Thanh | Khu phố III, TT Bến Sung | 21km | |
| 2 | Thôn Yên Vinh | THPT Như Thanh II | Đồng Dẻ - Thanh Tân | 20km | |
| | | THPT Như Thanh | Khu phố III, TT Bến Sung | 20km | |
| 3 | Thôn Quảng Đại | THPT Như Thanh II | Đồng Dẻ - Thanh Tân | 40km | |
| | | THPT Như Thanh | Khu phố III, TT Bến Sung | 19km | |
| 4 | Thôn Ba Bái | THPT Như Thanh II | Đồng Dẻ - Thanh Tân | 30km | |
| | | THPT Như Thanh | Khu phố III, TT Bến Sung | 25km | |
| 5 | Thôn Cốc 1 | THPT Như Thanh II | Đồng Dẻ - Thanh Tân | 30km | |
| | | THPT Như Thanh | Khu phố III, TT Bến Sung | 19km | |
| 6 | Thôn Cốc 2 | THPT Như Thanh II | Đồng Dẻ - Thanh Tân | 35km | |
| | | THPT Như Thanh | Khu phố III, TT Bến Sung | 19km | |
| 7 | Thôn Làng Lúng | THPT Như Thanh II | Đồng Dẻ - Thanh Tân | 30km | |
| | | THPT Như Thanh | Khu phố III, TT Bến Sung | 25km | |
| 8 | Thôn Ao Ràng | THPT Như Thanh II | Đồng Dẻ - Thanh Tân | 30km | |
| | | THPT Như Thanh | Khu phố III, TT Bến Sung | 19km | |
| 9 | Thôn Ấp Cù | THPT Như Thanh II | Đồng Dẻ - Thanh Tân | 30km | |
| | | THPT Như Thanh | Khu phố III, TT Bến Sung | 18km | |
| 10 | Thôn Yên Khang | THPT Như Thanh II | Đồng Dẻ - Thanh Tân | 35km | |
| | | THPT Như Thanh | Khu phố III, TT Bến Sung | 17km | |

| | | | | | |
|----|----------------|-------------------|--------------------------|------|--|
| 11 | Thôn Cây Nghĩa | THPT Như Thanh II | Đồng Dê - T.Tân | 30km | |
| | | THPT Như Thanh | Khu phố III, TT Bến Sung | 21km | |
| 12 | Thôn Đồng Lườn | THPT Như Thanh II | Đồng Dê - T.Tân | 30km | |
| | | THPT Như Thanh | Khu phố III, TT Bến Sung | 19km | |

Xã Phượng Nghi: 11 thôn

| | | | | | |
|----|-------------|----------------|--------------------------|------|--|
| 1 | Bái Đa 2 | THPT Như Thanh | Khu phố III, TT Bến Sung | 15km | |
| 2 | Đồng Phong | | | 15km | |
| 3 | Khe Tre | | | 16km | |
| 4 | Khe Đen | | | 16km | |
| 5 | Bái Đa 1 | | | 13km | |
| 6 | Bái Bò | | | 14km | |
| 7 | Phượng Hưng | | | 12km | |
| 8 | Đồng Bai | | | 12km | |
| 9 | Đồng Mách | | | 13km | |
| 10 | Đồng Thung | | | 12km | |
| 11 | Đồng Bể | | | 13km | |

Xã Phúc Đường: 07 thôn

| | | | | | |
|---|--------|----------------|--------------------------|------|--|
| 1 | Thôn 1 | THPT Như Thanh | Khu phố III, TT Bến Sung | 11km | |
| 2 | Thôn 2 | | | 12km | |
| 3 | Thôn 3 | | | 13km | |
| 4 | Thôn 4 | | | 11km | |
| 5 | Thôn 5 | | | 12km | |
| 6 | Thôn 6 | | | 12km | |
| 7 | Thôn 7 | | | 13km | |

Xã Xuân Khang: 08 thôn

| | | | | | |
|---|------------------|----------------|--------------------------|------|--|
| 1 | Thôn Xuân Lộc | THPT Như Thanh | Khu phố III, TT Bến Sung | 10km | |
| 2 | Thôn Xuân Tiến | | | 10km | |
| 3 | Thôn Xuân Hòa | | | 10km | |
| 4 | Thôn Phượng Xuân | | | 10km | |
| 5 | Thôn Đồng Mưa | | | 11km | |
| 6 | Thôn Xuân Thành | | | 10km | |
| 7 | Thôn Trạch Khang | | | 10km | |
| 8 | Thôn Đồng Hơ | | | 10km | |

Xã Mậu Lâm: 09 thôn

| | | | | | |
|--|-----------------|---------------------|--------------------------|--------|--|
| 1 | Thôn Tiến Tâm | THPT Như Thanh | Khu phố III, TT Bến Sung | 11,5km | |
| 2 | Thôn Cầu Hồ | | | 10km | |
| 3 | Thôn Rộc Môn | | | 12km | |
| 4 | Thôn Đồng Bóp | | | 10,5km | |
| 5 | Thôn Đồng Thọ | | | 10,5km | |
| 6 | Thôn Đồng Vinh | | | 10km | |
| 7 | Thôn Đồng Tiến | | | 10km | |
| 8 | Thôn Tâm Tiến | | | 10km | |
| 9 | Thôn Phúc Tân | | | 10km | |
| Xã Xuân Phúc: 02 thôn | | | | | |
| 1 | Thôn 1 | THPT Như Thanh | Khu phố III, TT Bến Sung | 10km | |
| 2 | Thôn 4 | | | 10km | |
| Xã Hải Long: 01 thôn | | | | | |
| 1 | Thôn Tân Long | THPT Như Thanh | Khu phố III, TT Bến Sung | 10km | |
| 11. Huyện Như Xuân (Tiểu học: 16 thôn, THCS: 5 thôn, THPT: 11 thôn) | | | | | |
| I. BẬC TIỂU HỌC: 16 thôn | | | | | |
| Xã Thanh Lâm: 5 thôn | | | | | |
| 1 | Làng Xắng | Tiểu học Thanh Lâm | Làng Cọc – Thanh Lâm | 5 km | |
| 2 | Làng Lự | | | 4,5 km | |
| 3 | Làng Lồng | | | 4 km | |
| 4 | Làng Chảo | Tiểu học Thanh Lâm | Làng Cọc – Thanh Lâm | 4 km | |
| 5 | Đoàn Trung | | | 5 km | |
| Xã Thanh Quân: 4 thôn | | | | | |
| 1 | Làng Trung | Tiểu học Thanh Quân | Ná cà 2 | 4,5km | |
| 2 | Thanh Tân | | | 4 km | |
| 3 | Thanh Tiến | | | 4 km | |
| 4 | Lâu Quán | | | 4 km | |
| Xã Thanh Xuân: 2 thôn | | | | | |
| 1 | Thôn Thanh Bình | Tiểu học Thanh Xuân | Thôn Lâm Chính | 4,1 km | |
| 2 | Thôn Thanh Tiến | | | 5 km | |
| Xã Cát Tân: 2 thôn | | | | | |
| 1 | Thôn Phụ Vân | Tiểu học Cát Tân | Thôn Tân Xuân | 3,8 km | |
| 2 | Thôn Cát Thịnh | | | 4,5 km | |
| Xã Thanh Phong: 2 thôn | | | | | |

| | | | | | |
|---|-----------------|-------------------------|-------------------------|---------|--|
| 1 | Thôn Tân Hùng | Tiểu học Thanh Phong | Thôn Hai Huân | 4 km | |
| 2 | Thôn Chạng Vung | | | 4,5 km | |
| Xã Thượng Ninh: 1 thôn | | | | | |
| 1 | Thôn Tiến Thành | Tiểu Học Xuân Khang 1 | Xuân Tiến, Xuân Khang | 24 km | |
| II. BẬC THCS: 5 thôn | | | | | |
| Xã Thanh Hòa: 1 thôn | | | | | |
| 1 | Thôn Thanh Sơn | Tiểu học&THCS Thanh Hòa | Thôn Tân Hiệp | 25 km | |
| Xã Thanh Xuân: 1 thôn | | | | | |
| 1 | Thôn Thanh Tiến | THCS Thanh Xuân | Thôn Lâm Chính | 7 km | |
| Xã Thanh Sơn: 1 thôn | | | | | |
| 1 | Thôn Hón Tĩnh | THCS Thanh Sơn | Thôn Làng Mới | 6 km | |
| Xã Thanh Lâm: 1 thôn | | | | | |
| 1 | Thôn Làng Xắng | THCS Thanh Lâm | Làng Cọc – Thanh Lâm | 7 km | |
| Xã Cát Tân: 1 thôn | | | | | |
| 1 | Thôn Cát Thịnh | THCS Cát Tân | Thôn Tân Xuân | 6,5 km | |
| III. BẬC THPT: 11 thôn | | | | | |
| Xã Xuân Hòa: 7 thôn | | | | | |
| 1 | Thôn Đồng Trinh | THPT Như Xuân 2 | Thôn Cầu | 11 km | |
| 2 | Thôn Giăng | | | 13 km | |
| 3 | Thôn O | | | 15 km | |
| 4 | Thôn Ngòi | THPT Như Xuân 2 | Thôn Cầu | 15 km | |
| 5 | Thôn Xuân Thành | | | 14 km | |
| 6 | Thôn Nghịu | | | 14 km | |
| 7 | Thôn Tám | | | 17 km | |
| Xã Cát Tân: 2 thôn | | | | | |
| 1 | Thôn Phụ Vân | THPT Như Xuân | Khu Phố 2-TT Yên Cát | 10,5 km | |
| 2 | Thôn Cát Thịnh | | | 11,5 km | |
| Xã Thượng Ninh: 2 thôn | | | | | |
| 1 | Thôn Đồng Ngán | THPT Thường Xuân 2 | Tiến Hưng 1- Luận Thành | 20km | |
| 2 | Thôn Tiến Thành | | | 18km | |
| 12. Huyện Vĩnh Lộc (Tiểu học: 06 thôn, THCS: 01 thôn, THPT: 19 thôn) | | | | | |
| I. BẬC TIỂU HỌC: 06 Thôn | | | | | |
| Xã Vĩnh An: 01 Thôn | | | | | |
| 1 | Núi Ác Sơn | Tiểu học Vĩnh An | Thôn 4 Kim Sơn | 4 km | |

Xã Vĩnh Thịnh: 01 Thôn

| | | | | |
|---|--------------|---------------------|------------------|------|
| 1 | Thôn Đồng Lữ | Tiểu học Vĩnh Thịnh | Thôn 6 làng Sanh | 7 km |
|---|--------------|---------------------|------------------|------|

Xã Vĩnh Hùng: 04 Thôn

| | | | | |
|---|----------------|--------------------|----------|--------|
| 1 | Thôn Sóc Sơn 3 | Tiểu học Vĩnh Hùng | Xóm Đoài | 5,0 km |
| 2 | Thôn Đồng Mực | | | 6,5 km |
| 3 | Thôn Việt Yên | | | 4,0 km |
| 4 | Thôn Làng Mới | | | 4,2 km |

II. BẬC THCS: 01 Thôn**Xã Vĩnh Thịnh: 01 Thôn**

| | | | | |
|---|--------------|-----------------|-------------------|------|
| 1 | Thôn Đồng Lữ | THCS Vĩnh Thịnh | Thôn 7-Vĩnh Thịnh | 7 km |
|---|--------------|-----------------|-------------------|------|

III. BẬC THPT: 19 Thôn**Xã Vĩnh An: 3 thôn**

| | | | | |
|---|-----------------|---------------------|-------------------|-------|
| 1 | Thôn Núi Ác Sơn | THPT Trần Khát Chân | Khu 1-TT Vĩnh Lộc | 26 km |
| | | Tổng Duy Tân | Xóm 2 Vĩnh Tân | 11 km |
| | | THPT Vĩnh Lộc | Khu 2-TT Vĩnh Lộc | 25 km |
| 2 | Thôn Núi Sen | THPT Trần Khát Chân | Khu 1-TT Vĩnh Lộc | 20 km |
| | | THPT Vĩnh Lộc | Khu 2-TT Vĩnh Lộc | 18 km |
| 3 | Thôn Núi Châu | THPT Trần Khát Chân | Khu 1-TT Vĩnh Lộc | 20 km |
| | | THPT Vĩnh Lộc | Khu 2-TT Vĩnh Lộc | 18 km |

Xã Vĩnh Long: 4 thôn

| | | | | |
|---|--------------|---------------------|---------------------|-------|
| 1 | Thôn Tân Lập | THPT Trần Khát Chân | Khu 1-TT Vĩnh Lộc | 13 km |
| | | Tổng Duy Tân | Xóm 2 Vĩnh Tân | 25 km |
| | | THPT Vĩnh Lộc | Khu 2 - TT Vĩnh Lộc | 14km |
| 2 | Thôn Đồi Thợ | THPT Trần Khát Chân | Khu 1-TT Vĩnh Lộc | 13 km |
| | | Tổng Duy Tân | Xóm 2 Vĩnh Tân | 22 km |
| | | THPT Vĩnh Lộc | Khu 2 - TT Vĩnh Lộc | 13km |
| 3 | Thôn Đồi Mỏ | THPT Trần Khát Chân | Khu 1-TT Vĩnh Lộc | 11 km |
| | | Tổng Duy Tân | Xóm 2 Vĩnh Tân | 23 km |
| | | THPT Vĩnh Lộc | Khu 2 - TT Vĩnh Lộc | 12km |
| 4 | Thôn Bèo 2 | THPT Trần Khát Chân | Khu 1-TT Vĩnh Lộc | 11 km |
| | | Tổng Duy Tân | Xóm 2 Vĩnh Tân | 24 km |
| | | THPT Vĩnh Lộc | Khu 2 - TT Vĩnh Lộc | 12km |

Xã Vĩnh Hưng: 4 thôn

| | | | | | |
|---|---------------|---------------------|---------------------|-------|--|
| 1 | Làng Còng | THPT Trần Khát Chân | Khu 1-TT Vĩnh Lộc | 12 km | |
| | | THPT Vĩnh Lộc | Khu 2 - TT Vĩnh Lộc | 11km | |
| | | Tổng Duy Tân | Xóm 2 Vĩnh Tân | 16 km | |
| 2 | Làng Nhân Sơn | THPT Trần Khát Chân | Khu 1-TT Vĩnh Lộc | 10 km | |
| | | THPT Vĩnh Lộc | Khu 2 - TT Vĩnh Lộc | 10km | |
| | | Tổng Duy Tân | Xóm 2 Vĩnh Tân | 16 km | |
| 3 | Thôn Mỹ Chí | THPT Trần Khát Chân | Khu 1-TT Vĩnh Lộc | 10 km | |
| | | THPT Vĩnh Lộc | Khu 2 - TT Vĩnh Lộc | 10km | |
| | | Tổng Duy Tân | Xóm 2 Vĩnh Tân | 17 km | |
| 4 | Làng Cù Đông | Tổng Duy Tân | Xóm 2 Vĩnh Tân | 18 km | |

Xã Vĩnh Hùng: 5 thôn

| | | | | | |
|---|----------------|---------------------|---------------------|------|--|
| 1 | Làng Mới | THPT Trần Khát Chân | Khu 1-TT Vĩnh Lộc | 14km | |
| | | THPT Vĩnh Lộc | Khu 2 - TT Vĩnh Lộc | 13km | |
| 2 | Thôn Việt Yên | THPT Trần Khát Chân | Khu 1-TT Vĩnh Lộc | 12km | |
| | | THPT Vĩnh Lộc | Khu 2 - TT Vĩnh Lộc | 11km | |
| 3 | Thôn Sóc Sơn 1 | THPT Trần Khát Chân | Khu 1-TT Vĩnh Lộc | 11km | |
| | | THPT Vĩnh Lộc | Khu 2 - TT Vĩnh Lộc | 10km | |
| 4 | Thôn Đồng Mục | THPT Trần Khát Chân | Khu 1-TT Vĩnh Lộc | 11km | |
| | | THPT Vĩnh Lộc | Khu 2 - TT Vĩnh Lộc | 10km | |
| 5 | Sóc Sơn 3 | THPT Trần Khát Chân | Khu 1-TT Vĩnh Lộc | 11km | |
| | | THPT Vĩnh Lộc | Khu 2 - TT Vĩnh Lộc | 10km | |

Xã Vĩnh Thịnh: 1 thôn

| | | | | | |
|---|--------------|---------------------|---------------------|-------|--|
| 1 | Thôn Đồng Lừ | THPT Trần Khát Chân | Khu 1-TT Vĩnh Lộc | 21km | |
| | | THPT Vĩnh Lộc | Khu 2 - TT Vĩnh Lộc | 22 km | |
| | | Tổng Duy Tân | Xóm 2 Vĩnh Tân | 13 km | |

Xã Vĩnh Quang: 2 thôn

| | | | | | |
|---|-----------------|---------------------|---------------------|-------|--|
| 1 | Thôn Quan Nhân | THPT Trần Khát Chân | Khu 1-TT Vĩnh Lộc | 12km | |
| | | Tổng Duy Tân | Xóm 2 Vĩnh Tân | 25 km | |
| | | THPT Vĩnh Lộc | Khu 2 - TT Vĩnh Lộc | 13 km | |
| 2 | Thôn Tiến Ích 2 | THPT Trần Khát Chân | Khu 1-TT Vĩnh Lộc | 10km | |
| | | Tổng Duy Tân | Xóm 2 Vĩnh Tân | 24 km | |
| | | THPT Vĩnh Lộc | Khu 2 - TT Vĩnh Lộc | 11km | |

13. Huyện Yên Định (Tiểu học: 01 thôn, THCS: 0 thôn, THPT: 0 thôn)

I. BẬC TIỂU HỌC: 1 thôn

| | | | | | |
|---|---------------|---------------------|-------------------------|---------|--|
| Xã Yên Lâm: 1 thôn | | | | | |
| 1 | Thôn Phúc Trí | Tiểu học Yên Lâm | Thôn Hành Chính | 4 km | |
| II. BẬC THCS: 0 thôn | | | | | |
| III. BẬC THPT: 0 thôn | | | | | |
| 14. Huyện Thọ Xuân (Tiểu học: 04 thôn, THCS: 03 thôn, THPT: 05 thôn) | | | | | |
| I. BẬC TIỂU HỌC: 04 Thôn | | | | | |
| Xã Xuân Phú: 02 Thôn | | | | | |
| 1 | Bản Lai | Tiểu học Xuân Phú | Thôn Đồng Luồng | 7,5 km | |
| 2 | Làng Pheo | | | 7,5 km | |
| Xã Xuân Thắng: 01 Thôn | | | | | |
| 1 | Thôn 9 | Tiểu học Xuân Thắng | Thôn 2 | 7.2 km | |
| Xã Quảng Phú: 01 Thôn | | | | | |
| 1 | Xóm 5 | Tiểu học Quảng Phú | Xóm 6 | 5 km | |
| II. BẬC THCS: 03 Thôn | | | | | |
| Xã Xuân Phú: 02 Thôn | | | | | |
| 1 | Bản Lai | THCS Xuân Phú | Thôn Đồng Luồng | 7 km | |
| 2 | Làng Pheo | | | 7 km | |
| Xã Xuân Thắng: 01 Thôn | | | | | |
| 1 | Thôn 9 | THCS Xuân Thắng | Thôn 2 | 7.5 km | |
| III. BẬC THPT: 05 Thôn | | | | | |
| Xã Xuân Phú: 03 Thôn | | | | | |
| 1 | Bản Lai | THPT Thọ Xuân 5 | Thôn 385 | 13 km | |
| | | THPT Thường Xuân 2 | Tiến Hưng 1- Luận Thành | 13 km | |
| | | THPT Lam Kinh | Thị trấn Mục Sơn | 16.5 km | |
| 2 | Đồng Luồng | THPT Thọ Xuân 5 | Thôn 385 | 11 km | |
| | | THPT Thường Xuân 2 | Tiến Hưng 1- Luận Thành | 10 km | |
| | | THPT Lam Kinh | Thị trấn Mục Sơn | 14.5 km | |
| 3 | Làng Pheo | THPT Thọ Xuân 5 | Thôn 385 | 15 km | |
| | | THPT Thường Xuân 2 | Tiến Hưng 1- Luận Thành | 12 km | |
| | | THPT Lam Kinh | Thị trấn Mục Sơn | 18.5 km | |
| Xã Xuân Thắng: 01 Thôn | | | | | |
| 1 | Thôn 9 | THPT Thọ Xuân 5 | Thôn 385 | 15.5km | |
| | | THPT Lam Kinh | Thị trấn Mục Sơn | 18.5 km | |
| | | THPT Lê Lợi | Thị trấn Thọ Xuân | 21 km | |

| | | | | | |
|--|-----------------|--------------------|-------------------------|-------|--|
| Xã Quảng Phú: 01 Thôn | | | | | |
| 1 | Xóm 5 | THPT Thọ Xuân 4 | Xã Thọ Lập | 11 km | |
| | | THPT Lê Hoàn | Xã Xuân Lai | 14 km | |
| 15. Huyện Triệu Sơn (Tiểu học: 0 thôn, THCS: 0 thôn, THPT: 30 thôn) | | | | | |
| I. BẬC TIỂU HỌC: 0 thôn | | | | | |
| II. BẬC THCS: 0 thôn | | | | | |
| III. BẬC THPT: 30 thôn | | | | | |
| Xã Thọ Sơn: 4 thôn | | | | | |
| 1 | Thôn 2 | THPT Thường Xuân 2 | Tiến Hưng 1- Luận Thành | 15 km | |
| 2 | Thôn 10 | | | 17 km | |
| 3 | Thôn 13 | | | 18 km | |
| 4 | Thôn 16 | | | 14 km | |
| Xã Thọ Bình: 11 thôn | | | | | |
| 1 | Thôn Xuân Thắng | THPT Thường Xuân 2 | Tiến Hưng 1- Luận Thành | 16 km | |
| 2 | Thôn Nước Đá | | | 15 km | |
| 3 | Thôn Bù Đền | | | 16 km | |
| 4 | Thôn Ngọc Chùa | | | 17 km | |
| 5 | Thôn Bào Sáo | | | 18 km | |
| 6 | Thôn Bái Con | | | 14 km | |
| 7 | Thôn Làng Lùng | | | 17 km | |
| 8 | Thôn 4 | | | 14 km | |
| 9 | Thôn 7 | | | 19 km | |
| 10 | Thôn 8 | | | 15 km | |
| 11 | Thôn 9 | | | 18 km | |
| Xã Triệu Thành: 6 thôn | | | | | |
| 1 | Thôn Minh Thành | THPT Thường Xuân 2 | Tiến Hưng 1- Luận Thành | 17 km | |
| 2 | Thôn Cồn Phang | | | 18 km | |
| 3 | Thôn Châu Thành | | | 17 km | |
| 4 | Thôn Sơn Hương | | | 18 km | |
| 5 | Thôn Bình Định | | | 17 km | |
| 6 | Thôn Trị Bình | | | 16 km | |
| Xã Bình Sơn: 9 thôn | | | | | |
| 1 | Thôn Cây Xe | THPT Thường Xuân 2 | Tiến Hưng 1- Luận Thành | 15 km | |
| | | THPT Triệu Sơn 4 | Xóm 7 Xã Thọ Dân | 11 km | |

| | | | | | |
|---|-----------------|--------------------|-------------------------|-------|--|
| 2 | Thôn Đông Tranh | THPT Thường Xuân 2 | Tiến Hưng 1- Luận Thành | 15 km | |
| | | THPT Triệu Sơn 4 | Xóm 7 Xã Thọ Dân | 12 km | |
| 3 | Thôn Bao Lâm | THPT Thường Xuân 2 | Tiến Hưng 1- Luận Thành | 11 km | |
| | | THPT Triệu Sơn 4 | Xóm 7 Xã Thọ Dân | 11 km | |
| 4 | Thôn Bóng Xanh | THPT Thường Xuân 2 | Tiến Hưng 1- Luận Thành | 16 km | |
| | | THPT Triệu Sơn 4 | Xóm 7 Xã Thọ Dân | 12 km | |
| 5 | Thôn Bồn Dồn | THPT Thường Xuân 2 | Tiến Hưng 1- Luận Thành | 12 km | |
| 6 | Thôn Ba Bào | | | 14 km | |
| 7 | Thôn Hom Chũ | | | 14 km | |
| 8 | Thôn Nhà Lấn | | | 10 km | |
| 9 | Thôn Thoi | | | 12 km | |

16. Huyện Tĩnh Gia (Tiểu học: 4 thôn, THCS: 2 thôn, THPT: 54 thôn)

I. BẬC TIỂU HỌC: 4 thôn

Xã Tân Trường: 2 bản

| | | | | | |
|---|---------------|---------------------|--------|------|--|
| 1 | Bản Tam Sơn | Tiểu học Tân Trường | Thôn 6 | 4 Km | |
| 2 | Bản Đồng Lách | Tiểu học Tân Trường | Thôn 6 | 7Km | |

Xã Phú Sơn: 2 thôn

| | | | | | |
|---|---------------|-------------------|----------------|------|--|
| 1 | Thôn Bắc Sơn | Tiểu học Phú Sơn | Thôn Trung Sơn | 5Km | |
| | | Tiểu học Ninh Hải | Thôn Đại Tiến | 20Km | |
| 2 | Thôn Bình Sơn | Tiểu học Phú Sơn | Thôn Trung Sơn | 7Km | |
| | | Tiểu học Phú Sơn | Thôn Bắc Sơn | 4Km | |

II. BẬC THCS: 2 thôn

Xã Tân Trường: 1 bản

| | | | | | |
|---|-----------|-----------------|--------|------|--|
| 1 | Đồng Lách | THCS Tân Trường | Thôn 6 | 13Km | |
|---|-----------|-----------------|--------|------|--|

Xã Phú Sơn: 1 thôn

| | | | | | |
|---|---------------|--------------|----------------|--------|--|
| 1 | Thôn Bình Sơn | THCS Phú Sơn | Thôn Trung Sơn | 7,1 Km | |
|---|---------------|--------------|----------------|--------|--|

III. BẬC THPT: 54 thôn

Xã Tân Trường: 14 thôn

| | | | | | |
|---|-------------|-------------------|-------------------------|-------|--|
| 1 | Bản Tam Sơn | THPT Tĩnh Gia 1 | Tiểu khu 4, TT Tĩnh Gia | 20 km | |
| | | THPT Tĩnh gia 3 | Thôn Liên Vinh | 18 Km | |
| | | THPT Tĩnh gia 5 | Tiểu khu 1, TT Tĩnh Gia | 20 Km | |
| | | THPT Như Thanh II | Đồng Dẻ - T. Tân | 21km | |

| | | | | | |
|----|---------------|-------------------|-------------------------|-------|--|
| 2 | Đông Lách | THPT Tĩnh Gia 1 | Tiểu khu 4, TT Tĩnh Gia | 20 km | |
| | | THPT Tĩnh gia 3 | Thôn Liên Vinh | 18 Km | |
| | | THPT Tĩnh gia 5 | Tiểu khu 1, TT Tĩnh Gia | 20 Km | |
| | | THPT Như Thanh II | Đông Dê - T.Tân | 25km | |
| 3 | Thôn Tân Phúc | THPT Tĩnh Gia 1 | Tiểu khu 4, TT Tĩnh Gia | 21 km | |
| | | THPT Tĩnh gia 5 | Tiểu khu 1, TT Tĩnh Gia | 21 Km | |
| | | THPT Như Thanh II | Đông Dê - T.Tân | 21 km | |
| 4 | Thôn 3 | THPT Tĩnh Gia 1 | Tiểu khu 4, TT Tĩnh Gia | 19 km | |
| | | THPT Tĩnh gia 5 | Tiểu khu 1, TT Tĩnh Gia | 19Km | |
| | | THPT Như Thanh II | Đông Dê - T.Tân | 19 km | |
| 5 | Thôn 4 | THPT Tĩnh Gia 1 | Tiểu khu 4, TT Tĩnh Gia | 20 km | |
| | | THPT Tĩnh gia 3 | Thôn Liên Vinh | 14 Km | |
| | | THPT Tĩnh gia 5 | Tiểu khu 1, TT Tĩnh Gia | 20Km | |
| | | THPT Như Thanh II | Đông Dê - T.Tân | 20km | |
| 6 | Thôn 5 | THPT Tĩnh Gia 1 | Tiểu khu 4, TT Tĩnh Gia | 21 km | |
| | | THPT Tĩnh gia 3 | Thôn Liên Vinh | 14 Km | |
| | | THPT Tĩnh gia 5 | Tiểu khu 1, TT Tĩnh Gia | 21Km | |
| | | THPT Như Thanh II | Đông Dê - T.Tân | 21km | |
| 7 | Thôn 6 | THPT Tĩnh Gia 1 | Tiểu khu 4, TT Tĩnh Gia | 22 km | |
| | | THPT Tĩnh gia 5 | Tiểu khu 1, TT Tĩnh Gia | 21Km | |
| | | THPT Như Thanh II | Đông Dê - T.Tân | 22 km | |
| 8 | Thôn 7 | THPT Tĩnh Gia 1 | Tiểu khu 4, TT Tĩnh Gia | 22 km | |
| | | THPT Tĩnh gia 5 | Tiểu khu 1, TT Tĩnh Gia | 22Km | |
| | | THPT Như Thanh II | Đông Dê - T.Tân | 22 km | |
| 9 | Thôn 8 | THPT Tĩnh Gia 1 | Tiểu khu 4, TT Tĩnh Gia | 23 km | |
| | | THPT Tĩnh gia 5 | Tiểu khu 1, TT Tĩnh Gia | 22Km | |
| | | THPT Như Thanh II | Đông Dê - T.Tân | 23 km | |
| 10 | Thôn 9 | THPT Tĩnh Gia 1 | Tiểu khu 4, TT Tĩnh Gia | 23 km | |
| | | THPT Tĩnh gia 5 | Tiểu khu 1, TT Tĩnh Gia | 23Km | |
| | | THPT Như Thanh II | Đông Dê - T.Tân | 23 km | |

| | | | | | |
|-------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------------|---------|--|
| 11 | Thôn 10 | THPT Tĩnh Gia 1 | Tiểu khu 4, TT Tĩnh Gia | 24 km | |
| | | THPT Tĩnh gia 5 | Tiểu khu 1, TT Tĩnh Gia | 23Km | |
| | | THPT Như Thanh II | Đồng Dê - T.Tân | 24 km | |
| 12 | Thôn 11 | THPT Tĩnh Gia 1 | Tiểu khu 4, TT Tĩnh Gia | 24 km | |
| | | THPT Tĩnh gia 5 | Tiểu khu 1, TT Tĩnh Gia | 24Km | |
| | | THPT Như Thanh II | Đồng Dê - T.Tân | 24 km | |
| 13 | Thôn 12 | THPT Tĩnh Gia 1 | Tiểu khu 4, TT Tĩnh Gia | 24,5 km | |
| | | THPT Tĩnh gia 3 | Thôn Liên Vinh | 18 Km | |
| | | THPT Tĩnh gia 5 | Tiểu khu 1, TT Tĩnh Gia | 24Km | |
| | | THPT Như Thanh II | Đồng Dê - T.Tân | 24,5km | |
| 14 | Thôn 13 | THPT Tĩnh Gia 1 | Tiểu khu 4, TT Tĩnh Gia | 25 km | |
| | | THPT Tĩnh gia 3 | Thôn Liên Vinh | 18 Km | |
| | | THPT Tĩnh gia 5 | Tiểu khu 1, TT Tĩnh Gia | 25Km | |
| | | THPT Như Thanh II | Đồng Dê - T.Tân | 25km | |
| Xã Trường Lâm : 4 thôn | | | | | |
| 1 | Thôn Minh Châu | THPT Tĩnh Gia 1 | Tiểu khu 4, TT Tĩnh Gia | 20 km | |
| | | THPT Tĩnh gia 3 | Thôn Liên Vinh | 16 Km | |
| | | THPT Tĩnh gia 5 | Tiểu khu 1, TT Tĩnh Gia | 20 Km | |
| 2 | Thôn Minh Lâm | THPT Tĩnh Gia 1 | Tiểu khu 4, TT Tĩnh Gia | 20 km | |
| | | THPT Tĩnh gia 3 | Thôn Liên Vinh | 16 Km | |
| | | THPT Tĩnh gia 5 | Tiểu khu 1, TT Tĩnh Gia | 20 Km | |
| 3 | Thôn Trường Thanh | THPT Tĩnh Gia 1 | Tiểu khu 4, TT Tĩnh Gia | 20 km | |
| | | THPT Tĩnh gia 3 | Thôn Liên Vinh | 17 Km | |
| | | THPT Tĩnh gia 5 | Tiểu khu 1, TT Tĩnh Gia | 20 Km | |
| 4 | Tân Thanh | THPT Tĩnh gia 3 | Thôn Liên Vinh | 17 Km | |
| | | THPT Tĩnh gia 5 | Tiểu khu 1, TT Tĩnh Gia | 20km | |
| Xã Phú Lâm: 5 thôn | | | | | |
| 1 | Thôn Trường Sơn | THPT Tĩnh Gia 1 | Tiểu khu 4, TT Tĩnh Gia | 15 km | |
| | | THPT Tĩnh gia 3 | Thôn Liên Vinh | 11 Km | |
| | | THPT Tĩnh gia 5 | Tiểu khu 1, TT Tĩnh Gia | 15 Km | |

| | | | | | |
|---|----------------|-----------------|-------------------------|-------|--|
| 2 | Thôn Phú Thịnh | THPT Tỉnh Gia 1 | Tiểu khu 4, TT Tỉnh Gia | 15 km | |
| | | THPT Tỉnh gia 3 | Thôn Liên Vinh | 11 Km | |
| | | THPT Tỉnh gia 5 | Tiểu khu 1, TT Tỉnh Gia | 15 Km | |
| 3 | Đại Đồng | THPT Tỉnh gia 3 | Thôn Liên Vinh | 11 Km | |
| | | THPT Tỉnh gia 5 | Tiểu khu 1, TT Tỉnh Gia | 15 Km | |
| 4 | Thịnh Hùng | THPT Tỉnh gia 3 | Thôn Liên Vinh | 13 Km | |
| | | THPT Tỉnh gia 5 | Tiểu khu 1, TT Tỉnh Gia | 15 Km | |
| 5 | Thôn Khe Dứa | THPT Tỉnh gia 3 | Thôn Liên Vinh | 15 Km | |
| | | THPT Tỉnh gia 5 | Tiểu khu 1, TT Tỉnh Gia | 15 Km | |

Xã Phú Sơn: 6 thôn

| | | | | | |
|---|----------------|-------------------|-------------------------|-------|--|
| 1 | Thôn Nam Sơn | THPT Tỉnh Gia 1 | Tiểu khu 4, TT Tỉnh Gia | 25 km | |
| | | THPT Tỉnh gia 5 | Tiểu khu 1, TT Tỉnh Gia | 25 Km | |
| | | THPT Như Thanh II | Đồng Dẻ - Thanh Tân | 16 Km | |
| 2 | Thôn Tây Sơn | THPT Tỉnh Gia 1 | Tiểu khu 4, TT Tỉnh Gia | 25 km | |
| | | THPT Tỉnh gia 3 | Thôn Liên Vinh | 18 Km | |
| | | THPT Tỉnh gia 5 | Tiểu khu 1, TT Tỉnh Gia | 25 Km | |
| | | THPT Như Thanh II | Đồng Dẻ - Thanh Tân | 12km | |
| 3 | Thôn Đông Sơn | THPT Tỉnh Gia 1 | Tiểu khu 4, TT Tỉnh Gia | 25 km | |
| | | THPT Tỉnh gia 3 | Thôn Liên Vinh | 16 Km | |
| | | THPT Tỉnh gia 5 | Tiểu khu 1, TT Tỉnh Gia | 25 Km | |
| | | THPT Như Thanh II | Đồng Dẻ - Thanh Tân | 15km | |
| 4 | Thôn Trung Sơn | THPT Tỉnh Gia 1 | Tiểu khu 4, TT Tỉnh Gia | 25 km | |
| | | THPT Tỉnh gia 5 | Tiểu khu 1, TT Tỉnh Gia | 14 Km | |
| | | THPT Như Thanh II | Đồng Dẻ - Thanh Tân | 16 Km | |
| 5 | Thôn Bắc Sơn | THPT Tỉnh Gia 1 | Tiểu khu 4, TT Tỉnh Gia | 25 km | |
| | | THPT Tỉnh gia 3 | Thôn Liên Vinh | 18 Km | |
| | | THPT Tỉnh gia 5 | Tiểu khu 1, TT Tỉnh Gia | 17 Km | |
| | | THPT Như Thanh II | Đồng Dẻ - Thanh Tân | 17km | |

| | | | | | |
|---|---------------|-------------------|-------------------------|-------|--|
| 6 | Thôn Bình Sơn | THPT Tỉnh Gia 1 | Tiểu khu 4, TT Tỉnh Gia | 25 km | |
| | | THPT Tỉnh Gia 2 | Thôn Thống Nhất | 25 km | |
| | | THPT Tỉnh gia 3 | Thôn Liên Vinh | 22 Km | |
| | | THPT Tỉnh gia 5 | Tiểu khu 1, TT Tỉnh Gia | 14 Km | |
| | | THPT Như Thanh II | Đồng Dẻ - Thanh Tân | 22km | |

Xã Tùng Lâm: 1 thôn

| | | | | | |
|---|-------------------|-----------------|----------------|-------|--|
| 1 | Thôn Trường Sơn 2 | THPT Tỉnh gia 3 | Thôn Liên Vinh | 11 Km | |
|---|-------------------|-----------------|----------------|-------|--|

Xã Hải Hà: 7 thôn

| | | | | | |
|---|---------------|-----------------|-------------------------|-------|--|
| 1 | Thôn Hà Tây | THPT Tỉnh gia 3 | Thôn Liên Vinh | 15 Km | |
| | | THPT Tỉnh gia 5 | Tiểu khu 1, TT Tỉnh Gia | 22Km | |
| 2 | Thôn Hà Thành | THPT Tỉnh gia 3 | Thôn Liên Vinh | 15 Km | |
| | | THPT Tỉnh gia 5 | Tiểu khu 1, TT Tỉnh Gia | 22Km | |
| 3 | Thôn Hà Bắc | THPT Tỉnh gia 3 | Thôn Liên Vinh | 15 Km | |
| | | THPT Tỉnh gia 5 | Tiểu khu 1, TT Tỉnh Gia | 22Km | |
| 4 | Thôn Hà Trung | THPT Tỉnh gia 3 | Thôn Liên Vinh | 15 Km | |
| | | THPT Tỉnh gia 5 | Tiểu khu 1, TT Tỉnh Gia | 22Km | |
| 5 | Thôn Hà Đông | THPT Tỉnh gia 3 | Thôn Liên Vinh | 15 Km | |
| | | THPT Tỉnh gia 5 | Tiểu khu 1, TT Tỉnh Gia | 22Km | |
| 6 | Thôn Hà Nam | THPT Tỉnh gia 3 | Thôn Liên Vinh | 15 Km | |
| | | THPT Tỉnh gia 5 | Tiểu khu 1, TT Tỉnh Gia | 22Km | |
| 7 | Thôn Hà Tân | THPT Tỉnh gia 3 | Thôn Liên Vinh | 15 Km | |
| | | THPT Tỉnh gia 5 | Tiểu khu 1, TT Tỉnh Gia | 22Km | |

Xã Hải Thượng: 9 thôn

| | | | | | |
|---|----------------|-----------------|-------------------------|-------|--|
| 1 | Thôn Liên sơn | THPT Tỉnh gia 3 | Thôn Liên Vinh | 15 Km | |
| | | THPT Tỉnh gia 5 | Tiểu khu 1, TT Tỉnh Gia | 20Km | |
| 2 | Thôn Liên Đình | THPT Tỉnh gia 3 | Thôn Liên Vinh | 15 Km | |
| | | THPT Tỉnh gia 5 | Tiểu khu 1, TT Tỉnh Gia | 20Km | |
| 3 | Thôn Liên Hải | THPT Tỉnh gia 3 | Thôn Liên Vinh | 15 Km | |
| | | THPT Tỉnh gia 5 | Tiểu khu 1, TT Tỉnh Gia | 20Km | |

| | | | | | |
|---|-----------------|-----------------|-------------------------|-------|--|
| 4 | Thôn Bắc Hải | THPT Tỉnh gia 3 | Thôn Liên Vinh | 15 Km | |
| | | THPT Tỉnh gia 5 | Tiểu khu 1, TT Tỉnh Gia | 20Km | |
| 5 | Thôn Liên Trung | THPT Tỉnh gia 3 | Thôn Liên Vinh | 15 Km | |
| | | THPT Tỉnh gia 5 | Tiểu khu 1, TT Tỉnh Gia | 20Km | |
| 6 | Thôn Nam Hải | THPT Tỉnh gia 3 | Thôn Liên Vinh | 15 Km | |
| | | THPT Tỉnh gia 5 | Tiểu khu 1, TT Tỉnh Gia | 20Km | |
| 7 | Thôn Ngọc Sơn | THPT Tỉnh gia 3 | Thôn Liên Vinh | 15 Km | |
| | | THPT Tỉnh gia 5 | Tiểu khu 1, TT Tỉnh Gia | 20Km | |
| 8 | Thôn Cao Bắc | THPT Tỉnh gia 3 | Thôn Liên Vinh | 15 Km | |
| | | THPT Tỉnh gia 5 | Tiểu khu 1, TT Tỉnh Gia | 20Km | |
| 9 | Thôn Cao Nam | THPT Tỉnh gia 3 | Thôn Liên Vinh | 15 Km | |
| | | THPT Tỉnh gia 5 | Tiểu khu 1, TT Tỉnh Gia | 20Km | |

Xã Nghi Sơn: 4 thôn

| | | | | | |
|---|----------------|-----------------|-------------------------|-------|--|
| 1 | Thôn Nam Sơn | THPT Tỉnh gia 3 | Thôn Liên Vinh | 15 Km | |
| | | THPT Tỉnh gia 5 | Tiểu khu 1, TT Tỉnh Gia | 18 Km | |
| 2 | Thôn Thanh Sơn | THPT Tỉnh gia 3 | Thôn Liên Vinh | 15 Km | |
| | | THPT Tỉnh gia 5 | Tiểu khu 1, TT Tỉnh Gia | 18 Km | |
| 3 | Thôn Trung Sơn | THPT Tỉnh gia 3 | Thôn Liên Vinh | 15 Km | |
| | | THPT Tỉnh gia 5 | Tiểu khu 1, TT Tỉnh Gia | 18 Km | |
| 4 | Thôn Bắc Sơn | THPT Tỉnh gia 3 | Thôn Liên Vinh | 15 Km | |
| | | THPT Tỉnh gia 5 | Tiểu khu 1, TT Tỉnh Gia | 18 Km | |

Xã Tĩnh Hải: 3 thôn

| | | | | | |
|---|----------------|-----------------|-------------------------|------|--|
| 1 | Thôn Thắng Hải | THPT Tỉnh gia 5 | Tiểu khu 1, TT Tỉnh Gia | 13Km | |
| 2 | Thôn Trung Sơn | | | 13Km | |
| 3 | Thôn Liên Vinh | | | 13Km | |

Xã Hải Yến: 1 thôn

| | | | | | |
|---|--------------|-----------------|-------------------------|-------|--|
| 1 | Thôn Bắc Yến | THPT Tỉnh gia 5 | Tiểu khu 1, TT Tỉnh Gia | 15 Km | |
|---|--------------|-----------------|-------------------------|-------|--|

17. Huyện Hoằng Hóa (Tiểu học: 0 thôn, THCS: 0 thôn, THPT: 41 thôn)

I. BẬC TIỂU HỌC: 0 Thôn

II. BẬC THCS: 0 Thôn

III. BẬC THPT: 41 thôn

| Xã Hoàng Thanh: 7 thôn | | | | | |
|-------------------------------|-------------------|---------------------|-----------------------|-------|--|
| 1 | Thôn Đông Tây Hải | THPT Lê Viết Tạo | Thôn Luyện Tây | 10 km | |
| | | THPT Lương Đắc Bằng | Vinh Sơn - TT Bút Sơn | 11 km | |
| 2 | Thôn Quang Trung | THPT Lê Viết Tạo | Thôn Luyện Tây | 10 km | |
| | | THPT Lương Đắc Bằng | Vinh Sơn - TT Bút Sơn | 10 km | |
| 3 | Thôn Đại Long | THPT Lê Viết Tạo | Thôn Luyện Tây | 10 km | |
| | | THPT Lương Đắc Bằng | Vinh Sơn - TT Bút Sơn | 10 km | |
| 4 | Thôn Trung Hải | THPT Lê Viết Tạo | Thôn Luyện Tây | 11 km | |
| | | THPT Lương Đắc Bằng | Vinh Sơn - TT Bút Sơn | 12 km | |
| 5 | Thôn Liên Hà | THPT Lê Viết Tạo | Thôn Luyện Tây | 10 km | |
| | | THPT Lương Đắc Bằng | Vinh Sơn - TT Bút Sơn | 11 km | |
| 6 | Thôn Tây Xuân Vi | THPT Lê Viết Tạo | Thôn Luyện Tây | 12 km | |
| | | THPT Lương Đắc Bằng | Vinh Sơn - TT Bút Sơn | 13 km | |
| 7 | Thôn Đông Xuân Vi | THPT Lê Viết Tạo | Thôn Luyện Tây | 12 km | |
| | | THPT Lương Đắc Bằng | Vinh Sơn - TT Bút Sơn | 13 km | |
| Xã Hoàng Châu: 5 thôn | | | | | |
| 1 | Thôn 10 | THPT Lê Viết Tạo | Thôn Luyện Tây | 11 km | |
| | | THPT Lương Đắc Bằng | Vinh Sơn - TT Bút Sơn | 12 km | |
| 2 | Thôn 11 | THPT Lê Viết Tạo | Thôn Luyện Tây | 11 km | |
| | | THPT Lương Đắc Bằng | Vinh Sơn - TT Bút Sơn | 12 km | |
| 3 | Thôn 12 | THPT Lê Viết Tạo | Thôn Luyện Tây | 11 km | |
| | | THPT Lương Đắc Bằng | Vinh Sơn - TT Bút Sơn | 12 km | |
| 4 | Thôn 13 | THPT Lê Viết Tạo | Thôn Luyện Tây | 12 km | |
| | | THPT Lương Đắc Bằng | Vinh Sơn - TT Bút Sơn | 12 km | |
| 5 | Thôn 14 | THPT Lê Viết Tạo | Thôn Luyện Tây | 12 km | |
| | | THPT Lương Đắc Bằng | Vinh Sơn - TT Bút Sơn | 12 km | |
| Xã Hoàng Phụ: 03 thôn | | | | | |
| 1 | Thôn Sao Vàng | THPT Lương Đắc Bằng | Vinh Sơn - TT Bút Sơn | 11 km | |
| 2 | Thôn Xuân Phụ | | | 13 km | |
| 3 | Tân Xuân | | | 13 km | |
| Xã Hoàng Hải: 11 thôn | | | | | |

| | | | | | |
|----|---------|---------------------|-----------------------|--------|--|
| 1 | Thôn 1 | THPT Lê Viết Tạo | Thôn Luyện Tây | 13km | |
| | | THPT Lương Đắc Bằng | Vinh Sơn - TT Bút Sơn | 14km | |
| 2 | Thôn 2 | THPT Lê Viết Tạo | Thôn Luyện Tây | 12km | |
| | | THPT Lương Đắc Bằng | Vinh Sơn - TT Bút Sơn | 13km | |
| 3 | Thôn 3 | THPT Lê Viết Tạo | Thôn Luyện Tây | 12km | |
| | | THPT Lương Đắc Bằng | Vinh Sơn - TT Bút Sơn | 13km | |
| 4 | Thôn 4 | THPT Lê Viết Tạo | Thôn Luyện Tây | 11km | |
| | | THPT Lương Đắc Bằng | Vinh Sơn - TT Bút Sơn | 12km | |
| 5 | Thôn 5 | THPT Lê Viết Tạo | Thôn Luyện Tây | 11km | |
| | | THPT Lương Đắc Bằng | Vinh Sơn - TT Bút Sơn | 12km | |
| 6 | Thôn 6 | THPT Lê Viết Tạo | Thôn Luyện Tây | 10km | |
| | | THPT Lương Đắc Bằng | Vinh Sơn - TT Bút Sơn | 12km | |
| 7 | Thôn 7 | THPT Lê Viết Tạo | Thôn Luyện Tây | 11,5km | |
| | | THPT Lương Đắc Bằng | Vinh Sơn - TT Bút Sơn | 12,5km | |
| 8 | Thôn 8 | THPT Lê Viết Tạo | Thôn Luyện Tây | 11km | |
| | | THPT Lương Đắc Bằng | Vinh Sơn - TT Bút Sơn | 12km | |
| 9 | Thôn 9 | THPT Lê Viết Tạo | Thôn Luyện Tây | 12km | |
| | | THPT Lương Đắc Bằng | Vinh Sơn - TT Bút Sơn | 13km | |
| 10 | Thôn 10 | THPT Lê Viết Tạo | Thôn Luyện Tây | 12,5km | |
| | | THPT Lương Đắc Bằng | Vinh Sơn - TT Bút Sơn | 13,5km | |
| 11 | Thôn 11 | THPT Lê Viết Tạo | Thôn Luyện Tây | 10km | |
| | | THPT Lương Đắc Bằng | Vinh Sơn - TT Bút Sơn | 11km | |

Xã Hoàng Tiến: 4 thôn

| | | | | | |
|---|--------------|---------------------|-----------------------|------|--|
| 1 | Tiền Thôn 1 | THPT Lương Đắc Bằng | Vinh Sơn - TT Bút Sơn | 12km | |
| 2 | Tiền Thôn 2 | | | 11km | |
| 3 | Đông Thành 1 | | | 11km | |
| 4 | Đông Thành 2 | | | 12km | |

Xã Hoàng Trường: 11 thôn

| | | | | | |
|---|--------|---------------------|-----------------------|------|--|
| 1 | Thôn 1 | THPT Lê Viết Tạo | Thôn Luyện Tây | 12km | |
| | | THPT Lương Đắc Bằng | Vinh Sơn - TT Bút Sơn | 12km | |
| 2 | Thôn 2 | THPT Lê Viết Tạo | Thôn Luyện Tây | 11km | |
| | | THPT Lương Đắc Bằng | Vinh Sơn - TT Bút Sơn | 11km | |

| | | | | | |
|----|------------------|---------------------|-----------------------|--------|--|
| 3 | Thôn 3 | THPT Lê Viết Tạo | Thôn Luyện Tây | 10,5km | |
| | | THPT Lương Đắc Bằng | Vinh Sơn - TT Bút Sơn | 10,5km | |
| 4 | Thôn 4 | THPT Lê Viết Tạo | Thôn Luyện Tây | 10,5km | |
| | | THPT Lương Đắc Bằng | Vinh Sơn - TT Bút Sơn | 10,5km | |
| 5 | Thôn 5 | THPT Lê Viết Tạo | Thôn Luyện Tây | 10km | |
| | | THPT Lương Đắc Bằng | Vinh Sơn - TT Bút Sơn | 10km | |
| 6 | Thôn 6 | THPT Lê Viết Tạo | Thôn Luyện Tây | 10km | |
| | | THPT Lương Đắc Bằng | Vinh Sơn - TT Bút Sơn | 10km | |
| 7 | Thôn Thành Xuân | THPT Lê Viết Tạo | Thôn Luyện Tây | 12,5km | |
| | | THPT Lương Đắc Bằng | Vinh Sơn - TT Bút Sơn | 12,5km | |
| 8 | Thôn Hải Sơn | THPT Lê Viết Tạo | Thôn Luyện Tây | 12,5km | |
| | | THPT Lương Đắc Bằng | Vinh Sơn - TT Bút Sơn | 12,5km | |
| 9 | Thôn Liên Minh | THPT Lê Viết Tạo | Thôn Luyện Tây | 13km | |
| | | THPT Lương Đắc Bằng | Vinh Sơn - TT Bút Sơn | 13km | |
| 10 | Thôn Linh Trường | THPT Lê Viết Tạo | Thôn Luyện Tây | 13km | |
| | | THPT Lương Đắc Bằng | Vinh Sơn - TT Bút Sơn | 13km | |
| 11 | Thôn Giang Sơn | THPT Lê Viết Tạo | Thôn Luyện Tây | 13,5km | |
| | | THPT Lương Đắc Bằng | Vinh Sơn - TT Bút Sơn | 13,5km | |

18. Huyện Hậu Lộc (Tiểu học: 22 thôn, THCS: 0 thôn, THPT: 37 thôn)

I. BẬC TIỂU HỌC: 22 Thôn

Xã Đa Lộc: 8 thôn

| | | | | | |
|---|-----------------|----------------------|-----------------|------|--|
| 1 | Thôn Đông Thành | Tiểu học Hưng Lộc I | Thôn Yên Thịnh | 5 km | |
| | | Tiểu học Hưng Lộc II | Thôn Phú Xuân | 5km | |
| | | Tiểu học Ngư Lộc I | Thôn Thắng Phúc | 5km | |
| | | Tiểu học Ngư Lộc II | Chiến Thắng | 5km | |
| 2 | Đông Hải | Tiểu học Hưng Lộc I | Thôn Yên Thịnh | 5 km | |
| | | Tiểu học Hưng Lộc II | Thôn Phú Xuân | 5km | |
| | | Tiểu học Ngư Lộc I | Thôn Thắng Phúc | 5km | |
| | | Tiểu học Ngư Lộc II | Chiến Thắng | 5km | |

| | | | | | |
|----------------------------|-----------------|----------------------|-------------------------|-----|--|
| 3 | Thôn Hùng Thành | Tiểu học Hưng Lộc I | Thôn Yên Thịnh | 6km | |
| | | Tiểu học Hưng Lộc II | Thôn Phú Xuân | 6km | |
| | | Tiểu học Ngư Lộc I | Thôn Thắng Phúc | 6km | |
| | | Tiểu học Ngư Lộc II | Chiến Thắng | 6km | |
| 4 | Thôn Mỹ Điền | Tiểu học Hưng Lộc I | Thôn Yên Thịnh | 4km | |
| | | Tiểu học Hưng Lộc II | Thôn Phú Xuân | 4km | |
| | | Tiểu học Ngư Lộc I | Thôn Thắng Phúc | 4km | |
| | | Tiểu học Ngư Lộc II | Chiến Thắng | 4km | |
| 5 | Thôn Liên Đông | Tiểu học Hưng Lộc I | Thôn Yên Thịnh | 6km | |
| | | Tiểu học Hưng Lộc II | Thôn Phú Xuân | 6km | |
| | | Tiểu học Ngư Lộc I | Thôn Thắng Phúc | 6km | |
| | | Tiểu học Ngư Lộc II | Chiến Thắng | 6km | |
| 6 | Thôn Đông Hòa | tiểu học Hưng Lộc I | Thôn Yên Thịnh | 4km | |
| | | Tiểu học Hưng Lộc II | Thôn Phú Xuân | 4km | |
| | | Tiểu học Ngư Lộc I | Thôn Thắng Phúc | 4km | |
| | | Tiểu học Ngư Lộc II | Chiến Thắng | 4km | |
| 7 | Thôn Mỹ Tiến | tiểu học Hưng Lộc I | Thôn Yên Thịnh | 4km | |
| | | Tiểu học Hưng Lộc II | Thôn Phú Xuân | 4km | |
| | | Tiểu học Ngư Lộc I | Thôn Thắng Phúc | 4km | |
| | | Tiểu học Ngư Lộc II | Chiến Thắng, xã Ngư Lộc | 4km | |
| 8 | Thôn Yên Lộc | Tiểu học Hưng Lộc I | Thôn Yên Thịnh | 6km | |
| | | Tiểu học Hưng Lộc II | Thôn Phú Xuân | 6km | |
| | | Tiểu học Ngư Lộc I | Thôn Thắng Phúc | 6km | |
| | | Tiểu học Ngư Lộc II | Chiến Thắng | 6km | |
| Xã Hưng Lộc: 3 Thôn | | | | | |

| | | | | | |
|---------------------------|------------------|----------------------|-----------------|--------|--|
| 1 | Thôn Yên Thịnh | Tiểu học Đa Lộc | Thôn Đông Thành | 4 km | |
| 2 | Thôn Phú Xuân | Tiểu học Đa Lộc | Thôn Đông Thành | 4 km | |
| 3 | Thôn Phú Nhi | Tiểu học Đa Lộc | Thôn Đông Thành | 5 km | |
| Xã Hải Lộc: 8 Thôn | | | | | |
| 1 | Thôn Tân lộc | Tiểu học Hưng Lộc I | Thôn Yên Thịnh | 4km | |
| | | Tiểu học Hưng Lộc II | Thôn Phú Xuân | 4km | |
| | | Tiểu học Ngư Lộc I | Thôn Thắng Phúc | 4km | |
| | | Tiểu học Ngư Lộc II | Chiến Thắng | 4km | |
| | | Tiểu học Đa Lộc | Thôn Đông Thành | 5km | |
| 2 | Thôn Lạch Trường | Tiểu học Hưng Lộc I | Thôn Yên Thịnh | 4km | |
| | | Tiểu học Hưng Lộc II | Thôn Phú Xuân | 4km | |
| | | Tiểu học Ngư Lộc I | Thôn Thắng Phúc | 4km | |
| | | Tiểu học Ngư Lộc II | Chiến Thắng | 4km | |
| | | Tiểu học Đa Lộc | Thôn Đông Thành | 6km | |
| 3 | Thôn Y Bích | Tiểu học Hưng Lộc I | Thôn Yên Thịnh | 4,2 km | |
| | | Tiểu học Hưng Lộc II | Thôn Phú Xuân | 5km | |
| | | Tiểu học Ngư Lộc I | Thôn Thắng Phúc | 4km | |
| | | Tiểu học Ngư Lộc II | Chiến Thắng | 4,5 km | |
| | | Tiểu học Đa Lộc | Thôn Đông Thành | 6,2km | |
| 4 | Thôn Đa Phạm | Tiểu học Hưng Lộc I | Thôn Yên Thịnh | 4,2 km | |
| | | Tiểu học Hưng Lộc II | Thôn Phú Xuân | 4,3 km | |
| | | Tiểu học Ngư Lộc I | Thôn Thắng Phúc | 4,2 km | |
| | | Tiểu học Ngư Lộc II | Chiến Thắng | 4,2 km | |
| | | Tiểu học Đa Lộc | Thôn Đông Thành | 5 km | |
| 5 | Thôn Thắng Hùng | Tiểu học Hưng Lộc I | Thôn Yên Thịnh | 4,2 km | |
| | | Tiểu học Hưng Lộc II | Thôn Phú Xuân | 4,2 km | |
| | | Tiểu học Ngư Lộc I | Thôn Thắng Phúc | 4,2 km | |
| | | Tiểu học Ngư Lộc II | Chiến Thắng | 4,2 km | |
| | | Tiểu học Đa Lộc | Thôn Đông Thành | 5 km | |

| | | | | | |
|---|----------------|----------------------|-----------------|--------|--|
| 6 | Thôn Thắng Nam | Tiểu học Hưng Lộc I | Thôn Yên Thịnh | 4,3 km | |
| | | Tiểu học Hưng Lộc II | Thôn Phú Xuân | 5 km | |
| | | Tiểu học Ngự Lộc I | Thôn Thắng Phúc | 4,1 km | |
| | | Tiểu học Ngự Lộc II | Chiến Thắng | 4,1 km | |
| | | Tiểu học Đa Lộc | Thôn Đông Thành | 4,1 km | |
| 7 | Lộc Tiên | Tiểu học Hưng Lộc I | Thôn Yên Thịnh | 4,1 km | |
| | | Tiểu học Hưng Lộc II | Thôn Phú Xuân | 5km | |
| | | Tiểu học Ngự Lộc I | Thôn Thắng Phúc | 4,2 km | |
| | | Tiểu học Ngự Lộc II | Chiến Thắng | 4,2 km | |
| | | Tiểu học Đa Lộc | Thôn Đông Thành | 4,2 km | |
| 8 | Thôn Hưng Thái | Tiểu học Đa Lộc | Thôn Đông Thành | 6km | |

Xã Ngự Lộc: 3 Thôn

| | | | | | |
|---|-------------|-----------------|--------------------------|-----|--|
| 1 | Thành Lập | Tiểu học Đa Lộc | Thôn Đông Thành - Đa lộc | 4km | |
| 2 | Thắng Phúc | Tiểu học Đa Lộc | Thôn Đông Thành - Đa lộc | 4km | |
| 3 | Chiến Thắng | Tiểu học Đa Lộc | Thôn Đông Thành - Đa lộc | 4km | |

II. BẬC THCS: 0 Thôn

III. BẬC THPT: 37 Thôn

Xã Đa Lộc: 10 thôn

| | | | | | |
|---|-----------------|------------------------|--------------------------|---------|--|
| 1 | Thôn Đông Thành | THPT Đình Chương Dương | Khu 4, Thị trấn, Hậu Lộc | 16 km | |
| | | THPT Hậu Lộc I | Thôn Hậu - Xã Phú Lộc | 13 km | |
| 2 | Đông Hải | THPT Đình Chương Dương | Khu 4, Thị trấn, Hậu Lộc | 12 km | |
| | | THPT Hậu Lộc I | Thôn Hậu - Xã Phú Lộc | 10 Km | |
| 3 | Thôn Hùng Thành | THPT Đình Chương Dương | Khu 4, Thị trấn, Hậu Lộc | 14 km | |
| | | THPT Hậu Lộc I | Thôn Hậu - Xã Phú Lộc | 11Km | |
| 4 | Thôn Mỹ Điền | THPT Đình Chương Dương | Khu 4, Thị trấn, Hậu Lộc | 13 km | |
| | | THPT Hậu Lộc I | Thôn Hậu - Xã Phú Lộc | 10,2km | |
| 5 | Thôn Liên Đông | THPT Đình Chương Dương | Khu 4, Thị trấn, Hậu Lộc | 13 km | |
| | | THPT Hậu Lộc I | Thôn Hậu - Xã Phú Lộc | 10,1 km | |
| 6 | Thôn Đông Hòa | THPT Đình Chương Dương | Khu 4, Thị trấn, Hậu Lộc | 13 km | |
| | | THPT Hậu Lộc I | Thôn Hậu - Xã Phú Lộc | 10,3 km | |

| | | | | | |
|----|----------------|------------------------|--------------------------|---------|--|
| 7 | Thôn Mỹ Tiến | THPT Đinh Chương Dương | Khu 4, Thị trấn, Hậu Lộc | 13km | |
| | | THPT Hậu Lộc I | Thôn Hậu - Xã Phú Lộc | 10,5k m | |
| 8 | Thôn Yên Lộc | THPT Đinh Chương Dương | Khu 4, Thị trấn, Hậu Lộc | 13,5 km | |
| | | THPT Hậu Lộc I | Thôn Hậu - Xã Phú Lộc | 10,2 km | |
| 9 | Thôn Vạn Thắng | THPT Đinh Chương Dương | Khu 4, Thị trấn, Hậu Lộc | 14 km | |
| | | THPT Hậu Lộc I | Thôn Hậu - Xã Phú Lộc | 10,5 km | |
| 10 | Thôn Ninh Phú | THPT Đinh Chương Dương | Khu 4, Thị trấn, Hậu Lộc | 12,5 km | |
| | | THPT Hậu Lộc I | Thôn Hậu - Xã Phú Lộc | 10 km | |

Xã Hưng Lộc: 12 Thôn

| | | | | | |
|----|----------------|------------------------|--------------------------|--------|--|
| 1 | Thôn Phú Hòa | THPT Đinh Chương Dương | Khu 4, Thị trấn, Hậu Lộc | 13 km | |
| 2 | Thôn Hưng bắc | | | 12 km | |
| 3 | Thôn Tân Hưng | | | 10 km | |
| 4 | Thôn Thái hòa | | | 10km | |
| 5 | Thôn Tây Hòa | | | 10,5km | |
| 6 | Thôn Đông Hòa | | | 10,5km | |
| 7 | Thôn Yên Mỹ | | | 10,5km | |
| 8 | Thôn yên Thịnh | | | 10,2km | |
| 9 | Thôn Phú Vượng | | | 10,5km | |
| 10 | Thôn Phú Xuân | | | 10,3km | |
| 11 | Thôn Yên Hòa | | | 10,5km | |
| 12 | Thôn Phú Nhi | | | 10,5km | |

Xã Hải Lộc: 8 Thôn

| | | | | | |
|---|------------------|------------------------|--------------------------|---------|--|
| 1 | Thôn Tân lộc | THPT Đinh Chương Dương | Khu 4, Thị trấn, Hậu Lộc | 13 km | |
| | | THPT Hậu Lộc I | Thôn Hậu - Xã Phú Lộc | 10,5 km | |
| 2 | Thôn Lạch Trường | THPT Đinh Chương Dương | Khu 4, Thị trấn, Hậu Lộc | 12 km | |
| 3 | Thôn y bích | THPT Đinh Chương Dương | Khu 4, Thị trấn, Hậu Lộc | 10 km | |
| | | THPT Hậu Lộc I | Thôn Hậu - Xã Phú Lộc | 10,5 km | |
| 4 | Thôn Đa Phạm | THPT Đinh Chương Dương | Khu 4, Thị trấn, Hậu Lộc | 10km | |
| | | THPT Hậu Lộc I | Thôn Hậu - Xã Phú Lộc | 10,5 km | |

| | | | | | |
|---|-----------------|------------------------|--------------------------|---------|--|
| 5 | Thôn Thắng Hùng | THPT Đinh Chương Dương | Khu 4, Thị trấn, Hậu Lộc | 10.2 km | |
| | | THPT Hậu Lộc I | Thôn Hậu - Xã Phú Lộc | 10,5 km | |
| 6 | Thôn Thắng Nam | THPT Đinh Chương Dương | Khu 4, Thị trấn, Hậu Lộc | 10,5 km | |
| 7 | Lộc Tiên | THPT Đinh Chương Dương | Khu 4, Thị trấn, Hậu Lộc | 10,5 km | |
| | | THPT Hậu Lộc I | Thôn Hậu - Xã Phú Lộc | 10,5 km | |
| 8 | Thôn Hưng Thái | THPT Đinh Chương Dương | Khu 4, Thị trấn, Hậu Lộc | 10,5 km | |

Xã Ngư Lộc: 7 Thôn

| | | | | | |
|---|----------------|------------------------|--------------------------|---------|--|
| 1 | Thôn Bắc Thọ | THPT Đinh Chương Dương | Khu 4, Thị trấn, Hậu Lộc | 10,5 km | |
| 2 | Thôn Nam Vượng | | | 10.2 km | |
| 3 | Thôn Thắng Tây | | | 10,5 km | |
| 4 | Thắng Lộc | | | 10,5 km | |
| 5 | Thắng phúc | | | 10,5 km | |
| 6 | Chiến Thắng | | | 10.2 km | |
| 7 | Thành Lập | | | 10,5 km | |

Phụ lục 2

DANH MỤC ĐỊA BÀN (THÔN, BẢN), KHOẢNG CÁCH VÙNG ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN HỌC SINH KHÔNG THỂ ĐI ĐẾN TRƯỜNG VÀ TRỞ VỀ NHÀ TRONG NGÀY DO ĐỊA HÌNH CÁCH TRỞ, GIAO THÔNG ĐI LẠI KHÓ KHĂN, HỌC SINH ĐI HỌC PHẢI QUA SÔNG, SUỐI KHÔNG CÓ CẦU, QUA ĐÈO NÚI CAO, QUA VÙNG SẠT LỖ ĐẤT ĐÁ, CÓ KHOẢNG CÁCH TỪ NHÀ ĐẾN TRƯỜNG DƯỚI 4KM ĐỐI VỚI HỌC SINH TIỂU HỌC, DƯỚI 7KM ĐỐI VỚI HỌC SINH THCS, DƯỚI 10KM ĐỐI VỚI HỌC SINH THPT



(Kèm theo Nghị quyết số 70/2017/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

| TT | Địa bàn (thôn, bản) | Địa danh học sinh phải đi qua | | Tên trường | Địa chỉ của trường (Thôn, bản...) | Khoảng cách (Km) | Ghi chú |
|---|---------------------|-------------------------------|--------------------------------------|------------------------|-----------------------------------|------------------|-------------------------------------|
| | | Tên sông, suối (Không có cầu) | Tên đèo núi cao, vùng sạt lở đất, đá | | | | |
| 1. Huyện Mường Lát (Tiểu học: 2 bản, THCS: 6 bản, THPT: 6 bản) | | | | | | | |
| I. BẬC TIỂU HỌC: 2 bản | | | | | | | |
| Xã Tam Chung: 2 bản | | | | | | | |
| 1 | Bản Pom Khuông | Suối Poong | | Tiểu học Tam Chung | Điểm trường Lát | 3,5 Km | Thực hiện với hs lớp 5 ra khu chính |
| 2 | Bản Ón (Chòm Ón 3) | | Núi Ón | | Điểm trường Ón | 3,5 Km | |
| II. BẬC THCS: 6 bản | | | | | | | |
| Xã Tam Chung: 1 bản | | | | | | | |
| 1 | Bản Suối Phái | Suối Ui | | PT DTBT THCS Tam Chung | Bản Lát - Tam Chung | 6,5km | |
| Xã Pù Nhi: 4 bản | | | | | | | |
| 1 | Bản Cá Nọi | | Đường vào Cá Nọi | THCS Pù Nhi | Na Tao - Pù Nhi | 5 km | |
| 2 | Bản Pha Đén | | Đỉnh Pha Đén | | | 5 km | |
| 3 | Bản Hua Pù | | Đỉnh Hua Pù | | | 5 km | |

| | | | | | | | |
|---|----------------------|--------------------|----------------------|--------------------------|------------------------|--------|--|
| 4 | Bản Pù Ngùa | | Đường vào Pù Ngùa | THCS Pù Nhi | Na Tao - Pù Nhi | 4 km | |
| Xã Mường Lý: 1 bản | | | | | | | |
| 1 | Bản Xa Lung | Suối Xa Lung | Đường sạt lở | PT DTBT THCS Mường Lý | Bản Nàng I - Mường Lý | 6 km | |
| III. BẬC THPT: 6 bản | | | | | | | |
| Xã Tam Chung: 5 bản | | | | | | | |
| 1 | Bản Suối Lóng | Suối Lóng | | THPT Mường Lát | Thị trấn Mường Lát | 9km | |
| 2 | Bản Suối Phái | Suối Phái | | | | 5km | |
| 3 | Bản Pọng | Suối Lát | | | | 7km | |
| 4 | Bản Cản | suối Pha, suối Cản | | | | 7km | |
| 5 | Bản Tân Hương | suối Pha, suối Cản | | | | 9km | |
| Xã Mường Lý: 1 bản | | | | | | | |
| 1 | Bản Cha Lan | | Núi Cha lan, núi Lát | THPT Mường Lát | Thị trấn Mường Lát | 9km | |
| 2. Huyện Quan Sơn (Tiểu học: 18 bản, THCS: 24 bản, THPT: 15 bản) | | | | | | | |
| I. BẬC TIỂU HỌC: 18 bản | | | | | | | |
| Thị trấn Quan Sơn: 1 bản | | | | | | | |
| 1 | Khu 2 (Bản Lám) | Khe Soong Coóng | Núi Pha Phét | Tiểu học & THCS Thị trấn | Khu 6 - Thị trấn | 3km | |
| Xã Trung Xuân: 4 bản | | | | | | | |
| 1 | Bản Muống | Húi Muống | Đường sạt lở | Tiểu học Trung Xuân | Piềng Phở - Trung Xuân | 3,5km | |
| 2 | Bản La | Húi La | Đường sạt lở | | | 2,5 km | |
| 3 | Bản Phú Nam | Húi Đúm | Đường sạt lở | | | 3 km | |
| 4 | Bản Cạn (Piềng Túng) | Sông Lò | | Tiểu học Trung Xuân | Bản Cạn - Trung Xuân | 1 km | |
| Xã Trung Tiến: 1 bản | | | | | | | |

| | | | | | | | |
|---------------------------------|-----------------|-------------------|-------------------|--------------------------|----------------------|--------|--|
| 1 | Bản Lằm | Sông Lò | | Tiểu học Trung Tiến | Bản Chè - Trung Tiến | 2km | |
| Xã Sơn Lư: 3 bản | | | | | | | |
| 1 | Bản Sỏi | Suối Sỏi | Đường sạt lở | Tiểu học Sơn Lư | Bản Bìn - Sơn Lư | 2 km | |
| 2 | Bản Hẹ | Suối Tuốp | | | | 1,5 km | |
| 3 | Bản Hao | Suối Hao | Đường sạt lở | | | 1,5 km | |
| Xã Sơn Hà: 3 bản | | | | | | | |
| 1 | Bản Nà Sáng | Suối Hạ | | Tiểu học Sơn Hà | Bản Hạ | 3 km | |
| 2 | Bản Nà Oí | Suối hạ, suối Tái | | | | 3 km | |
| 3 | Bản Làng | Suối Hạ, suối Mần | | | | 3 km | |
| Xã Tam Lư: 1 bản | | | | | | | |
| 1 | Bản Hát | Suối Tình | Núi bo toong | Tiểu học Tam Lư | Học tại bản Hậ | 3km | |
| Xã Tam Thanh: 1 bản | | | | | | | |
| 1 | Bản Kham | Suối Pa | Núi Có Cú | Tiểu học Tam Thanh | Học tại bản Piềng Pa | 3km | |
| Xã Sơn Thủy: 2 bản | | | | | | | |
| 1 | Bản Thủy Sơn | Sông Luồng | | Tiểu học Sơn Thủy | Bản Chung Sơn | 1 km | |
| 2 | Bản Thủy Thành | Sông Luồng | | Tiểu học Sơn Thủy | Bản Xuân Thành | 3 km | |
| Xã Na Mèo: 2 bản | | | | | | | |
| 1 | Bản Sơn | Suối Sơn | sạt lở núi Tuông | Tiểu học Na Mèo | Bản Sa Ná | 3km | |
| 2 | Bản Sa Ná | Suối Sơn | sạt lở núi Tuông | Tiểu học Na Mèo | Bản Sơn | 3km | |
| | | Sông Luồng | núi đá Hang chung | Tiểu học Na Mèo | Bản Hiềng | 3km | |
| II. BẬC THCS: 24 bản | | | | | | | |
| Thị trấn Quan Sơn: 1 bản | | | | | | | |
| 1 | Khu 2 (Bản Lằm) | Khe Soong Coóng | Núi Pha Phét | Tiểu học & THCS Thị trấn | Khu 6 - Thị trấn | 3km | |

| Xã Trung Xuân: 3 bản | | | | | | | |
|-----------------------------|----------------|------------------------|--------------------|-------------------------|----------------------|--------|--|
| 1 | Bản Cạn | Sông Lò | | THCS Trung Xuân | Bản Piêng Phồ | 4.5km | |
| 2 | Bản Muồng | Suối Ong | | | | 3.5km | |
| 3 | Bản Phú Nam | | Sạt lở núi Pom Đôn | | | 3,5 km | |
| Xã Trung Hạ: 2 bản | | | | | | | |
| 1 | Bản Chiềng Xầy | Sông Lò | Pu Khi be | PT DTBT THCS Trung Hạ | Bản Din | 6km | |
| 2 | Bản Lợi | | Pu Co Mạ | | | 5km | |
| Xã Trung Tiến: 3 bản | | | | | | | |
| 1 | Bản Lằm | Sông lò | | PT DTBT THCS Trung Tiến | Bản Chè - Trung Tiến | 3km | |
| 2 | Bản Cum | Suối Cum | | | | 4km | |
| 3 | Bản Tong | Sông Lò | | | | | |
| Xã Sơn Hà: 3 bản | | | | | | | |
| 1 | Bản Nà Oi | Suối Hạ, Suối Tái | | THCS Sơn Hà | Bản Hạ | 5 km | |
| 2 | Bản Nà Sáng | Suối Hạ | | | | 5 km | |
| 3 | Bản Làng | Suối Hạ, Suối Mần | | | | 5km | |
| Xã Sơn Lư: 1 bản | | | | | | | |
| 1 | Bản Hao | Suối Tuốp | | THCS Sơn Lư | Bản Păng - Sơn Lư | 5km | |
| Xã Tam Lư: 2 bản | | | | | | | |
| 1 | Bản Muồng | Suối Tẹo, suối Coọng | | THCS Tam Lư | Bản Hậu - Tam Lư | 4 km | |
| 2 | Bản Piêng Khỏe | Suối Cha Lóc, suối Súm | | | | 4 km | |
| Xã Tam Thanh: 5 bản | | | | | | | |

| | | | | | | | |
|------------------------------|----------------|-------------------|-----------------------------|------------------------|--------------------------|-------|--|
| 1 | Bản Cha Lung | | Núi cao sạt lở: Póm có Póng | PT DTBT THCS Tam Thanh | Bản Phe - Tam Thanh | 5,3km | |
| 2 | Bản Mò | Sông Lò | Núi cao, sạt lở: Pom Hang | | | 6,3km | |
| 3 | Bản Ngảm | Sông Lò, Suối Khà | Núi cao, sạt lở: Pom Hang | | | 4,5km | |
| 4 | Kham | Suối Pa | Núi cao, sạt lở: Pha Co Cú | | | 4,2km | |
| 5 | Bôn | Suối Pa | Sạt lở:Póm Có Cú | | | 3,5km | |
| Xã Mường Mìn: 1 bản | | | | | | | |
| 1 | Bản Bôn | Sông Luông | | THCS Mường Mìn | Bản chiềng | 5 km | |
| Xã Sơn Thủy: 2 bản | | | | | | | |
| 1 | Bản Thủy Thành | Sông Luông | | PT DTBT THCS Sơn Thủy | Bản Xuân Thành | 4 Km | |
| 2 | Bản Thủy Sơn | Sông Luông | | | | 3 Km | |
| Xã Na Mèo: 1 bản | | | | | | | |
| 1 | Bản Na Pọng | Suối Cha Khót | | PT DTBT THCS Na Mèo | Bản Na Mèo | 5km | |
| III. BẬC THPT: 15 bản | | | | | | | |
| Xã Sơn Hà: 5 bản | | | | | | | |
| 1 | Bản Hạ | Sông Lò | | THPT Quan Sơn | Km36 - Thị trấn Quan Sơn | 5km | |
| 2 | Bản Làng | Sông Lò | | | | 6km | |
| 3 | Bản Nà Oí | Suối Hạ | | | | 6km | |
| 4 | Bản Lầu | Suối Hạ | | | | 9km | |
| 5 | Bản Nà Sáng | Suối Hạ | | | | 6km | |
| Xã Sơn Lư: 4 bản | | | | | | | |

| | | | | | | | |
|---|-----------------|----------|---------------------|---------------------|--------------------------|--------|--|
| 1 | Bản Păng | Sông Lò | | THPT Quan Sơn | Km36 - Thị trấn Quan Sơn | 5km | |
| 2 | Bản Bon | Sông Lò | | | | 6km | |
| 3 | Bản Hao | Suối Hao | | | | 7km | |
| 4 | Bản Hẹ | Suối Hao | | | | 8km | |
| Thị Trấn: 1 bản | | | | | | | |
| 1 | Khu 2 (Bản Lắm) | Sông Lò | | THPT Quan Sơn | Km36 - Thị trấn Quan Sơn | 4km | |
| Xã Trung Thượng: 1 bản | | | | | | | |
| 1 | Bản Bôn | Sông Lò | | THPT Quan Sơn | Km36 - TT Quan Sơn | 8km | |
| Xã Sơn Thủy: 2 bản | | | | | | | |
| 1 | Bản Chung Sơn | | Hang Rùa | THPT Quan Sơn 2 | Bản Luốc Lâu - Mường Mìn | 8 km | |
| 2 | Bản Thủy Sơn | | Hang Rùa | | | 7 km | |
| Xã Mường Mìn: 2 bản | | | | | | | |
| 1 | Bản Mìn | | Núi ven quốc lộ 217 | THPT Quan Sơn 2 | Bản Luốc Lâu - Mường Mìn | 5 km | |
| 2 | Bản Bôn | Sông Lò | | | | 4km | |
| 3. Huyện Quan Hóa (Tiểu học: 5 bản, THCS: 17 bản, THPT: 3 bản) | | | | | | | |
| I. BẬC TIỂU HỌC: 5 bản | | | | | | | |
| Xã Nam Xuân: 01 bản | | | | | | | |
| 1 | Bản Đụn Pù | Suối Đụn | Đèo Co Pat | Tiểu học Nam Xuân | Bản Nam Tân | 3,0 km | |
| Xã Thanh Xuân: 02 bản | | | | | | | |
| 1 | Bản Sa Lắng | Sông Mã | | Tiểu học Thanh Xuân | Bản Éo, xã Thanh Xuân | 1,5 km | |
| 2 | Bản Vui | Sông Mã | | Tiểu học Thanh Xuân | | 2,5 km | |
| Xã Nam Động: 01 bản | | | | | | | |

| | | | | | | | |
|-------------------------------|----------------------------|----------------------|------------------|--------------------|----------------------------|--------|--|
| 1 | Bản Nót | | Núi Bâu | Tiểu học Nam Động | Bản Bâu | 3,6 km | |
| Xã Thiên Phú: 01 bản | | | | | | | |
| 1 | Bản Dôi (Chòm Bường) | Suối Cang | | Tiểu học Thiên Phú | Bản Chong | 3,5km | |
| II. BẬC THCS: 17 bản | | | | | | | |
| Xã Nam Xuân: 02 bản | | | | | | | |
| 1 | Đụn Pù | Suối Đụn | Đèo Co Pat | THCS Nam Xuân | Nam Tân-Nam Xuân | 3 km | |
| 2 | Bút (đội 5) | | Đèo bó Nặm | | | 5,5 km | |
| Xã Nam Tiến: 05 bản | | | | | | | |
| 1 | Bản Cốc I | Suối ngà | | THCS Nam Tiến | Bản Cua - Nam Tiến | 3 km | |
| 2 | Bản Cốc II | Suối ngà | | | | 3.5 km | |
| 3 | Bản Cua | Suối ngà | | | | 1,5 km | |
| 4 | Bản Cùm | Suối ngà | | | | 5 km | |
| 5 | Bản Ken II | Suối Ken | | THCS Nam Tiến | Phố Mới - Nam Tiến | 6,5 km | |
| Xã Trung Thành: 05 bản | | | | | | | |
| 1 | Bản Buốc Hiềng | Suối Pượn, Suối Quýt | Dốc Buốc Hiềng | THCS Trung Thành | Bản Chiềng, xã Trung Thành | 6 km | |
| 2 | Bản Trung Tâm (Bên Suối) | Suối Quýt | | | | 6 km | |
| 3 | Bản Trung Thắng (Khu Pượn) | Suối Long | | | | 4 km | |
| 4 | Bản Cá (Cá trong) | Suối Quýt | Đường đất sạt lở | | | 4 km | |
| 5 | Bản Tang | Suối Cốc, suối Y Lùn | Dốc Tang | | | 4 km | |
| Xã Trung Sơn: 01 bản | | | | | | | |
| 1 | Bản Bó (Bó trong) | | Dốc Bản Bó | THCS Trung Sơn | Bản Pạo - Trung Sơn | 4 km | |

| Xã Thanh Xuân: 2 Bản | | | | | | | |
|--|---------------------|---------------------|-----------------|-------------------------|-----------------------|--------|--|
| 1 | Bản Tân Sơn | | Đèo, Dốc Sa lay | PT DTBT THCS Thanh Xuân | Bản Éo, xã Thanh Xuân | 4,5km | |
| 2 | Bản Sa Lắng | Sông Mã | | | | 1,5km | |
| Xã Thiên Phú: 01 bản | | | | | | | |
| 1 | Bản Dôi (Làng Bồng) | Suối Khiết | | THCS&THPT Quan Hóa | Bản Dôi | 2,6 km | |
| Xã Hồi Xuân: 01 bản | | | | | | | |
| 1 | Bản Khó | Suối Khó | | THCS Hồi Xuân | | 6.5 Km | |
| III. THPT: 03 bản | | | | | | | |
| Xã Hồi Xuân: 02 bản | | | | | | | |
| 1 | Bản Khó | Suối Khó | | THPT Quan Hóa | Khu 4, TT Quan Hóa | 6 km | |
| 2 | Bản Nghèo | Suối Khó | | THPT Quan Hóa | Khu 4, TT Quan Hóa | 8 km | |
| Xã Thiên Phú: 01 bản | | | | | | | |
| 1 | Bản Háng | Suối Cang | | THCS&THPT Quan Hóa | Bản Dôi, xã Thiên Phú | 8 km | |
| 4. Huyện Bá Thước (Tiểu học: 03 thôn, THCS: 10 thôn, THPT: 15 thôn) | | | | | | | |
| I. BẬC TIỂU HỌC: 3 thôn | | | | | | | |
| Xã Điền Quang: 3 thôn | | | | | | | |
| 1 | Thôn Khước | Hón Đào | | Tiểu học Điền Quang 1 | Thôn Lùng | 3 km | |
| 2 | Thôn Đào | Hón Đào | | | | 3 km | |
| 3 | Thôn Tam Liên | Hón Dái | | Tiểu học Điền Quang 2 | Thôn Vền | 2 km | |
| II. BẬC THCS: 10 thôn | | | | | | | |
| Xã Cổ Lũng: 2 thôn | | | | | | | |
| 1 | Thôn Ấm | Suối Khanh | | THCS Cổ Lũng | Thôn Lọng, Cổ Lũng | 6 km | |
| 2 | Thôn Tén Mới | Suối Nũa, Suối Ngày | | | | 6 km | |

| Xã Thiết Ống: 1 thôn | | | | | | | |
|-------------------------------|------------------|---------------------|---------------|--------------------|-----------------------|--------|--|
| 1 | Thôn Thiết Giang | Sông Mã | | THCS Thiết Ống | Phố Đồng Tâm 1 | 6,1 km | |
| | | | | THCS Lâm Xa | Thôn Vận Tải Lâm xa | 5,5 km | |
| Xã Điền Quang: 7 thôn | | | | | | | |
| 1 | Thôn Khà | Hón Dái | | THCS Bùi Xuân Chúc | Thôn Lùng | 6 km | |
| 2 | Thôn Ấm | Hón Dái | | | | 5 km | |
| 3 | Thôn Vền | Hón Dái | | | | 5 km | |
| 4 | Thôn Bái Tôm | Hón Đào | | | | 6 km | |
| 5 | Thôn Đào | Hón Đào | | | | 3 km | |
| 6 | Thôn Khước | Hón Đào | | | | 3 km | |
| 7 | Thôn Đồi Muồn | | Đồi Muồn | | | 5 km | |
| III. BẬC THPT: 15 thôn | | | | | | | |
| Xã Cổ Lũng: 3 thôn | | | | | | | |
| 1 | Thôn Ấm | Suối Khanh | | THPT Bá Thước 3 | Thôn Đòn, Lũng Niêm | 9 km | |
| 2 | Thôn Tén Mới | Suối ngày, Suối Nứa | | | | 9 km | |
| 3 | Thôn Hiêu | Suối Hưu | Pu Na Lá | | | 9 km | |
| Xã Ban Công: 1 thôn | | | | | | | |
| 1 | Thôn Nghĩa | | Dốc Cổng trời | THPT Bá Thước 3 | Thôn Đòn, Lũng Niêm | 9 km | |
| Xã Điền Quang: 11 thôn | | | | | | | |
| 1 | Thôn Lùng | Hón Đào | | THPT Hà Văn Mao | Thôn Giát, Điền Trung | 6 km | |
| 2 | Thôn Mươi | Hón Đào | | | | 7 km | |
| 3 | Thôn Un | Hón Đào | | | | 7 km | |
| 4 | Thôn Tam Liên | Hón Đào | | | | 8 km | |
| 5 | Thôn Mưỡn | Hón Đào | | | | 5 km | |
| 6 | Thôn Xê | Hón Đào | | | | 7 km | |
| 7 | Thôn Cộ | Hón Đào | | | | 6 km | |

| | | | | | | | |
|----|------------|------------------|--|-----------------|-----------------------|------|--|
| 8 | Thôn Luyên | Hón Đào | | THPT Hà Văn Mao | Thôn Giát, Điền Trung | 5 km | |
| 9 | Thôn Mít | Hón Đào | | | | 8 km | |
| 10 | Thôn Khò | Hón Đào | | | | 7 km | |
| 11 | Thôn Âm | Hón Dai, Hón Đào | | | | 8 km | |

5. Huyện Lang Chánh (Tiểu học: 02 thôn, THCS: 01 thôn, THPT: 03 thôn)

I. BẬC TIỂU HỌC: 2 thôn

Xã Giao Thiện: 2 thôn

| | | | | | | | |
|---|-----------------|----------|--|-----------------------|------------|------|--|
| 1 | Thôn Chiềng Lện | Sông Sạo | | Tiểu học Giao Thiện 1 | Thôn Poong | 2 km | |
| 2 | Thôn Lăn sỏ | Sông Sạo | | | | 2 km | Chỉ có một số HS phải đi qua thôn Chiềng Lện |

II. BẬC THCS: 1 thôn

Xã Giao Thiện: 1 thôn

| | | | | | | | |
|---|----------------------------------|--------------|--|--------------------------|------------|------|--|
| 1 | Thôn Chiềng Lện - Khu khai hoang | Qua sông Sạo | | PT DT BT THCS Giao Thiện | Thôn Poong | 5 Km | |
|---|----------------------------------|--------------|--|--------------------------|------------|------|--|

III. BẬC THPT: 3 thôn

Xã Tân Phúc: 2 thôn

| | | | | | | | |
|---|----------|---------|-------------|-----------------|----------------------|--------|--|
| 1 | Sơn Thủy | | Dốc Mả Cuội | THPT Lang Chánh | Phố 1, TT Lang Chánh | 9,0 km | |
| 2 | Tân Lập | Sông Âm | Dốc Pha đay | | | 8,3km | |

Xã Trí Nang: 1 thôn

| | | | | | | | |
|---|--------|---------|--|-----------------|----------------------|--------|--|
| 1 | Bản En | Suối En | | THPT Lang Chánh | Phố 1, TT Lang Chánh | 9,0 km | |
|---|--------|---------|--|-----------------|----------------------|--------|--|

6. Huyện Ngọc Lặc (Tiểu học: 16 thôn, THCS: 18 thôn, THPT: 0 thôn)

I. BẬC TIỂU HỌC: 16 thôn**Xã Thạch Lập: 8 thôn**

| | | | | | | | |
|---|------------------|-------------------------|--|----------------------|---------------|-----|--|
| 1 | Thôn Trường Sơn | Suối Vòng Bưởi | | Tiểu học Thạch Lập 1 | Làng Tân Lập | 3km | |
| | | | | Tiểu học Thạch Lập 2 | Làng Bình Sơn | 1km | |
| 2 | Thôn Lương Ngô | Suối Hón con (Hón Ngô) | | Tiểu học Thạch Lập 1 | Làng Tân Lập | 3km | |
| | | | | Tiểu học Thạch Lập 2 | Làng Bình Sơn | 4km | |
| 3 | Thôn Xuân Chính | Suối Đập Mốc | | Tiểu học Thạch Lập 1 | Làng Tân Lập | 2km | |
| | | | | Tiểu học Thạch Lập 2 | Làng Bình Sơn | 2km | |
| 4 | Thôn Lương Thiện | Suối Hón Neo, Bai Mặc | | Tiểu học Thạch Lập 1 | Làng Tân Lập | 3km | |
| 5 | Thôn Lương Thuận | Suối bến Bai | | Tiểu học Thạch Lập 2 | Làng Bình Sơn | 3km | |
| 6 | Thôn Lập Thắng | Suối bến Bai | | Tiểu học Thạch Lập 2 | Làng Bình Sơn | 3km | |
| 7 | Thôn Tân Lập | Suối Đồng Nắng | | Tiểu học Thạch Lập 2 | Làng Bình Sơn | 3km | |
| 8 | Thôn Thạch Yên | Suối Bai Thác | | Tiểu học Thạch Lập 2 | Làng Bình Sơn | 3km | |

Xã Vân Am: 8 thôn

| | | | | | | | |
|---|--------------------------|--------------|--|--------------------|----------------|-------|----------|
| 1 | Làng Đám (làng Gành) | Sông Âm | | Tiểu học Vân Am I | Làng Âm | 2,5km | |
| 2 | Làng Đóng | Sông Âm | | Tiểu học Vân Am I | Làng Âm | 3,5km | Đầu làng |
| | | | | Tiểu học Vân Am II | Làng Trung Vân | 3,5km | Đầu làng |
| 3 | Làng Ba Nhà | Sông Âm | | Tiểu học Vân Am I | Làng Âm | 3km | Đầu làng |
| 4 | Làng Sùng | Sông Âm | | Tiểu học Vân Am I | làng Rẻ | 3,5km | Đầu làng |
| 5 | Làng Mết | Sông Âm | | Tiểu học Vân Am I | làng Rẻ | 2,5km | |
| 6 | Làng Rẻ | Sông Âm | | Tiểu học Vân Am I | Làng Âm | 1,5km | |
| 7 | Làng Sơn Thủy (Làng Tró) | Suối Hón tró | | Tiểu học Vân Am II | Làng Trung Vân | 3,5km | Đầu làng |
| 8 | Làng Giới Thượng | Sông Âm | | Tiểu học Vân Am II | Làng Trung Vân | 2,5km | |

| II. BẬC THCS: 18 thôn | | | | | | | |
|---|----------------------|-------------------------|--|-----------------|----------------|-------|--|
| Xã Thạch Lập: 10 thôn | | | | | | | |
| 1 | Làng Đô Quần | Suối bến Bai | | THCS Thạch lập | Làng Tân Thành | 6km | |
| 2 | Làng Cao Sơn | Suối bến Bai | | | | 6km | |
| 3 | Làng Lương Thuận | Suối bến Bai | | | | 5km | |
| 4 | Làng Lập Thắng | Suối bến Bai | | | | 5km | |
| 5 | Làng Trường Sơn | Suối Vòng Bưởi | | | | 3km | |
| 6 | Làng Lương Ngô | Suối Hón con (Hón Ngô) | | | | 5km | |
| 7 | Làng Tân Lập | Suối Đồng Năng | | | | 3km | |
| 8 | Làng Thạch Yên | Suối Bai Thác | | | | 3km | |
| 9 | Làng Xuân Chính | Suối Đập Mốc | | | | 4km | |
| 10 | Làng Lương Thiện | Suối Hón neo, Bai Mặc | | | | 5km | |
| Xã Vân Am: 8 thôn | | | | | | | |
| 1 | Làng Đóng | Sông Âm | | THCS Vân Am | Làng Âm | 4km | |
| 2 | Làng Giới Thượng | Sông Âm | | | | 3,5km | |
| 3 | Làng Đám (Làng Gành) | Sông Âm | | | | 2,5km | |
| 4 | Làng Ba Nhà | Sông Âm | | | | 2,5km | |
| 5 | Làng Bà | Sông Âm | | | | 3,7km | |
| 6 | Làng Sùng | Sông Âm | | | | 3,7km | |
| 7 | Làng Mết | Sông Âm | | | | 3,7km | |
| 8 | Làng Rê | Suối Châm | | THCS Phùng Giáo | Làng Chuối | 3,7km | |
| 7. Huyện Cẩm Thủy (Tiểu học: 2 Thôn, THCS: 0 Thôn, THPT: 0 Thôn) | | | | | | | |
| BẬC TIỂU HỌC: 2 thôn | | | | | | | |
| Xã Cẩm Thành: 2 thôn | | | | | | | |

| | | | | | | | |
|---|----------------|----------------|--------------|----------------------|------------------------------|--------|--|
| 1 | Thôn Bèo | Sông Mã | | Tiểu học Cẩm Thành | Thôn Phông Khánh (Khu lẻ) | 2,2 km | |
| 2 | Thôn Bọt | Sông Mã | | | | 1,5 km | |
| BẬP THCS: 0 thôn | | | | | | | |
| BẬP THPT: 0 thôn | | | | | | | |
| 8. Huyện Thường Xuân (Tiểu học: 37 Thôn, THCS: 31 Thôn, THPT: 23 Thôn) | | | | | | | |
| I. BẬP TIỂU HỌC: 37 thôn | | | | | | | |
| Xã Bát Mọt: 2 thôn | | | | | | | |
| 1 | Thôn Đục | | Đèo thôn Vịn | Tiểu học Bát Mọt 1 | Thôn Cạn | 3,6 km | |
| 2 | Thôn Chiềng | Suối Luông | | Tiểu học Bát Mọt 2 | Thôn Vịn | 3,5 km | |
| Xã Luận Khê: 10 thôn | | | | | | | |
| 1 | Thôn Ngọc Trà | Suối Hón Thanh | | Tiểu học Luận Khê 1 | Thôn Yên Mỹ | 3,5 km | |
| 2 | Thôn Hún | Suối Hún | Đèo cỏ cò | Tiểu học Luận Khê 1 | | 3,5 km | |
| | | | | Tiểu học Luận Khê 2 | Thôn An Nhân | 3,5 km | |
| 3 | Thôn Yên Mỹ | Suối Tà Cò | | Tiểu học Luận Khê 1 | Thôn Yên Mỹ | 3,5 km | |
| 4 | Thôn Chiềng | Suối Chiềng | | Tiểu học Luận Khê 1 | | 3,5 km | |
| | | | | Tiểu học Luận Khê 2 | Thôn An Nhân | 3,5 km | |
| 5 | Thôn Kha | Tà mon | | Tiểu học Luận Khê 2 | Thôn An Nhân | 3,3 km | |
| 6 | Thôn Bường | Suối Bường | | | | 3,5 km | |
| 7 | Thôn Nhàng | Suối Nhàng | | | | 3,5 km | |
| 8 | Thôn Tràng Cát | Sông Đăn | | | | 3,5 km | |
| 9 | Thôn Sông Đăn | Sông Đăn | | | | 3,5 km | |
| 10 | An Nhân | Suối Hún | | | | 3,5 km | |
| Xã Tân Thành: 1 thôn | | | | | | | |
| 1 | Thôn Thành Hạ | Sông Đăn | | Tiểu học Tân Thành 1 | Thôn Thành Lãm | 3,0 km | |

| Xã Vạn Xuân: 5 thôn | | | | | | | |
|------------------------------|-----------------|---|-------------|---------------------|-----------------|--------|--|
| 1 | Thôn Kang Khèn | Sông Đặt | | Tiểu học Vạn Xuân | Thôn Cang Khèn | 3,0 km | |
| 2 | Thôn Lùm Nưa | Sông Đặt | | | | 2,5 km | |
| 3 | Thôn Nhồng | Suối Nhồng | | | | 3,0 km | |
| 4 | Thôn Quạn | Suối Nhồng | | | | 3,0 km | |
| 5 | Thôn Khảm | Suối Hạ, Suối Nhồng | | | | 3,5 km | |
| Xã Xuân Cao: 2 thôn | | | | | | | |
| 1 | Thôn Vinh Quang | Suối Lù 1 | | Tiểu học Xuân Cao 1 | Thôn Thành Tiến | 3,5 km | |
| 2 | Thôn Thành Tiến | Suối Lù 2 | | | | 3,0 km | |
| Xã Xuân Chinh: 6 thôn | | | | | | | |
| 1 | Thôn Cụt Ạc | Sông Ạc | Pú Cỏ Quyển | Tiểu học Xuân Chinh | Thôn Thông | 3,0 km | |
| 2 | Thôn Chinh | Hón Tàu | Pú Công | | | 3,0 km | |
| 3 | Thôn Xeo | Suối Xeo | Pu Kem Cươt | | | 3,0 km | |
| 4 | Thôn Hành | Sông Ạc | Pú Ná Mạc | | | 3,0 km | |
| 5 | Thôn Tú Tạo | Sông Ạc | Pú Phả Pùn | | | 3,0 km | |
| 6 | Thôn Thông | Sông Ạc | | | | 1,5 km | |
| Xã Xuân Lệ: 7 thôn | | | | | | | |
| 1 | Thôn Lệ Tà | Sông Tà, Sông Lệ | | Tiểu học Xuân Lệ | Thôn Xuân Ngụ | 3,0 km | |
| 2 | Thôn Bàn Tạn | Sông Bàn, Sông Đuông | | | | 3,0 km | |
| 3 | Thôn Bộng Nàng | Hón Khẹt, Hón Lính, Sông Đuông | | | | 3,0 km | |
| 4 | Thôn Xuân Sơn | Sông Cả, Sông Soi | | | | 3,0 km | |
| 5 | Thôn Liên Sơn | Cón Mướng, Tà Muồng, Tà Lá, Xốp Lá, Tà Li, Hón Bèn | | | | 3,0 km | |

| | | | | | | | |
|------------------------------|------------------|-----------------|------------|-------------------------|------------------|--------|--|
| 6 | Thôn Cộc Chẽ | Cộc Chẽ | | Tiểu học Xuân Lạ | Thôn Xuân Ngụ | 3,0 km | |
| 7 | Thôn Dài | Hón Pùng | | | | 3,0 km | |
| Xã Yên Nhân: 4 thôn | | | | | | | |
| 1 | Thôn Khong | Sông Ken | | Tiểu học Yên Nhân 1 | Thôn Khong | 3,5 km | |
| 2 | Thôn Mỹ | Na Chao, Na Khọ | | | | 3,5 km | |
| 3 | Thôn Na Nghịu | Hón Cui, hón Ó | | Tiểu học Yên Nhân 2 | Thôn Chiêng | 3,5 km | |
| 4 | Thôn Mỏ | Hón Hiên | | | | 3,5 km | |
| II. BẬC THCS: 31 thôn | | | | | | | |
| Xã Luận Thành: 2 thôn | | | | | | | |
| 1 | Thôn Tiến Hưng 2 | Hón ngòn | | THCS Luận Thành | Thôn Tiến Hưng 1 | 6.5 km | |
| 2 | Thôn Thành Thắng | Hón hét | | | | 6.8 km | |
| Xã Vạn Xuân: 6 thôn | | | | | | | |
| 1 | Thôn Khảm | Sông Nhồng | | THCS Vạn Xuân | Thôn Ná Cọng | 5.5 km | |
| 2 | Thôn Quận | Sông Nhồng | | | | 5.5 km | |
| 3 | Thôn Hang Cáo | Sông Nhồng | | | | 6.0 km | |
| 4 | Thôn Kang Khèn | Sông Đặt | | | | 5.5 km | |
| 5 | Thôn Lùm Nưa | Sông Đặt | | | | 5.5 km | |
| 6 | Thôn Bù Đôn | Sông Ạc | | | | 4.0 km | |
| Xã Xuân Thắng: 2 thôn | | | | | | | |
| 1 | Thôn Dín | Ba Khe | | THCS Xuân Thắng | Thôn Dín | 6,3 km | |
| 2 | Thôn Đót | Sông Đót | | | | 6,5 km | |
| Xã Xuân Lạ: 5 thôn | | | | | | | |
| 1 | Thôn Lạ Tà | Suối Tà Cai | | PT DTBT THCS Xuân Lạ | Thôn Xuân Ngụ | 4,0 km | |
| 2 | Thôn Bàn Tạn | Suối Tà Lạn | Dốc Tà Lạn | | | 4,0 km | |

| | | | | | | | |
|------------------------------|-----------------|--------------------|-------------------|--------------------------|------------------|--------|--|
| 3 | Thôn Cộc Chẽ | Suối Bằng Chẽ | | PT DTBT THCS Xuân Lệ | Thôn Xuân Ngụ | 4,0 km | |
| 4 | Thôn Dài | Suối Bằng Phả | Dốc Đồng Phùng | | | 4,0 km | |
| 5 | Thôn Xuân Ngụ | Suối đi Xuân Chính | | | | 4,0 km | |
| Xã Xuân Chính: 6 thôn | | | | | | | |
| 1 | Thôn Cụt Ạc | Sông Ạc | Pú Cỏ Quyển | Tiểu học Xuân Chính | Thôn Thông | 3,0 km | |
| 2 | Thôn Chính | Hón Tàu | Pú Công | | | 3,0 km | |
| 3 | Thôn Xeo | Suối Xeo | Pu Kem CươM | | | 3,0 km | |
| 4 | Thôn Hành | Sông Ạc | Pú Ná Mạc | | | 3,0 km | |
| 5 | Thôn Tú Tạo | Sông Ạc | Pú Phả Pùn | | | 3,0 km | |
| 6 | Thôn Thông | Sông Ạc | | | | 1,5 km | |
| Xã Luận Khê: 5 thôn | | | | | | | |
| 1 | Thôn An Nhân | Suối Hôn | Núi Chiềng | PT DTBT THCS Luận Khê | Thôn An Nhân | 5,0 km | |
| 2 | Thôn Nhàng | Suối Chiềng | | | | 6,0 km | |
| 3 | Thôn Chiềng | Suối Chiềng | Núi Chiềng | | | 5,5 km | |
| 4 | Thôn Yên Mỹ | Suối Thắm | Đồi Thắm | | | 5,0 km | |
| 5 | Thôn Buồng | Suối Sọt | | | | 6,5 km | |
| Xã Xuân Cẩm: 1 thôn | | | | | | | |
| 1 | Thôn Thanh Xuân | Sông chu | | THCS Xuân Cẩm | Thôn Trung Chính | 6,8 km | |
| Xã Xuân Lộc: 1 thôn | | | | | | | |
| 1 | Thôn Pà Cầu | Sông Luộc | | THCS Xuân Lộc | Thôn Pà Cầu | 6,5 km | |
| Xã Bát Mọt: 3 thôn | | | | | | | |
| 1 | Thôn Dun | Suối Luống | Pù Bạc - Khum Bai | PT DTBT THCS Bát Mọt | Thôn Cạn | 6,5 km | |
| 2 | Thôn Phổng | Suối Luống | | | | 6,5 km | |
| 3 | Thôn Chiềng | Suối Luống | | | | 3,5 km | |

| III. BẬC THPT: 23 thôn | | | | | | | |
|-------------------------------|------------------------|---------------|--------------|--------------------|------------------|------|--|
| Xã Luận Khê: 6 thôn | | | | | | | |
| 1 | Thôn Mơ | Đập Cửa Dụ | | THPT Thường Xuân 2 | Thôn Tiến Hưng 1 | 9 km | |
| 2 | Thôn Chiềng | Đập Cửa Dụ | | | | 7 km | |
| 3 | Thôn Nhàng | Đập Cửa Dụ | | | | 8 km | |
| 4 | Thôn An Nhân | Đập Cửa Dụ | | | | 9 km | |
| 5 | Thôn Tràng Cát | Đập Cửa Dụ | | | | 8 km | |
| 6 | Sông Đăn | Đập Cửa Dụ | | | | 9 km | |
| Xã Tân Thành: 1 thôn | | | | | | | |
| 1 | Thôn Thành Lợi (Đội 1) | Sông Than | | THPT Thường Xuân 2 | Thôn Tiến Hưng 1 | 8 km | |
| Xã Luận Thành: 1 thôn | | | | | | | |
| 1 | Thôn Thiệu Hợp | Cửa dụ | | THPT Thường Xuân 2 | Thôn Tiến Hưng 1 | 7 km | |
| Xã Xuân Chinh: 1 thôn | | | | | | | |
| 1 | Thôn Hành | | Đèo Pú Quàng | THPT Thường Xuân 3 | Thôn Công Thương | 8 km | |
| Xã Xuân Lẹ: 1 thôn | | | | | | | |
| 1 | Thôn Dài | Sông Dài | | THPT Thường Xuân 3 | Thôn Công Thương | 9 km | |
| Xã Xuân Lộc: 1 thôn | | | | | | | |
| 1 | Thôn Pà Cầu | Trần Làng Lũy | | THPT Thường Xuân 3 | Thôn Công Thương | 8 km | |
| Xã Vạn Xuân: 9 thôn | | | | | | | |
| 1 | Thôn Lùm Nưa | | Đèo Pú Quàng | THPT Thường Xuân 3 | Thôn Công Thương | 6 km | |
| 2 | Thôn Kang Khèn | Đập Ná Cọng | | | | 7 km | |
| 3 | Thôn Nhòng | Đập Ná Cọng | | | | 6 km | |
| 4 | Thôn Hang Cáu | Đập Ná Cọng | | | | 7 km | |
| 5 | Thôn Khảm | Đập Ná Cọng | | | | 6 km | |

| | | | | | | | |
|---|------------------|-----------------------|-----------------|--------------------|---------------------------------|-------|--|
| 6 | Thôn Quạn | Đập Ná Cọng | | THPT Thường Xuân 3 | Thôn Công Thương | 7 km | |
| 7 | Thôn Ná Cọng | Đập Ná Cọng | | | | 8 km | |
| 8 | Thôn Thác Làng | Sông Luộc | | | | 7 km | |
| 9 | Thôn Bù Đôn | Sông Nhông | | | | 3 km | |
| Xã Xuân Cẩm: 3 thôn | | | | | | | |
| 1 | Thôn Tiên Sơn 2 | Hón đôn | | THPT Cẩm Bá Thuộc | Khu 4 Thị trấn | 9 Km | |
| 2 | Thôn Xuân Minh | Đò tổ rồng | | | | 7 Km | |
| 3 | Thôn Thanh Xuân | Đò làng mạ | | | | 7 Km | |
| 9. Huyện Như Thanh (Tiểu học: 0 Thôn, THCS: 7 Thôn, THPT: 14 Thôn) | | | | | | | |
| I. BẬC TIỂU HỌC: 0 Thôn | | | | | | | |
| II. BẬC THCS: 07 Thôn | | | | | | | |
| Xã Xuân Thái: 07 thôn | | | | | | | |
| 1 | Thôn Làng Lúng | Lùm lau | | THCS Xuân Thái | Thôn 2 Làng Lúng - Xuân Thái | 3,5km | |
| 2 | Thôn Ấp Cù | Khe cây si, khe áp cũ | | | | 4 km | |
| 3 | Thôn Cốc 1 | Trần Xuân Hương | | | | 3,6km | |
| 4 | Thôn Cốc 2 | Khe Bái lau | | | | 4,5km | |
| 5 | Thôn Ao Ràng | Khe đá cây đa | | | | 4,5km | |
| 6 | Thôn Đồng Lườn | Khe Quốc Huy | | | | 5.5km | |
| 7 | Thôn Ba Bái | Khe Thái Hiệp | | | | 6 km | |
| III. BẬC THPT: 14 thôn | | | | | | | |
| Xã Thanh Kỳ: 5 thôn | | | | | | | |
| 1 | Thôn Thanh Bình | Đập tràn Thanh Bình | | THPT Như Thanh II | Đồng Dẻ - Thanh Tân | 9km | |
| 2 | Thôn Kim Đồng | Đập tràn Bái Dẻ | Dốc Thanh Trung | | | 8km | |
| 3 | Thôn Thanh Trung | Khe Cây Sung | | | | 6km | |

| | | | | | | | |
|--|------------------|-------------------|-----------|----------------------|---------------------|--------|--|
| 4 | Thôn Bái Sim | Khe nước lụt | | THPT Như Thanh II | Đông Dẻ - Thanh Tân | 8km | |
| 5 | Thôn Khe Cát | Đập tràn Kim Đồng | | | | 6m | |
| Xã Thanh Tân: 7 thôn | | | | | | | |
| 1 | Thôn Tân Vinh | Trần Mà phở | Dốc Chử U | THPT Như Thanh II | Đông Dẻ - Thanh Tân | 9km | |
| 2 | Thôn Thanh Vinh | Khe Trỏ | | | | 9km | |
| 3 | Thôn Khe Cát | Khe Rừng Lim | | THPT Như Thanh II | Đông Dẻ - Thanh Tân | 8km | |
| 4 | Thôn Tiên Tiến | Khe Trỏ | | | | 9km | |
| 5 | Thôn Tân Quang | Khe trỏ | Dốc Chử U | | | 8km | |
| 6 | Thôn Trung Tiến | Khe trỏ | | | | 9km | |
| 7 | Thôn Thanh Quang | | Dốc Chử U | | | 7km | |
| Xã Yên Lạc: 02 thôn | | | | | | | |
| 1 | Thôn Ba Cồn | Khe Quảng Hùng | | THPT Như Thanh II | Đông Dẻ - Thanh Tân | 8km | |
| 2 | Thôn Tân Xuân | Khe Lâm Nghiệp | | | | 6km | |
| 10. Huyện Như Xuân (Tiểu học: 2 Thôn, THCS: 1 Thôn, THPT: 0 Thôn) | | | | | | | |
| I. BẬC TIỂU HỌC: 2 thôn | | | | | | | |
| Xã Thanh Lâm: 1 thôn | | | | | | | |
| 1 | Thôn Làng Xắng | Sông Chàng | | Tiểu học Thanh Lâm | Thôn Làng Rẫy | 3,5 Km | |
| Xã Thanh Phong: 1 thôn | | | | | | | |
| 1 | Thôn Kê Đẳng | Sông Chàng | | Tiểu học Thanh Phong | Thôn Hai Huân | 3,5 km | |
| II. BẬC THCS: 1 thôn | | | | | | | |
| Xã Thanh Phong: 1 thôn | | | | | | | |
| 1 | Thôn Kê Đẳng | Sông Chàng | | THCS Thanh Phong | Thôn Hai Huân | 3,5 km | |
| II. BẬC THPT: 0 thôn | | | | | | | |